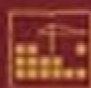
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN KHỞI



BẢO TỒN VÀ TRÙNG TU CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PGS.TS.KTS NGUYỄN KHỞI

BẢO TỒN VÀ TRÙNG TU
CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2014

LỜI TÁC GIẢ

Tập sách "Bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc" được biên soạn dựa trên cơ sở các bài giảng của tác giả về môn học Trùng tu đối với sinh viên ở bậc Đại học và Cao học trong hơn 10 năm qua. Việc chỉnh lý lại để xuất bản và phát hành rộng rãi tập sách nhằm đáp ứng một phần nhu cầu ngày càng cao của môn học này, đồng thời để cung cấp những tư liệu cần thiết cho các độc giả đang quan tâm đến công tác bảo tồn và trùng tu các di sản kiến trúc.

Bảo tồn trùng tu các di tích kiến trúc là môn khoa học hiện đại. Trên thế giới, đặc biệt ở các nước tiên tiến, cho đến nay họ đã xây dựng được một lý thuyết tương đối hoàn chỉnh và đã thu được khá nhiều kinh nghiệm thông qua công tác bảo tồn các di tích lịch sử và văn hóa. Giới kiến trúc sư và các chuyên gia kỹ thuật đã tổng kết được những nguyên tắc chung về trùng tu các di tích thể hiện trong hai bản Hiến chương Athena năm 1931 và Hiến chương Vơnidơ năm 1964. Cho đến nay, những nguyên tắc cơ bản trong các bản Hiến chương ấy vẫn còn giữ nguyên giá trị mặc dầu công tác trùng tu di tích kiến trúc đòi hỏi phải luôn luôn có những khám phá mới. Đó là những nguyên tắc được đúc kết qua kinh nghiệm thực tiễn trùng tu các di tích kiến trúc có chất liệu đá là chủ yếu và được tiến hành vào những thập niên cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX khi công tác trùng tu diễn ra khá sôi nổi ở khắp châu Âu, đặc biệt là ở Hy Lạp, Italia và Pháp. Từ đó cũng hình thành nên những trường phái trùng tu khảo cổ học mà ngày nay các nước khác trên thế giới trong đó có Việt Nam đang áp dụng.

Tuy nhiên chúng ta đều biết rằng đa phần các di tích kiến trúc còn lại trên đất nước ta chủ yếu là kiến trúc gỗ của người Việt, còn lại một số ít là kiến trúc gạch đá của người Chăm. Vì thế vấn đề trùng tu khoa học di tích kiến trúc gỗ là một công việc còn quá mới mẻ đối với chúng ta, đòi hỏi việc áp dụng những nguyên tắc trong Hiến chương cần phải

có sự nghiên cứu cho phù hợp. Đó cũng là điều tất yếu vì bản chất công tác trùng tu đòi hỏi phải như thế bởi lẽ không có di tích nào lại giống di tích nào. Công tác trùng tu khoa học được thực hiện trên đất nước ta đến nay đã có những thành công đáng kể. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, trình độ chuyên gia, kỹ thuật v.v..... công tác trùng tu vẫn chưa đáp ứng được so với yêu cầu bảo quản di tích. Việc tổng kết còn đang trong thời kỳ vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Chính vì thế, những nguyên tắc trùng tu được nêu lên trong sách chủ yếu là những nguyên lý trùng tu theo trường phái khảo cổ học phương Tây, nên các độc giả hãy xem đây là những nguyên lý cơ bản mà thôi.

Trong quá trình biên soạn tập sách, tác giả đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Giáo sư Lâm Bình Tường nguyên là Cục trưởng Cục bảo tồn bảo tàng Bộ Văn hóa. Giáo sư đã nhiều năm hỗ trợ công tác giảng dạy môn bảo tồn trùng tu ở trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh, và cũng là người cung cấp cho chúng tôi những tài liệu vô cùng quí giá làm cơ sở cho việc biên soạn tập sách này.

Tài liệu cũng được biên soạn dựa trên nội dung căn bản của công trình nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước KC11-04 của PGS-TS-KTS Nguyễn Bá Đang, trước đây là giám đốc Trung tâm nghiên cứu kiến trúc trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội, (nay là Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu kiến trúc - Bộ Xây dựng) chủ trì.

Nhân đây cho phép tác giả bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến hai tác giả nói trên cùng các tác giả trong và ngoài nước và cũng xin thành thật xin lỗi về những khiếm khuyết còn để lại trong cuốn sách này, đồng thời rất hoan nghênh việc đóng góp xây dựng của độc giả nhằm làm cho cuốn sách được hoàn thiện hơn.

TP. HỒ CHÍ MINH 2002

MỞ ĐẦU

Di tích lịch sử – văn hóa là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa dân tộc. Đối với cuộc sống ngày nay di tích lịch sử văn hóa được coi như mang một sứ mệnh tinh thần của thời quá khứ, là bằng chứng sinh động của truyền thống đã có từ hàng ngàn thế kỷ của dân tộc.

Di tích văn hóa không chỉ là những sản phẩm vật chất mà còn là sản phẩm tinh thần của mỗi một dân tộc, bao gồm những di tích có ý nghĩa to lớn về mặt lịch sử nghệ thuật và cả kiến thức, kinh nghiệm mà con người đã tích lũy cùng khát vọng của họ, mà các thế hệ trước tạo lập để lại cho thế hệ mai sau. Qua di tích lịch sử văn hóa chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn bản sắc văn hóa của dân tộc. Nhìn lại quá trình phát triển lịch sử, chúng ta càng thấy cha ông ta đã từng biết xây đắp để vun bồi bản sắc văn hóa dân tộc, biết tiếp thu những cái mới cần thiết cho sự phát triển của dân tộc mình nhưng không rập khuôn mà trên cơ sở văn hóa vốn có của mình. Vì thế, những gì có giá trị trong văn hóa Việt Nam còn lưu lại đến ngày nay đều là kết quả của sự bảo tồn nền văn hóa bản địa cộng với văn hóa của nhiều yếu tố khác.

Ngày nay chúng ta chọn con đường công nghiệp hóa hiện đại hóa để đưa đất nước đến phồn vinh ấm no hạnh phúc. Song kinh nghiệm của các nước cho thấy mọi cách hiện đại hóa theo kiểu "phương Tây hóa" sẽ làm cho các giá trị truyền thống biến dạng và đưa đến thất bại. Ngược lại ở một số nước, đặc biệt là các nước ở châu Á đã tiến hành công nghiệp hóa – hiện đại hóa với sự kết hợp giữa yếu tố hiện đại và các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc nên đã đạt được những thành tựu đáng kể.

Trong kiến trúc cũng vậy, đã có một thời gian dài, giới kiến trúc sư trong nước và ngoài nước đã có quan niệm sai lệch, xem nhẹ những di tích lịch sử văn hóa, trong đó có những tác phẩm kiến trúc từ quần thể đến riêng lẻ. Họ từng xem những di tích này như những món đồ cổ đơn

thuần, qua trau chuốt được lồng trong tủ kính để gợi nhớ về một giai đoạn lịch sử nào đó đã qua.

Xuất phát từ những ý nghĩ như thế, việc tìm hiểu những điều kiện, hoàn cảnh ứng xử của một cộng đồng đối với khung cảnh sống từng thời kỳ bao gồm những công trình do con người tạo lập và những tác động của con người cũng như của những công trình nhân tạo này đối với giới tự nhiên đã không được chú trọng.

Văn hóa ứng xử hay những bề sâu về ứng xử tạo ra không gian sử dụng đã cách ly hẳn khỏi mối quan hệ với kiến trúc và đô thị. Chủ nghĩa hiện đại với tư tưởng này đã từng ngự trị trong nền kiến trúc thế giới trước đây. Chỉ sau những phát kiến của nhà nhân chủng học Claude Levi Strauss vào năm 1955 sau khi nghiên cứu những bộ tộc châu Mỹ La tinh đã đưa ra hai khái niệm quan trọng:

1. Có bao nhiêu dân tộc, bao nhiêu ngôn ngữ là có bấy nhiêu nền văn hóa, nền kiến trúc.

2. Kiến trúc không chỉ là nền văn hóa vật chất, đấy chỉ là cấu trúc bề nổi, phản ánh cái tiềm ẩn bên trong, nằm trong cái vô thức của các dân tộc hay còn gọi là cấu trúc ẩn tàng.

Những phát kiến của Claude Levi Strauss là nền tảng nảy sinh chủ nghĩa hậu hiện đại. Cái nổi bật của chủ nghĩa này là đã đưa kiến trúc từ một hệ cô lập, đóng khung riêng lẻ trở về với cội nguồn của từng nền văn hóa, bản sắc của mỗi một dân tộc. Quan điểm đó đã phá vỡ cái gọi là một phong cách quốc tế cho toàn thể loài người.

Qua đó ta thấy việc kế thừa di tích văn hóa là một quy luật tất yếu. Không có sự phát triển sáng tạo nào lại không trên cơ sở kế thừa những cái đã có, được chất lọc. Vì thế người ta cho rằng một dân tộc mất đi di tích lịch sử văn hóa là dân tộc đó đã đánh mất trí nhớ của mình.

Thế nhưng hiện nay nhiều di tích lịch sử văn hoá ở nước ta đã và đang có nguy cơ bị hủy diệt. Nhiều di tích đã được xếp hạng đang bị xâm

phạm hay xuống cấp, nhiều di tích được trùng tu tôn tạo cũng không đúng khoa học, chưa kể nhiều di tích ngày nay chỉ là những kỷ niệm với lòng xót xa nuối tiếc. Chúng ta đang mất dần đi các di tích trên mặt đất cũng như dưới mặt đất. Các di tích lịch sử-văn hoá trong tình trạng kêu cứu khẩn cấp.

Sự hủy hoại các di tích dễ dàng nhận thấy từ phía nguyên nhân khách quan là sự khắc nghiệt của khí hậu làm cho di tích khó chống chọi với sự ăn mòn của thời gian và cả sự phá hoại của con người với đủ kiểu, đủ loại. Đặc biệt tốc độ đô thị hóa từ ngày đất nước mở cửa đến nay diễn ra đến chóng mặt, đã phá hủy đi biết bao những di tích có giá trị lịch sử hay nghệ thuật và tình trạng lấn chiếm các khuôn viên đình, chùa diễn ra khắp nơi. Những biến đổi diễn ra trong các độ thị làm thay đổi sâu sắc môi trường sống của con người, phá hủy sự cân bằng được tạo ra của con người với môi trường sống, xóa bỏ những dáng dấp lịch sử các khu trung tâm đô thị, sự ô nhiễm môi trường bởi tiếng ồn. Tất cả những cái đó đặt ra vấn đề sinh thái rất nghiêm trọng.

Tạo ra môi trường sống, trong đó con người làm việc, sinh sống và nghỉ ngơi là một quá trình vô cùng phức tạp. Môi trường sống đó phụ thuộc vào sự phát triển của xã hội. Trong quá trình này kiến trúc có khả năng của một người "chỉ huy" và của một ngành nghệ thuật tổng hợp, xác định bản chất và khả năng của kiến trúc trong việc phản ánh cơ cấu xã hội, mối qua lại giữa con người và thế giới tinh thần của các cá nhân. Kiến trúc tổ chức môi trường có tính nhân văn với tính chất là sự biểu hiện đời sống xã hội và xác định vị trí của các loại hình nghệ thuật khác. Về mặt này môi trường đô thị, cái được thiết lập qua nhiều thế kỷ được coi như là một bảo tàng ngoài trời có khả năng kể lại quá khứ và thường xuyên bổ sung, đổi mới phần trưng bày của mình. Kiến trúc là ngành nghệ thuật mang tính chất xã hội cao nhất, vì rằng nó được sáng tạo bởi toàn thể xã hội và trải qua hằng bao thế kỷ. Vì thế việc bảo vệ di tích kiến trúc với tư cách là những bằng chứng và đại diện tiêu biểu thời đại đã trở thành nghĩa vụ thiêng liêng đối với xã hội ngày nay.

MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. **Bảo tồn** (Preservation): Gìn giữ các di sản lịch sử văn hóa và thiên nhiên dưới nhiều cấp độ khác nhau, bao gồm các mặt hoạt động như: gia cố, tái định vị, trùng tu v.v...

2. **Bảo tồn nguyên trạng** (Concervation): Xu thế do Ruskin đề xuất nhằm giữ nguyên di tích ở dạng ban đầu, kể cả những rêu phong mà thời gian đã để lại lên di tích, bởi điều đó là thước đo giá trị của chính nó.

3. **Trùng tu** (Restoration): Khôi phục những chỗ hư hỏng như dạng ban đầu vốn có của nó.

4. **Gia cố** (Consolidation): Phục hồi khả năng chịu lực của kết cấu để di tích được tồn tại lâu dài ở dạng ban đầu của nó.

5. **Tái định vị** (Anastilose): Đặt về vị trí cũ những thành phần chi tiết gốc bị chuyển dịch sai vị trí ban đầu của nó.

6. **Phục hồi** (Restore): Bảo tồn không chỉ ở dạng trùng tu, tái tạo mà còn dùng chính công trình được bảo tồn vào các hoạt động kinh tế xã hội văn hóa của xã hội đương đại tuỳ theo tính chất, quy mô của công trình.

7. **Tái tạo – làm lại** (Reconstruction): Xây dựng những di tích bị tàn phá theo nguyên mẫu của nó.

8. **Quy hoạch bảo tồn** (Preservation planning): Một bộ phận của công tác quy hoạch chiến lược phát triển đô thị không thể thiếu trong đồ án quy hoạch chung của đô thị.

9. **Di sản kiến trúc** (Architectural patrimony): Toàn bộ hoạt động xây dựng của con người còn lại đến ngày nay ở dạng các công trình kiến trúc đơn lẻ, các quần thể kiến trúc hoặc các đô thị.

PHẦN 1

LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ TRÙNG TU DI SẢN VĂN HÓA

CHƯƠNG 1

NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ BẢO VỆ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA

I. Ý NGHĨA CỦA SỰ KẾ THỪA DI SẢN VĂN HÓA DÂN TỘC

Theo quan điểm Mác-xít thì văn hóa được coi như là lĩnh vực tự phát triển của con người. Văn hóa chính là quá trình lịch sử phát triển lực lượng sáng tạo và khả năng của con người trong hoạt động vật chất và tinh thần, được biểu hiện qua phương thức sống, qua quan hệ của con người đối với thiên nhiên, xã hội, quan hệ giữa con người với con người và với chính bản thân mình.

Di sản văn hóa không chỉ là sản phẩm vật chất mà còn là sản phẩm tinh thần của mỗi dân tộc gồm có các di tích có ý nghĩa to lớn về mặt nghệ thuật và lịch sử: tượng, điêu khắc, tranh, các tác phẩm nghệ thuật khác, các khu phố cổ, kể cả môi trường sống lãnh thổ của một dân tộc. Di sản còn bao gồm cả kiến thức kinh nghiệm mà con người đã tích lũy, cùng khát vọng của họ, mà các thế hệ trước tạo lập để lại cho thế hệ mai sau. Vấn đề kế thừa di sản văn hóa là một quy luật tất yếu xuất phát từ tính chất đặc thù của việc phát triển văn hóa. Lê Nin dạy rằng: "Nền văn hóa xã hội chủ nghĩa hiện đại không thể nào xây dựng được nếu không có sự cải tạo và tiếp thu một cách có phê phán toàn bộ kho tàng văn hóa quý giá của dân tộc và của toàn thể con người".

Trong điều kiện của một xã hội đối kháng thì bao giờ trong mỗi nền văn hóa dân tộc cũng tồn tại hai nền văn hóa: nền văn hóa dân chủ của

nhân dân và nền văn hóa quý tộc - tư sản của giai cấp thống trị. Những người Mác-xít khẳng định tính chất giai cấp của di sản văn hóa nhưng không loại bỏ nó, ngược lại còn đặt ra vấn đề kế thừa mặc dù trong di sản đó có trộn lẫn các yếu tố của nền văn hóa thống trị và nền văn hóa do những người bị áp bức sáng tạo ra trong quá trình đấu tranh giai cấp.

Việc giao lưu gần gũi và hợp tác lẫn nhau giữa các dân tộc trong quá trình phát triển xã hội mang tính tất yếu khách quan. Một nền văn hóa chân chính không thể sinh ra chỉ dựa trên cơ sở cội nguồn dân tộc, mà phải dựa cả vào kho tàng văn hóa quý giá và đa dạng cũng như hợp tác văn hóa với các dân tộc khác.

Công nhận tính quốc tế của nền văn hóa, nhưng chủ nghĩa Mác không coi thường và phủ nhận nét độc đáo dân tộc và tính độc lập tương đối trong nền văn hóa của mỗi dân tộc. Điều đó có nghĩa là tính chất quốc tế không loại bỏ tính độc đáo là cái quyết định các đặc điểm số phận lịch sử của mỗi dân tộc.

Tính độc lập tương đối của mỗi nền văn hóa của các dân tộc được biểu hiện ở chỗ là mỗi dân tộc dù có bị lạc hậu về mặt kinh tế song vẫn có những đóng góp nhất định vào kho tàng văn hóa quý giá của loài người.

Kế thừa di sản văn hóa không phải là sự tiếp thu máy móc thụ động, các giá trị văn hóa cần được xem xét và kế thừa có phê phán.

II. GIÁ TRỊ CỦA CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA ĐỐI VỚI XÃ HỘI NGÀY NAY

Trên thế giới không có dân tộc nào tồn tại mà lại không có nền văn hóa dân tộc và nền văn hóa dân tộc đó phát triển mà không có các di tích hoặc vật kỷ niệm để lại qua các giai đoạn phát triển lịch sử. Các di tích là hình thức phù hợp nhất để ghi nhận lịch sử và chỉ di tích văn hóa mới có khả năng ghi nhận chính xác lịch sử. Văn hóa là do con người

sáng tạo ra. Do đó các di tích, vật kỷ niệm mang tính văn hóa phải là sản phẩm lao động sáng tạo của con người.

Di tích văn hóa, đó là các giá trị văn hóa trong đó chứa đựng sự hoàn thiện mang tính người và bản thân con người cũng là sản phẩm của giá trị văn hóa đó. Trong các giá trị văn hóa, con người tìm thấy nhân cách xứng đáng và bằng hành động sáng tạo, làm đẹp mình, con người tự thiết kế ra bản thân, thiết kế các công trình xây dựng. Từ đó con người cũng là di tích tự tạo ra bản thân, có nghĩa di tích là biểu tượng của con người.

Yếu tố cần thiết của khái niêm "di tích văn hóa" là vai trò của nó gắn với hiện tại và quá khứ. Ta có thể đưa ra một định nghĩa khái quát về di tích văn hóa như sau: Di tích là toàn bộ hoạt động của con người trong quá khứ còn lại đến ngày nay. Các di tích văn hóa là biểu hiện mạnh mẽ của quá khứ. Việc bảo vệ và nghiên cứu các di tích giúp ta hiểu được quá khứ một cách dễ dàng. Điều quan trọng là chúng ta phải phản ảnh những khuynh hướng tiến bộ trong toàn bộ hoạt động của con người: hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội và nghệ thuật...

Trong thực tế chúng ta bắt gặp nhiều loại di tích khác nhau về thời gian, về chức năng sử dụng và trạng thái bảo quản. Ngay cả trong cùng một loại di tích ta cũng có thể phát hiện ra nhiều chất lượng và giá trị khác nhau. Các di tích được phân chia theo loại hình, theo chức năng sử dụng, theo các giai đoạn lịch sử, theo vị trí phân bố và các giá trị chứa đựng trong các di tích đó.

Những di tích lịch sử và văn hóa bao gồm các di tích là những bất động sản quý giá về mặt văn hóa (các di tích lịch sử cách mạng, lịch sử quân sự, lưu niệm...), các điểm có tính chất thắng cảnh liên quan đến các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, những vết tích khảo cổ học của thành phố cổ, địa điểm dân cư, các di tích kiến trúc, các tác phẩm nghệ thuật hoành tráng và trang trí mỹ thuật liên quan đến di tích kiến trúc. Các di tích là những động sản quý giá về mặt văn hóa bao gồm các sưu tập bảo tàng đã sưu tầm, các tác phẩm điêu khắc...

Ta có thể phân chia thành 4 loại hình văn hóa khác nhau:

Những di tích lịch sử: liên quan đến sự kiện lịch sử quan trọng trong đời sống của các dân tộc, với lịch sử phong trào cách mạng, với các sự kiện lịch sử quân sự, cũng như các đối tượng có ý nghĩa lưu niệm có liên quan đến cuộc đời và hoạt động của các nhà hoạt động nhà nước, chính trị và quân sự nổi tiếng, các anh hùng dân tộc và những nhân vật kiệt xuất. Đối với loại này cần phải chú ý đến ý nghĩa lịch sử và chính trị của nó, ý nghĩa lưu niệm và ý nghĩa về mặt khoa học.

Những di tích khảo cổ: các gò mộ cổ, thành phố cổ, các vết tích của các di chỉ cổ và các làng cổ, các đường đi lại thời cổ. Đối với loại này cần chú ý đến ý nghĩa của di tích đối với việc giải quyết các vấn đề về nguồn gốc dân tộc, ý nghĩa đối với việc nghiên cứu lịch sử kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội.

Những di tích kiến trúc: ta cần chú ý đến vị trí và ý nghĩa của chúng trong lịch sử kiến trúc của thế giới cũng như của dân tộc, đến những biểu hiện đặc điểm có tính chất địa phương trong sáng tạo kiến trúc, vai trò của công trình trong cả tổng thể kiến trúc, bộ mặt của đô thị cũng như ở nông thôn.

Những di tích nghệ thuật: ta cần chú ý đến vị trí và ý nghĩa của chúng trong nghệ thuật, đến những biểu hiện đặc điểm có tính chất địa phương trong sáng tạo nghệ thuật.

Để bảo vệ chúng, điều quan trọng nhất là cần đặt tiêu chuẩn để lựa chọn di tích. Chúng ta cần phải có hiểu biết đầy đủ về nội dung của chúng, phải xác định được vị trí, ý nghĩa của chúng trong xã hội hiện đại của chúng ta. Xét từ góc độ thỏa mãn nhu cầu hiện đại của xã hội, giá trị của di tích bao gồm những chất lượng của những bộ phận cấu thành của di tích như: chức năng sử dụng, giá trị của di tích về các mặt nhận thức và thẩm mỹ.

Chức năng đầu tiên và quảng đại nhất của một di tích là chức năng sử dụng với tư cách là vật biểu hiện cụ thể nhất của văn hóa. Chức năng đó được biểu hiện qua vai trò và chức năng thực dụng nhằm thỏa

mãn những nhu cầu sống trực tiếp nhất của con người, đó là công cụ phương tiện lao động, thức ăn, nhà ở v.v...

Giá trị đầu tiên của di tích là giá trị về mặt nhận thức và thẩm mỹ vì nó đạt được cùng với sự tạo thành di tích. Song giá trị đầu tiên sẽ được tăng lên qua thời gian lịch sử khi di tích đạt tới những chất lượng mới - nó trở thành tài liệu lịch sử và có được giá trị của một biểu tượng mang tính chất lưu niệm.

Di tích có được giá trị nhận thức vì chúng là sản phẩm do hoạt động lao động của con người, các di tích lại thông qua một hệ thống hoàn chỉnh gồm các ký hiệu và biểu tượng mà ghi lại một lượng thông tin nhất định về tự nhiên, xã hội và con người.

Giá trị hiện đại của di tích là một độ lớn biến thiên, bởi vì rằng giá trị đó có thể tăng lên cùng với sự phát triển của khả năng con người trong việc đánh giá mọi mặt một di tích và tiếp thu nó vào kho tàng giá trị của mình.

Với tư cách là một công trình sáng tạo mang tính nhân văn, ngay sau khi được tạo lập ra, các di tích còn tiếp tục tồn tại sau những người xây dựng chúng và không hề phụ thuộc vào họ. Các di tích đó thuộc sở hữu của cả loài người, vượt ra ngoài thời gian và xuyên suốt quá trình tồn tại của các di tích đó.

Một khi chức năng sử dụng của di tích không còn phù hợp với nhu cầu xã hội nữa thì giá trị của di tích chỉ còn lại ý nghĩa thẩm mỹ nghệ thuật và giá trị nhận thức mà thôi. Đối với các di tích lịch sử thì chúng lại có ý nghĩa tương đối hẹp hơn. Chúng gắn bó chủ yếu với một đơn vị dân tộc, nếu không có thêm giá trị thẩm mỹ thì di tích đó chỉ là nguồn tư liệu thông tin và kiến thức về thời đại mà chúng đã được tạo ra.

Di tích kiến trúc cũng có giá trị rất lớn về mặt nhận thức. Kiến trúc là bức tranh minh họa bằng vật chất về quá trình phát triển lịch sử trong quá khứ và dựa vào nó ta có thể xác định được đặc điểm của lực lượng sản xuất, quan hệ xã hội, trình độ phát triển kỹ thuật, sinh hoạt, các quan điểm văn hóa và thẩm mỹ.

Di tích kiến trúc với tư cách là nguồn tư liệu lịch sử và giá trị nhận thức lịch sử được quyết định bởi đặc trưng của kiến trúc và sự khác biệt của nó so với các ngành nghệ thuật khác.

Trước hết, kiến trúc là một hiện tượng mang tính chất xã hội một cách triệt để và đầy đủ nhất, là biểu hiện của con người, là sản phẩm của sự phát triển của xã hội loài người. Vì bản chất rất phức tạp của kiến trúc - một mặt với tư cách là sự xây dựng thỏa mãn nhu cầu vật chất của con người và mặt khác nó lại được biểu hiện như một bộ môn lịch sử khác.

Trong cơ cấu trật tự xã hội, kiến trúc vừa thuộc lĩnh vực sản xuất lại vừa là hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc và ý thức hệ tư tưởng.

Mỗi đối tượng kiến trúc có khả năng phản ánh cuộc sống theo cách riêng của mình tức là tạo ra hình tượng nghệ thuật mà hình tượng đó là sự phản ánh của các quan hệ xã hội trong tác phẩm kiến trúc bằng một thứ ngôn ngữ độc đáo. Do đó kiến trúc chính là sản phẩm của một thứ thẩm mỹ cao cấp, nằm trong hoạt động nghệ thuật của con người. Kiến trúc lúc đầu xuất hiện là do nhu cầu tự bảo vệ và kế tục nòi giống của con người, mãi sau này mới biến thành hình thức hoạt động nghệ thuật.

Với tư cách là một trong những yếu tố thượng tầng, so với các ngành nghệ thuật khác, di tích kiến trúc gắn liền với nhu cầu thực tiễn của xã hội và Nhà nước nhiều hơn. Đặc biệt là kiến trúc lại gắn liền với nhu cầu và quan điểm của các giai cấp thống trị và được biểu hiện ra như là thứ vũ khí tư tưởng của các giai cấp đó trong cuộc đấu tranh giai cấp và là phương tiện để tuyên truyền cho sức mạnh và quyền lợi giai cấp. Nhưng vì đặc trưng riêng biệt của mình, kiến trúc thực tế lại gắn liền với các nghệ nhân - những người xây dựng thuộc vào tầng lớp thợ thủ công ở các thành phố. Tính chất xuất xứ từ tầng lớp nhân dân lao động đã tạo ra một hiện thực là có sự thâm nhập của các quan điểm thẩm mỹ của nhân dân vào các công trình kiến trúc mà các quan điểm như thế được biểu hiện ra hình dạng bên ngoài của các tòa nhà thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Đến đây có thể nói rằng, các di tích kiến trúc thể hiện như là nguồn tư liệu lịch sử chính xác, khách quan, mà việc phân

tích nguồn tư liệu đó có thể phát hiện ra những quan điểm thẩm mỹ, quan điểm chính trị, tôn giáo và các quan hệ kinh tế xã hội thuộc thời đại của di tích ..

Đặc trưng của di tích kiến trúc còn thể hiện ở ý nghĩa xã hội của nó. Kiến trúc với tư cách là một hiện tượng luôn gắn liền với việc xuất hiện của xã hội loài người. Di tích kiến trúc là sản phẩm của lịch sử văn hóa và vật chất mang tính nhân văn, có một chức năng xã hội riêng biệt – tức là tạo ra một môi trường không gian nhân tạo có tổ chức như phạm vi sinh hoạt lao động và văn hóa.

Hai đặc điểm cơ bản của một tác phẩm kiến trúc - mối liên hệ của nó với nền sản xuất và khả năng khái quát và phản ánh các quan điểm thẩm mỹ của xã hội ở một giai đoạn xã hội-nhất định đã biến các tác phẩm kiến trúc đó thành nguồn tư liệu về lịch sử quá khứ mà từ đó chúng ta có thể rút ra được hàng loạt các chân lý lịch sử mà các tài liệu thành văn không thể nói tới.

Di tích kiến trúc với tư cách là sản phẩm hoạt động xây dựng vật chất mang tính người còn chứa đựng trong bản thân mình một yếu tố tinh thần khác nữa. Điều đó biểu hiện ở chỗ môi trường kiến trúc là điều kiện để thực hiện các quá trình sinh hoạt tinh thần. Con người khi xây dựng nhà cửa và các công trình kiến trúc để cư trú, thì đồng thời lại phản ảnh trong đó thái độ của mình với quá trình sống mà nó thực hiện. Khi sử dụng nhà cửa, con người đã đưa vào cơ cấu của nó thái độ và quan điểm của mình về mục đích và ý tưởng về cuộc sống diễn ra ở đó, thể hiện cả thế giới quan và tình cảm của mình nữa.

Thêm nữa, còn có mặt đặc trưng của cách thụ cảm di tích kiến trúc. Di tích kiến trúc luôn bên cạnh con người, thường xuyên hàng ngày như nhà ở làm việc, nghỉ ngơi giải trí và văn hóa. Về mặt này thì tác động của nó liên tục và kéo dài hơn so với các môn nghệ thuật khác. Từ đây ta thấy rõ vai trò quan trọng của các di tích kiến trúc như là phương tiện giáo dục thẩm mỹ cho quần chúng trong điều kiện hướng tới một xã hội công bằng, văn minh.

CHƯƠNG 2

NHỮNG NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỔI, HỦY HOẠI CÁC DI TÍCH

Mỗi di tích có một chu kỳ phát triển riêng, bên cạnh đó mỗi di tích cũng sẽ bị lão hóa cùng với những vật liệu xây dựng nó. Việc kéo dài chu kỳ này tùy thuộc vào vị trí và đặc điểm sử dụng của từng di tích cụ thể.

Để xác định tình trạng di tích cần phải nghiên cứu - khoa học những yếu tố tác động đến di tích nhằm có được giải pháp về tính chất của những công việc trùng tu cần thiết. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới làm thay đổi hoặc hủy hoại di tích, song có thể quy về hai nguyên nhân chủ yếu sau:

I. NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN

1. Vị trí và khí hậu

Vị trí địa lý quyết định điều kiện khí hậu tác động đến di tích và những cách thức thích ứng để bảo vệ nó. Mỗi di tích đều được bao quanh bởi một tiểu khí hậu riêng mà trạng thái của nó tùy thuộc vào sự tác động của những nhân tố khác nhau nhưng có quan hệ qua lại với nhau. Những nhân tố này có ảnh hưởng căn bản đến việc bảo quản các di tích.

Gió và ánh nắng mặt trời là yếu tố thường xuyên tác động đến các công trình kiến trúc, gây nên những biến đổi một cách chậm chạp và khó nhận thấy. Tuy vậy, những biến đổi này không phải là không có hại cho các di tích kiến trúc (ví dụ: những bộ phận bằng gỗ hoặc kim loại bị cong vênh, màu sắc của gỗ bị biến đổi, kính cửa sổ mờ dần, v.v...).

Trong nhiều trường hợp khác, sức gió thiên nhiên như bão lốc, cuồng phong... có thể nhanh chóng và trực tiếp làm cho các di tích bị hư hại, sụp đổ.

Ở những khu vực không khí bẩn, bụi bặm sẽ bám vào các di tích. Nhất là đối với khu công nghiệp, trong khói bụi còn chứa nhiều khí sunfua và oxýt cacbon. Chính những khí này cùng với khí ẩm ướt sẽ trực tiếp tác động đến lớp đá và vữa trát ngoài. Còn tại những vùng có sự thay đổi đột ngột giữa nhiệt độ ban đêm và ban ngày, hệ số giãn nở của khối xây bằng gạch, gốm, ngói và lớp men phủ ngoài đồ sứ sẽ khác nhau. Do tác dụng của mưa, những bộ phận che chắn bằng sắt bị han rỉ và đôi khi trở thành vô dụng...

Nước mưa và nước ngầm ngấm vào đất gây nhiều bất lợi cho nền và móng của các công trình kiến trúc. Đối với những bộ phận công trình bằng gỗ cọc và đài cọc, mạch nước ngầm rất có hại vì những bộ phận này luôn ở trong trạng thái đất ẩm ướt được bảo vệ tốt, khi mực nước rút đi, đất bị khô thì những bộ phận này bắt đầu mục. Còn đối với những công trình gần biển, nước mặn sẽ ăn mòn dần các kết cấu kim loại...

2. Tác động của động vật và thực vật

Một số côn trùng và động vật có thể đem đến những tác hại lớn đối với các di tích. Ví dụ: loài ong ruồi và mối mọt thường làm hỏng các vật trong nhà, làm biến dạng các bộ phận chịu lực, thậm chí gây đổ nhà. Các động vật (trâu, bò, ngựa...) thậm chí cũng gây nhiều tác hại cho các bộ phận bằng đá.

Ảnh hưởng của khí hậu ẩm ướt khiến trên mặt đá mọc lên một lớp muối nấm làm giảm độ bền vật liệu hoặc sự kết dính của chúng. Cây cối, các loài thực vật bám vào công trình và phát triển cũng sẽ phá hoại kết cấu vật liệu di tích.

3. Các tai họa

Các tai họa như bão lũ, động đất, hỏa hoạn v.v... là một trong những yếu tố làm thay đổi hoặc hủy hoại di tích. Cụ thể như:

Hiện tượng ngập lụt rất có hại cho phần dưới ngôi nhà. Nước lũ chảy xói đất, cày trơ móng nhà. Nước xoáy vào bờ làm đất bị sụt lở dẫn đến đổ nhà.

Hiện tượng động đất gây nhiều thiệt hại lớn, đặc biệt đối với những nhà có trọng lượng nặng và cấu tạo "cứng". Hiện tượng này sẽ làm rung chuyển đất khiến các móng, nền nhà cũng bị rung chuyển và rạn nứt.

Đối với những nhà gỗ hoặc các bộ phận kiến trúc bằng gỗ, hiện tượng sét đánh không những chỉ gây hư hỏng mà còn có thể dẫn đến hỏa hoạn v.v...

II. NGUYÊN NHÂN CHỦ QUAN

1. Yếu tố địa chất, thủy văn và nền móng

Tính chất của khu đất và cấu tạo của tầng đất nơi công trình được xây dựng có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đặc biệt là những yếu tố như đặc điểm thủy văn, cấu trúc, sự phân bố và độ nghiêng của những lớp đá tảng, tính chất lớp đất phủ... Nếu như sức nén xuống móng nhà không tương ứng với sức đề kháng của lớp đất đáy thì ngôi nhà không thể vững bền được.

Trong số những nhân tố quan trọng khác, nên lưu ý tới ngoại hình của đất đai (orographie) được đặc trưng bởi độ dốc, tính chất bề mặt và hướng dòng chảy của những vật trầm tích tự nhiên v.v... Tất cả những nhân tố này có tác động không những tới độ bền vững của móng nhà, mà còn trực tiếp đến cả di tích và tính chất nguyên vẹn của nó nữa.

2. Sai sót trong tính toán

Những sai sót về tính toán, xây dựng gây tác hại cho các di tích thường xảy ra trong những trường hợp sau:

Kết cấu chịu lực không được tốt, phương pháp xây dựng với những tính toán không đúng dẫn tới một số sai lầm trong việc xác định tải trọng, sức bền của các yếu tố chịu lực vv... Ngay cả trường hợp những sai sót liên quan tới xây dựng không hề làm hỏng mất sự cân bằng tĩnh lực của công trình thì những sai sót đó vẫn có thể tạo điều kiện để làm hư hỏng cả công trình hoặc các yếu tố riêng lẻ.

Những thiếu sót liên quan đến việc chọn lựa vật liệu: kích thước, hình dáng, gia công, phân bố các cấu trúc chịu lực, những thanh giằng đảm bảo độ bền vững của công trình v.v...

Có một số nguyên nhân gây tác động từ từ và khó nhận thấy, tạo ra những biến dạng không đáng kể trong các bộ phận của công trình như biến dạng do lực kéo thường xuyên tác động trong những công trình

kiến trúc bằng gỗ, đá... Trong các công trình bằng gạch, đá còn có những biến dạng rất kém rõ ràng như hơi giảm chiều cao của các bức tường và các khung cửa, độ cong không đáng kể của các vòm lanh tô và đầu cột v.v...

Khi xây dựng, nên tính toán kiểm tra sức bền của những loại vật liệu được sử dụng lại:

Đối với gạch và các cấu kiện làm bằng đất nung, cần phân tích những phương pháp nung, chất lượng đất sét, độ thấm nước, tiến hành kiểm tra sức đề kháng của chúng. Đối với ximăng và những chất kết dính khác, kiểm tra lại sự đông cứng, sức kết dính, lực kéo và lực nén. Đối với gỗ, cần kiểm tra độ nén, độ giãn, uốn cong, cưa xẻ, độ rắn và khả năng gia công.

Trong số những nguyên nhân hư hỏng của các loại vật liệu mà các chuyên gia trùng tu có xu hướng xem nhẹ phải kể đến tác dụng của vôi vữa. Các loại vôi vữa được dùng thường rất khác nhau. Tất cả những chất lượng đó, nhất là trong trường hợp các di tích lâu đời, lại càng cần thiết phải tìm hiểu thành phần của vôi vữa và cách thức sản xuất ra nó.

3. Tác động của con người

Con người thường là nhân tố gây ra phần lớn những sai lệch và phá hoại các di tích kiến trúc. Trong lịch sử phát triển của dân tộc, các cuộc xâm lược và thay đổi triều đại đã tàn phá nghiêm trọng rất nhiều di tích lịch sử văn hóa:

Khi các triều đại phong kiến thay nhau lên nắm quyền, họ thường tìm cách chối bỏ thành quả của triều đại trước bằng cách triệt phá các cung điện, thành quách để xây nên cái mới nhằm tô vẽ cho triều đại của chính mình. Đặc biệt khi bọn phong kiến phương Bắc sang xâm lược – nào Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh, để dễ bề đồng hóa dân ta, chúng đã tìm mọi cách tiêu diệt nền văn hóa nước nhà. Vơ vét, cướp bóc, đập phá, thiêu hủy những di sản quý giá của người Việt, chúng mong muốn xóa bỏ cả một nền văn hóa vốn đã sinh tồn và đang phát triển.

Không chỉ vậy, chính các cuộc nội chiến cũng là nguyên nhân hủy hoại không ít những di tích kiến trúc. Nhà Lê Trung Hưng đánh nhà Mạc, chúa Trịnh đánh chúa Nguyễn, chúa Nguyễn đánh Tây Sơn v.v..., bấy nhiêu thôi cũng đủ cho thấy không biết bao lần các kinh thành bị tàn phá, các cung điện, đền đài bị hư hại.

Bên cạnh đó, những cuộc chiến khốc liệt chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ với vô vàn bom đạn, đại bác, rốckét... cũng đã phá hủy không thương tiếc các di sản văn hóa quý giá. Ngay cả khi buộc phải rút khỏi Việt nam, thực dân Pháp vẫn còn dùng xe tăng để húc đổ đình Đình Bảng, dùng mìn phá sập chùa Một Cột...

Ngày nay, tuy người ta ý thức được việc phải bảo vệ các di sản văn hóa, nhưng trong thực tế, ta vẫn bắt gặp không ít những cán bộ lãnh đạo hoặc các chuyên gia chưa nắm vững nguyên tắc trùng tu, chưa đủ trình độ để xác định giá trị chân xác của các công trình kiến trúc, thiếu hiểu biết về luật bảo vệ di tích lịch sử và văn hóa nên đã xem nhẹ những gía trị của di sản cần bảo tồn. Nghiêm trọng hơn nữa là do bị lôi cuốn vào quy luật của kinh tế thị trường, đôi khi ở các giải pháp mà họ đưa ra, mọi điểm xuất phát đều từ những tính toán thực dụng đơn thuần.

Điều đó biểu hiện trong việc tùy tiện sửa chữa và thay đổi công năng thực tế của công trình, trong việc chăm nom và củng cố một cách thiếu kinh nghiệm những di tích đã bị đổ nát, trong việc trùng tu các di tích một cách thiếu khoa học, trong mong muốn thay đổi hình dáng công trình cho phù hợp với trào lưu kiến trúc mới.

Những đợt trùng tu các di tích kiến trúc ít nhiều có liên quan tới việc thay đổi hoàn toàn hay một phần công dụng ban đầu của nó. Có những di tích vẫn giữ nguyên công năng ban đầu nhưng được cơi nới, xây thêm nhà phụ hoặc thêm tầng để tăng diện tích sử dụng.

Quan niệm về cái đẹp cũng là nguyên nhân thay đổi bộ mặt công trình. Kiến trúc cũ không đáp ứng thẩm mỹ mới! Vì thế, đôi khi các mảng tường bị quét trùm lên bằng những màu sắc khác, thậm chí ở mặt chính hay trong nội thất còn được đắp thêm khá nhiều hình trang trí...

Vậy là không ít những công trình có giá trị nghệ thuật và lịch sử to lớn đã phải hy sinh cho các võ đoán sai lầm – kết quả của những ý kiến không sành sỏi và thiếu thông thạo.

Sức tàn phá của thiên nhiên, xét về khía cạnh nào đó, vẫn không so sánh được với tốc độ "phá hoại" của con người đối với các di tích cần bảo tồn. Trong sự tấn công dồn dập từ nhiều phía của thị trường sôi động, với ý thức bảo vệ di tích của một số cán bộ và nhân dân còn nông cạn và chưa đầy đủ, đã có không ít những danh lam thắng cảnh bị vi phạm, những công trình kiến trúc cổ bị lấn chiếm trái phép, thậm chí bị dỡ bỏ làm trường học, trụ sở, làm kho chứa hàng hoặc bị đào bới để tìm của quý v.v...

Cuối cùng, phải đề cập tới một thành phần không nhỏ, nhưng công việc của họ lại có tính chất quyết định sự thành công hay thất bại của công tác bảo tồn di sản văn hóa đô thị: đó là các Kiến trúc sư – các nhà quy hoạch. Chính họ là người vạch ra những đề án cải tạo và chỉnh trang đô thị. Chỉ cần một sự nhận thức hời hợt, không nắm vững các chính sách bảo tồn hoặc thiếu tinh thần quý trọng di sản văn hóa dân tộc có thể dẫn tới những mất mát khôn lường. Các chiến lược quy hoạch không thể tách rời với công tác bảo tồn. Vì thế, cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa những nhà bảo tồn và quy hoạch đô thị thì mới mong công việc đạt được những kết quả tốt đẹp.

* Tổ tiên ta đã để lại cho hậu thế biết bao di sản quý giá. Với trình độ khoa học kỹ thuật ngày nay, dù chúng ta có thể kiến tạo được nhiều công trình to lớn gấp trăm nghìn lần thời lập quốc nhưng người ta vẫn không khỏi bàng hoàng sửng sốt trước những công trình văn hóa mà tổ tiên đã tạo dựng. Thật đáng tiếc, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, không ít các công trình đang ngày càng mai một dần, thậm chí nhiều di tích lâm vào tình trạng bị lãng quên và đã trở thành hoang tích. Tiếng kêu cứu của các di tích ngày lại ngày tác động vào lương tri của chúng ta - những người yêu truyền thống văn hóa, yêu đất nước, yêu dân tộc, kêu gọi trách nhiệm của tất cả các cấp và các ngành hữu quan.

CHƯƠNG 3

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ BẢO QUẢN VÀ TRÙNG TU CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

I. THỜI CỔ ĐẠI

Việc nhận thức về sự cần thiết phải bảo vệ di sản kiến trúc đã trải qua quá trình tiến hóa lâu dài, kể từ những biện pháp hành chính của vua Valentinhia áp dụng ở La Mã năm 376 sau công nguyên và sau đó là vua Taodosi đã đạt tới đường lối chiến lược hoàn chỉnh mang tính chất quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Thời xa xưa người ta coi trọng di tích văn hóa chủ yếu là vì các di tích đó thể hiện được khát vọng tinh thần cao đẹp của con người đồng thời chúng hay gắn liền với các công trình tôn giáo tín ngưỡng.

Ý đồ bảo vệ các di tích văn hóa xuất hiện trước hết là ở mong muốn của con người cần ghi dấu ấn lại muôn đời, bảo vệ thành tựu sáng tạo tinh thần của mình cho các thế hệ mai sau. Cuộc sống của con người vô cùng ngắn ngủi so với sự vĩnh hằng của nghệ thuật.

Trong tất cả các di tích vật chất của một nền văn minh di tích kiến trúc giữ một địa vị đặc biệt. Vì được đóng sâu xuống đất nên kiến trúc đã để lại những di tích có khi lâu hàng nghìn năm. Có khi những người xây dựng những kiến trúc đã bị mất đi từ rất xưa và không còn để lại gì trong ký ức của các thế hệ đến sau. Nhờ cách cấu tạo và nhờ những nhịp điệu, các kiến trúc đã để lại những dấu vết tại các phong cảnh và đã khẳng định được sự chinh phục thiên nhiên.

Bởi vậy con người tạo ra những tác phẩm trên đá, trên kim loại, xây dựng các di tích, lăng mộ, áp dụng nhiều biện pháp lưu danh thiên cổ và bảo vệ các di tích đó nhằm để lại dấu ấn đời sống tinh thần của mình cho hậu thế. Mặt khác chính tôn giáo cũng tạo ra khả năng khá to

lớn để bảo vệ các di tích văn hóa bởi vì các tác phẩm nghệ thuật được coi như các đồ vật thiêng liêng. Thời kỳ đó tôn giáo là những cơ sở lớn mạnh bảo vệ các di tích văn hóa và tạo điều kiện cho chúng tiếp tục phát triển. Ở Tây Âu cũng như ở Phương Đông các cơ sở tôn giáo là kho bảo quản lớn nhất giữ gìn các giá trị văn hóa. Đối với các dân tộc mới thoát khỏi ách thống trị của nước ngoài thì tôn giáo lại cũng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ các thành tựu văn hóa.

II. THỜI TRUNG ĐẠI

Ở thời kỳ Trung cổ việc bảo quản và trùng tu di tích vẫn còn là những hiện tượng hiếm hoi. Nếu được tiến hành thì cũng không phải do người ta biết quý trọng cái đã được tạo ra trong quá khứ mà chỉ đơn giản là do muốn bảo vệ các công trình kiến trúc đang bị đe dọa bị hư hỏng. Thực chất thì các hoạt động như thế còn chưa mang tính chất trùng tu mà chủ yếu là xây dựng lại phần cũ chỉ được giữ lại khi chúng còn có ích và có thể sử dụng một cách thích ứng vào công trình xây dựng mới.

Thí dụ về nhà thờ thánh Xophi ở Công stăngtinôpôn (xây dựng năm 532 SCN) tiêu biểu về mặt này. Lần đầu tiên nhà thờ này sụp đổ, hồi sinh thời hoàng đế Iuxtinian, người đã truyền lệnh phục hồi nhà thờ. Di tích được xây dựng mới dưới dạng ban đầu. Bốn thế kỷ sau nhà thờ lại đổ một lần nữa và lại được phục hồi. Chỉ có lần thứ hai mới thực sự trùng tu. Ban đầu các tác giả chỉ giới hạn ở việc lập một đề án khôi phục, những công việc được thực hiện ở thế kỷ X cũng chỉ hạn chế ở việc thay từng phần hư hỏng riêng lẻ không làm thay đổi diện mạo nguyên gốc của nhà thờ.

Ở thời kỳ Phục hưng, người ta lại ý thức được giá trị nghệ thuật của các di tích kiến trúc. Nhưng dù sao thì việc trùng tu các di tích kiến trúc theo quan niệm hiện đại - có nghĩa là phải dựa trên cơ sở những yêu cầu khoa học mà trả lại hình dáng nguyên gốc ban đầu của di tích, vẫn chưa thể tồn tại ở thời kỳ đó được. Các kiến trúc sư, các nhà điêu

khắc và các họa sĩ chỉ cố gắng làm phong phú thêm, trang trí mới những tác phẩm còn giữ lại được hoặc tạo lại dấu ấn ban đầu mà theo ý kiến của họ đã bị mất đi trong quá trình xây dựng. Khuynh hướng này đã đưa tới chỗ các tác phẩm bị xuyên tạc, sai lệch mà thôi.

Ở thời kỳ này người trùng tu, trừ Mikenlăngenlô thường coi di tích mà mình trùng tu chỉ như một loại tài liệu phải được biến thành một tác phẩm hoàn hảo, xem các di sản là nguồn cảm hứng cho công tác trùng tu.

Những nghệ sĩ thán phục trước những tác phẩm cổ điển cổ đại nên khi phục hồi lại, họ muốn thu hút sự chú ý của những người cùng thời đến tác phẩm qua cá nhân mình, họ coi mỗi một di tích là đối tượng đưa lại cho kiến trúc sư khả năng biểu hiện tài năng sáng tạo của mình. Bằng cách đó những kiến trúc sư thời kỳ Phục hưng đã cho ta những thí dụ rực rỡ về tài nghệ điêu luyện khi phục hồi những công trình thuộc các thời đại lịch sử khác nhau, nhưng không thể xem công việc của họ là việc trùng tu chân chính được mặc dù công việc được gọi như vậy nhưng thực ra là sự sáng tạo theo cảm hứng.

Thời kỳ Phục hưng, bảo quản là một hiện tượng mới mẻ và nếu như xưa kia việc bảo vệ di tích là đặc quyền của các nhà sử học, thì ngày nay nó đã thu hút những nhân viên kỹ thuật và thậm chí cả những người không học nữa để tạo ra những khả năng mới mẻ loại trừ được sự tổn thương cho đối tượng bảo tồn. Bảo quản các di tích chỉ được xem như giai đoạn đầu trước khi trùng tu cẩn thận trả lại cho di tích giá trị chân xác của nó.

Trong suốt một thế kỷ trùng tu chỉ mang tính chất thực nghiệm theo kinh nghiệm. Người ta sử dụng những dụng cụ và vật liệu chọn ngẫu nhiên, những người làm công tác trùng tu không hề có khái niệm gì về lịch sử của di tích và của các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ấy. Phần lớn các trường hợp những liệu pháp được sử dụng gây hại nhiều hơn là có ích. Nhưng cái nguy nhất là ở chỗ cá nhân người trùng

tu không tránh khỏi để lại trên di tích dấu ấn của mình. Người ta cho rằng việc tái tạo chính xác những hình dáng kiến trúc nguyên gốc của quá khứ là một việc làm của những kiến trúc sư không có khả năng sáng tạo. Họ thừa nhận có quyền "cải tiến" những gì mà họ được trùng tu, đưa vào trong đó những nét có khuynh hướng riêng nhằm bù lại những chỗ thương tổn do thời gian gây nên, sửa chữa đặc điểm phong cách của di tích để đáp ứng tinh thần và thị hiếu của thời đại mình (trong đó có thị hiếu riêng của họ).

Những người trùng tu thậm chí không đặt cho mình nhiệm vụ thấu hiểu quá trình kỹ thuật của công tác trùng tu, những đặc điểm tiêu biểu về sáng tạo của tác giả công trình, nếp nghĩ và phong cách sáng tạo của tác giả không nghiên cứu những thành tựu khoa học trong lĩnh vực ấy.

Ở thời kỳ Barốccô (thế kỷ thứ XVI - XVII) những ý định trùng tu những tác phẩm nghệ thuật cổ điển lại rất hiếm hoi. Những di tích thời kỳ cổ đại đều được cho là man rợ không trừ một di tích nào và không được để ý tới đã biến thành những đống đổ nát và có khi bị phá hủy một cách kịch liệt. Tình trạng đó đã thấm sâu vào thời kỳ Barốccô lúc mà những di tích của nghệ thuật Rô măng và Gô tích bị làm biến dạng đến nỗi không nhận ra nó nữa. Những kiến trúc sư và họa sĩ thời đó đã khẳng định một cách sâu sắc là nghệ thuật quá khứ phần lớn đã nhường bước cho nghệ thuật đương thời, bởi vậy họ muốn thay những di tích cổ đại bằng những di tích mới.

Nhà thờ Thánh Pie ở Rôma có thể là một ví dụ đầy thuyết phục theo nghĩa đó. Người ta xây dựng lại công trình này không phải do những yêu cầu về bố cục mà là do thị hiếu nghệ thuật đã thay đổi, là do cần phải thay trang trí của nó. Những nghệ sĩ thời đó đã không dừng lại trước việc phá bỏ những di tích oai nghiêm, trong đó có kết hợp một cách cầu kỳ những yếu tố hậu trung đại, thời kỳ tiền Kitô giáo. Lòng nhiệt tình làm nẩy sinh ra nền nghệ thuật mới và thái độ không tôn

trọng đối với những tác phẩm của thời kỳ được coi là lạc hậu đã tạo ra một bầu không khí cho phép dễ dàng xây dựng lại nhà thờ Thánh Pie, mặc dù những truyền thống vững chắc gắn liền với di tích, với sự tôn kính sâu sắc mà di tích đã có trong thế giới Kitô giáo.

Có khi là sự nhân nhượng hợp lý giữa sự chăm lo đến trùng tu di tích và khát vọng muốn làm phong phú cho di tích bằng cách thêm vào những yếu tố mới. Tình trạng đó đã diễn ra với đền Pantêông La Mã (xây dựng năm 120 - 124 SCN). Bécnhinhi đã thay một loạt đỉnh cột cũ bằng những đỉnh cột mới. Rõ ràng là điều đó không phải do sự cần thiết về mặt kiến trúc thôi thúc. Bécnhinhi chỉ muốn làm "phong phú" nền nghệ thuật cổ đại bằng cách mang lại cho nó đặc tính của một phong cách mà chính ông là bậc thầy với cách giải quyết cho trổ một lỗ hổng trong nóc tròn kín mít trước kia. Việc thêm thắt những yếu tố mới và xa lạ vào biết bao bố cục đã hoàn chỉnh chỉ để phá vỡ sự hài hòa của nó một cách có dụng ý.

Những thủ thuật định làm "phong phú" các di tích là hiện tượng khá phổ biến ở thế kỷ thứ XVII và XVIII, không phải vì các di tích phải được xây dựng lại, mà trước hết bởi vì sự giản dị và cân đối của phong cách Rô măng và cổ điển đã tạo ra ở người nghệ sĩ thời kỳ Barốccô và Rôcôcô một ấn tượng về tính không hoàn thiện. Bởi thế không phải ngẫu nhiên mà nhiều di tích nghệ thuật Gô tích được tránh khỏi việc xây dựng lại còn những công trình theo phong cách Rô măng thì ngược lại. Các nhà sử học thì khẳng định về sự kết hợp thành công những yếu tố Gô tích và Barốccô, những thủ pháp kiến trúc sinh động của thế kỷ thứ XVI - XVII với những hình khối thời Trung cổ. Phải thừa nhận những thứ dựng xong ở các di tích Gô tích thế kỷ thứ XVI - XVII là thành công với kết quả khá hài hòa.

Đền thờ ở Venxennô là một thành công của thời kỳ Barốccô, ở đây thiếu cơ sở để khẳng định rằng những người trùng tu muốn đưa ra những thị hiếu cá nhân mình như những nguyên tắc hiện thời của công

tác trùng tu đòi hỏi, nhưng trong trường hợp ấy đã đạt tới sự hài hòa tự nhiên giữa di tích kiến trúc gốc và những phần thêm vào nhờ mối liên hệ qua lại chặt chẽ của hai nền văn hóa, nền văn hóa Gô tích và nền văn hóa thời Barốccô, mặc dù hai nền văn hóa đó cách nhau rất xa về thời gian. Theo quan điểm văn hóa và thẩm mỹ của sự mô phỏng chỉ đưa trùng tu đến chỗ suy đồi. Nhà thờ Ócvictô và nhà thờ Milăng trở thành những tấm gương tuyệt vời về việc bổ sung phong cách Barốccô vào những di tích Gô tích.

III. THỜI CẬN ĐẠI

Cuối thế kỷ thứ XVIII đã được đánh dấu bằng sự lưu tâm càng tăng của những người thích đồ cổ tới những phế tích, say mê di tích cổ đại đã được biểu hiện ở nửa sau của thế kỷ XVII. Dĩ nhiên, điều đó hoàn toàn không được cắt nghĩa bởi sự chăm lo thật sự đến việc giữ gìn những phế tích. Những phiên đoạn còn giữ lại được đánh giá không như những di tích lịch sử và trước hết như những hoa văn trang trí khơi dậy lòng ham thích "cái mới". Những di tích chân chính của thời cổ đại thường được kết hợp với những mô phỏng đương thời, đem những yếu tố kiến trúc cổ đại kết hợp với những chi tiết mới để tạo ra những "cuồng dại" kiến trúc hệt như những "bất thường" trong hội họa và âm nhạc vậy. Cả trong trường hợp này lẫn trường hợp nọ những "sáng tạo mới" tương tự làm khích lệ những mơ ước lãng mạn, chỉ theo đuổi những mục đích đơn thuần về trang trí.

Mặc dù các nước khác nhau có những quan niệm nghệ thuật không giống nhau, những giải pháp của họ đối với việc xây dựng lại những phế tích giống như nhau. Ở Italia những dãy cột rêu phong và những phế tích của quảng trường gây nên liên tưởng tới những tư tưởng nô dịch chính trị và kêu gọi khởi nghĩa nhân dân.

Hy Lạp và Ý là mảnh đất rộng lớn cho hoạt động các nhà khảo cổ học từ Pháp, Bỉ, Anh, Đức và các nước khác tới, cũng như đối với các nhà khảo cổ học hai nước đó. Những phát hiện của họ đã thôi thúc các

họa sĩ và kiến trúc sư tìm đến những công trình nghiên cứu nghiêm túc và hết sức chính xác. Họ phát hiện ra hai thành phố Pompây và Ghêccularum được bảo tồn rất lý tưởng dưới những lớp tro bụi núi lửa là sự phát hiện có ảnh hưởng lớn lao đến nghệ thuật tạo hình, cũng như đối với thị hiếu và văn hóa của các nước khác nhau. Đồng thời với sự lưu tâm nhiều đến chủ nghĩa cổ điển mới có cơ sở của việc trùng tu thực sự các di tích cũng được trình bày.

Chỉ đến cuối thế kỷ thứ XVIII và đến đầu thế kỷ thứ XIX lần đầu tiên mới có những công trình hệ thống về trùng tu. Rôma biến thành một bãi thí nghiệm, ở đây người ta tiến hành nghiên cứu những đề án hiếu thắng, biến thành nơi gặp gỡ của các nhà khoa học nóng lòng muốn nhanh chóng phục hồi và nghiên cứu các di tích thời đại Đế chế. Trong thời Napôlêông trị vì quy mô của những công việc dự định làm có thể xác định là phục hồi theo tất cả nghĩa của thuật ngữ đó. Công trình quảng trường Traiana được phục hồi hoàn toàn, một bộ phận lớn của nhà thờ Ulipia đã được tách ra khỏi những công trình xây dựng thời kỳ Trung cổ và thời kỳ Phục hưng nằm chung quanh nó, cột Traiana được dựng lại. Đấy là công việc tuyệt vời của những người trùng tu, những người đã thành công trong việc phục hồi các di tích và môi trường chung quanh nó mà không phá bỏ nhiều cung điện và nhà ở nằm sát dù thuộc thời kỳ Gô tích hay thế kỷ thứ XVI nhưng đều có giá trị lịch sử và nghệ thuật to lớn. Các tác giả của các công việc trùng tu biểu lộ tài nghệ cao và rất cẩn thận trong khi gìn giữ nhiều di tích tạo nên môi trường lịch sử đó, còn tất cả các di tích khác đều hư hỏng bởi xây dựng.

Trùng tu khảo cổ học được tiến hành ở La Mã thời Napôlêông là trùng tu khéo léo và hợp lý nhất. Trong số những công trình nổi tiếng nhằm cứu vãn và trả lại cho các di tích cổ xưa hình dạng ban đầu của nó nên kể đến việc trùng tu vòm cuốn Tita do L. Valadie thực hiện. Kiến trúc sư Valadie đã có công lao phục hồi chính xác di tích và việc trùng tu của ông có xem xét tới môi trường chung quanh. Ông ta đã

khéo khắc phục những khó khăn để giữ lại được di tích dưới những hình dáng nguyên gốc. Cảm giác tỷ lệ và sự hiểu biết sâu sắc những quy luật và tiêu chuẩn nghệ thuật cổ điển khá rõ rệt ở thí dụ trùng tu vòm cuốn Tita được làm với tài nghệ cao và tính thận trọng rất lớn mà không cho thêm những yếu tố mới mô phỏng bản gốc bởi Valadie đã hiểu rất rõ rằng nếu làm như vậy không thể tránh khỏi dẫn đến làm giảm giá trị của di tích và dẫn tới xa rời hình dáng lịch sử chân thật của nó.

Ông là người trùng tu đầu tiên tỏ ra rất thận trọng từng công việc, ông đã xuất phát từ nguyên tắc cơ bản, được mọi người thừa nhận và khẳng định rằng những bộ phận bổ sung thay thế cho những bộ phận hư hỏng mất mát phải khác không những về chất liệu mà còn cả về kỹ thuật làm. Để thay những bộ phận thiếu, ông đã sử dụng những yếu tố kiến trúc tương ứng với những yếu tố gốc được làm bằng chất liệu đó nhưng bề ngoài được gia công khác. Không cầu kỳ và giả tạo ông đã đạt tới kết quả ở trình độ khoa học nghiêm túc, có tính đến những yêu cầu nghệ thuật.

Trong khi ghi nhận công lao to lớn của Valadie trong việc trùng tu di tích, cũng thấy rằng đó là một di tích độc đáo, đơn thuần nghệ thuật chứ không có những chức năng thực dụng. Vòm cuốn Tita được xây dựng để ghi nhớ ngày thắng lợi, nhưng trái với truyền thống, trang trí điêu khắc trên đó đóng vai trò lớn hơn hình tượng kiến trúc.

Trong thế kỷ thứ XVIII - XIX nền nghệ thuật ở các nước Tây Âu bước vào thời đại của chủ nghĩa lãng mạn. Trong lĩnh vực trùng tu có hai khuynh hướng chính: các nhà trùng tu "theo phong cách" và các nhà trùng tu "theo chủ nghĩa lãng mạn".

Các nhà trùng tu "theo phong cách" quan niệm cái quan trọng nhất trong trùng tu là sự thống nhất về mặt phong cách của các di tích. Theo họ phong cách là cái duy nhất có giá trị trong các di tích kiến trúc. Bởi vậy nếu người trùng tu hiểu được thực chất phong cách của một di tích và biết cách phục hồi lại phong cách đó thì anh ta có thể khôi phục lại

các yếu tố đã bị phá hủy trong di tích đó. Trong trường hợp này chỉ vì sự thống nhất về mặt phong cách mà nhiều bộ phận di tích được xây dựng thêm ở các giai đoạn sau đều bị loại bỏ hết. Điều nguy hiểm là ở chỗ nhất thiết tất cả các kiến trúc sư trùng tu thế nào cũng để lại dấu ấn của riêng mình trong di tích được trùng tu.

Trong hoạt động của mình các nhà trùng tu theo "chủ nghĩa lãng mạn" có xu hướng muốn phục hồi lại giá trị nghệ thuật của các di tích. Họ không hiểu được tính thống nhất năng động giữa giá trị sử dụng và giá trị nghệ thuật của một tác phẩm kiến trúc. Họ muốn di tích phải được trùng tu ở dạng hoàn chỉnh và bằng mọi giá phải khôi phục lại những bộ phận bị thiếu trong công trình kiến trúc. Bằng cách này thì hình dạng bên ngoài của di tích đã bị thay đổi một cách tùy tiện.

Những người theo chủ nghĩa lãng mạn đã lên tiếng chống lại thái độ miệt thị mà những bậc tiền bối của họ biểu lộ đối với nghệ thuật Rô măng và Gô tích. Tập trung sự chú ý của mình với hy vọng hão huyền là làm sống lại cái thời kỳ mà, như họ giả thiết, óc tưởng tượng của những người sáng tạo đã thoát khỏi chủ nghĩa thủ cựu, kinh viện, những người theo chủ nghĩa lãng mạn đã làm nhiều mô phỏng giả nghệ thuật, giả tạo, xây dựng nên phương pháp "phẫu thuật thẩm mỹ" độc đáo. Họ đã phá hủy những bố cục Barốccô mong tìm ra được những mô típ Rô măng ẩn giấu trong đó. Họ phá hủy những di tích mà mỗi chi tiết của nó tự nó đã là một tác phẩm nghệ thuật với những ý định vô ích là dựng lại những hình dạng bản gốc đã mất mát. Họ biến những di tích thành những đống đổ nát để tìm ra những yếu tố rời rạc là một bộ phận của một bố cục kiến trúc, hữu cơ, hợp lý về chức năng.

Mong muốn điên rồ của các người trùng tu dựng lại những bản gốc và thái độ thiếu văn hóa khi thực hiện công việc đã mang lại cho các tác phẩm nghệ thuật tổn thất đáng kể.

Dần dần, người ta hiểu ra rằng, kiến trúc sư và nhà trùng tu đương đại không thể hoàn toàn đặt mình vào các thời đại đã qua, không thể bắt chước các nghệ nhân thời xưa và càng không thể sáng tạo như thời

xưa. Trước nhà trùng tu là một tác phẩm hoặc công trình của quá khứ, có hình thể vật chất cụ thể, một công trình mang giá trị trước tiên là di tích. Giá trị lịch sử của công trình cổ được đặt lên hàng đầu và được đặt vào ưu tiên hàng đầu trong trùng tu. Cuối thế kỷ thứ XIX, sự quan tâm tới các nền văn hóa cổ xưa ngày càng tăng do đó có những phát hiện mới trong khảo cổ học và việc biết cách đọc các loại văn tự cổ. Điều đó đã dần dần làm thay đổi thái độ của xã hội đối với các di tích văn hóa. Dựa trên cơ sở nghiên cứu các phát hiện khảo cổ học mới, khoa học đã mở rộng tầm nhận thức của con người.

Người ta ngày càng ủng hộ quan điểm cho rằng thành phần mang tính chất tư liệu lịch sử là cái tạo ra giá trị chân thật của di tích và sự can thiệp vào các di tích đó chỉ mang tính chất kỹ thuật thuần túy chứ không được đụng chạm tới mặt chất lượng tư liệu của các di tích đó.

Bước ngoặt quyết định về căn bản trong lĩnh vực trùng tu đã diễn ra vào nửa sau của thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX, vào thời kỳ khi mà đã có những nỗ lực to lớn để nghiên cứu những nguyên tắc mới của lịch sử nghệ thuật, chỉ tới thời kỳ đó một thái độ thực sự khoa học bao gồm việc nghiên cứu phục hồi những bộ phận mất mát, gia cố và tiến hành những công việc cần thiết khác mới bắt đầu được thừa nhận là trùng tu thật sự các di tích.

Điều mà chúng ta với vẻ khoan dung gọi là "trùng tu thế kỷ thứ XIX" thực chất là sự biểu hiện trên thực tế cuộc cách mạng trong lịch sử nghệ thuật và nghiên cứu lịch sử.

Viôllê-lơ-Đúk, tác giả một bản luận văn và một loạt những công trình nghiên cứu khác mà trong đó ông trình bày những nguyên tắc cơ sở của việc trùng tu có hệ thống, là người đại biểu xuất sắc nhất của sự trùng tu và những phương pháp mới. Mục đích của ông là giới hạn ở việc dựng lại những di tích đã bị phá và trả lại cho nó cái dáng vẻ ban đầu toàn vẹn không có gì là mới cả. Song công lao vĩ đại của ông là ở chỗ ông đã đặt ra một cơ sở thực sự khoa học cho một lĩnh vực hoạt động mà trước đó vốn chỉ dựa vào sáng kiến cá nhân không vững vàng,

biến lao động hỗn loạn và thiếu khoa học thành một hoạt động có phương pháp, hoạt động ngày nay có tên gọi trùng tu.

Phương pháp luận của ông đã làm cơ sở cho nghệ thuật học Viôllê-lơ-Duk đã đấu tranh để trùng tu hoàn lại cho các di tích những chất vốn có của bản gốc, đặc biệt và hình dạng của nó để những công trình được trùng tu dễ phù hợp với dáng vẻ của nó thời hoàng kim. Lẽ tất nhiên, sai lầm của ông cũng ở chỗ đó. Bởi vì không thể chỉ dựa vào ý kiến cá nhân của người trùng tu để xác định thời kỳ nào trong lịch sử của di tích là thời kỳ quan trọng nhất và tiêu biểu nhất.

Viôllê-lơ-Duk còn cho rằng người trùng tu có thể cho phép mình sáng tác, cho rằng anh ta có quyền và nhất thiết phải phục hồi các di tích dưới dạng nguyên gốc nghệ thuật và hoàn hảo của nó ngay cả trong những trường hợp các di tích ấy đang xây dựng dở dang hoặc đã bị phá hủy từng phần rồi. Trùng tu các di tích không phải là một nghệ thuật khoa học mà là nghệ thuật. Với một thái độ hời hợt nhất định thì ta có thể chê trách Viôllê-lơ-Duk ở thái độ đối với vấn đề chủ nghĩa lịch sử: Ông đã lẫn lộn các khái niệm xây dựng, dựng lại, mô phỏng. Thực ra, ông ta đã truyền bá một nguyên tắc là bất kỳ một bộ phận nào của di tích cũng có thể được thay thế hay làm lại với điều kiện cần thiết là những hình dáng của các bộ phận mới được hình mẫu hóa chính xác theo những phần hiện có của bản gốc hoặc theo những yếu tố tương tự của nó. Việc thay thế những bộ phận thiếu bằng những bộ phận mới "cùng phong cách" được sao chép từ những di tích khác mà lại có thể cho đó là phù hợp hoàn toàn với nguyên gốc được. Rốt cuộc đấy không phải là trùng tu mà sự mô phỏng bắt chước theo đề tài đã được cách điệu ấy.

Mặc dù có nhiều nhược điểm nội tại vốn có của nó, nhưng những phương pháp của Viollê-lơ-Duk nhìn chung được hoan nghênh và hướng tới sự phát triển của khoa học lịch sử ở Pháp, đồng thời cá nhân tác giả có uy tín rất lớn và ông đã trở thành một trong những đại biểu nổi tiếng trong nước mình. Uy tín của ông mạnh hơn nhiều lần những

lời phê bình về ông. Hơn nữa sự phê bình hoạt động của ông là do sự ghen ghét, đố kỵ với sự bảo trợ của Napôlêông III và của những bậc mạnh thường quân giàu có nhất dành cho ông. Nhờ kinh tế Pháp thịnh vượng hồi thế kỷ thứ XIX mà Viôllê-lơ-Duk đã thực hiện được nhiều dự án của mình, việc làm đó có ảnh hưởng căn bản lên bộ mặt các thành phố của nước Pháp. Lý thuyết của Viôllê-lơ-Duk được phổ biến rộng rãi ra nhiều nước châu Âu.

Nếu như Viôllê-lơ-Duk có thể cố giành được vai trò của người "cha" khoa học về trùng tu, thì những vấn đề sáng tạo nghề nghiệp của các người trùng tu lại do các nhà khoa học khác nghiên cứu. Sự phát triển của các khoa học nghiên cứu và sự nâng cao tài nghệ của các nhà trùng tu đã cho phép xác định chính xác hơn nét chân thực về lịch sử của các di tích. Theo nghĩa đó vai trò đáng kể thuộc về một người say mê và người kế tục những quan niệm mới, một người Ý tên là Camillô Bôitô người đã trình bày một loạt nguyên tắc trùng tu mà bây giờ được coi là nền tảng. Đối với Bôitô di tích nói chung là một tác phẩm có tính chất tư liệu của nghệ thuật và lịch sử, hơn nữa chất tư liệu ấy xác nhận mỗi yếu tố của nó. Ý kiến này đối lập hoàn toàn với quan điểm của Viôllê-lơ-Duk là người coi sự hài hòa có ý nghĩa độc nhất và cần phải trùng tu chính vì sự hài hòa ấy, nếu như sự hài hòa đã bị mất hoặc bị phá, hay là dựng lại nếu như không còn sự hài hòa như trước kia nữa. Bôitô là người ủng hộ kiên quyết những quan điểm hiện thời, ông đã xem di tích như là một thứ tư liệu lịch sử và nghệ thuật và đã nhìn thấy nhiệm vụ của trùng tu trong sự tái tạo chính xác và tin cậy tất cả những yếu tố của công trình, đồng thời tái tạo lại bản chất dĩ vãng và tính biểu hiện nghệ thuật của nó.

Bởi vậy những người trùng tu phải là những người nhìn xa thấy rộng, có khả năng phán đoán đúng đắn và sự vô tư khác người, đó là điều hết sức cần thiết.

Nhưng trên thực tế những nguyên tắc nghiêm chỉnh ấy hoàn toàn không được tuân thủ thận trọng. Dù rất kính trọng Bôitô và những học

trò của ông đã tái tạo di tích hết sức chân xác họ vẫn không rời bỏ được sự cám dỗ cho thêm hay thay một bộ phận nào đó của công trình, cho nên họ đã phạm phải những sai lầm và sự lạm dụng (mô phỏng phong cách, chỉnh đốn lại căn bản) là những sai lầm tiêu biểu đối với sáng tạo của Viôllê-lơ-Duk.

Song không nên quên rằng những phương tiện kỹ thuật mà Viôllê-lơ-Duk và về sau này là Bôitô sử dụng để nghiên cứu các di tích đều chưa hoàn thiện. Việc nghiên cứu và phân tích còn nặng về kinh nghiệm trong khi những người trùng tu lại ít hiểu biết về lịch sử nghệ thuật.

Ngoài Bôitô còn có nhà nghiên cứu lịch sử kiến trúc người Italia, Gustavo Jiovannoni[1], đã đưa ra những quan điểm và bài bản chủ yếu làm cơ sở lý luận cho sự ra đời Hiến chương trùng tu di tích đầu tiên của Italia vào năm 1931. Hiến chương trùng tu di tích, được Hội nghị quốc tế lần thứ I của các nhà trùng tu thông qua năm 1931 tại Athena cũng chứa đựng những quan điểm trùng hợp với Hiến chương của Italia. G.Jiovannoni từ phương diện trùng tu chia di tích thành 2 loại: di tích "sống" và di tích "chết". Di tích "sống" là những di tích đang hoặc sẽ có thể được sử dụng trong cuộc sống xã hội đương đại, còn di tích "chết" không có khả năng đáp ứng các nhu cầu sử dụng và giá trị của chúng chỉ với tư cách là di tích văn hóa. Những phế tích kiến trúc của các thời Cổ đại và Trung đại thuộc về loại hình này. Ông tiến hành phân loại trùng tu không theo các đặc điểm kiến trúc của di tích như trước, mà theo tính chất của các nội dung trùng tu. G. Jiovannoni phân biệt 5 hình thức trùng tu: gia cố, tái định vị, phát lộ, bổ khuyết và phục hồi.

Gia cố (consolidation) được công nhận rộng rãi là mục tiêu chính của mọi công việc trùng tu. Theo trường phái trùng tu khảo cổ học,

---

[1]. Hoàng Đạo Kính: Kỷ yếu Hội thảo lần thứ I – Trùng tu các di tích đền tháp Chămpa, Nha Trang, 2000.

việc phục hồi khả năng chịu lực của kết cấu không những chỉ có thể đạt được bằng các kỹ thuật truyền thống, mà còn bằng việc ứng dụng các thành tựu khoa học tiên tiến và các biện pháp kỹ thuật.

Tái định vị (Anastilose) được hiểu như sự đặt về chỗ cũ những thành phần và chi tiết gốc, bị chuyển dịch vị trí do di tích bị sụp đổ hoặc bị xây lại. Phương pháp tái định vị phù hợp với trùng tu các di tích làm bằng đá và gạch, thường có niên đại xa xưa và ở dạng phế tích. Về các hình thức tiếp theo, phát lộ và bổ khuyết trong trùng tu, G. Jiovannoni và những người đương thời đều đề cập một cách thận trọng. Trong Hiến chương Athena ghi rõ: "Cần phải giữ lại mọi thành phần có giá trị nghệ thuật hoặc lịch sử, không phụ thuộc ở chỗ chúng có cổ hay không". Về vấn đề phục hồi trong trùng tu, Hiến chương khẳng định: "Việc phục hồi xuất phát từ mục đích tạo lập sự thống nhất về kiến trúc và các mục đích khác gắn liền với lịch sử của di tích chỉ có thể được đặt ra trong trường hợp việc đó có dữ kiện hoàn toàn chính xác khai thác từ bản thân di tích, chứ không phải trên cơ sở các giả thuyết." Ngoài ra, những bổ khuyết đó phải được thực hiện bằng các vật liệu mới, hoặc nếu bằng vật liệu như gốc thì phải có hình dạng đơn giản hơn gốc. Điều đó nhằm để công trình trùng tu không tạo ra sự nhầm lẫn cho các nhà nghiên cứu và không làm giả bằng chứng tích lịch sử. Hiến chương Athena năm 1931 khẳng định dứt khoát "không thực hiện việc phục nguyên di tích".

Tóm lại, trường phái trùng tu khảo cổ học đề cao tuyệt đối giá trị lịch sử của di tích, sự ưu tiên giữ gìn yếu tố gốc của di tích với tư cách như những bằng chứng đích thực của lịch sử, đặt trọng tâm vào việc sử dụng các giải pháp gia cố và tái định vị là chính; không loại bỏ các thành phần xuất hiện muộn, tạo sự khác biệt giữa cái gốc và cái mới, không làm giả di tích và tuyệt đối không đặt vấn đề phục nguyên di tích.

Mẫu mực của việc thể nghiệm những quan điểm của trường phái khảo cổ học là công cuộc trùng tu các phế tích khu Acropole thành Athena ở Hy Lạp do kiến trúc sư N. Balanos thực hiện, các phế tích thành Pompây ở Italia bị núi lửa vùi lấp 2 thiên niên kỷ trước. Ở những nơi này các nhà trùng tu khước từ ham muốn tự nhiên về việc tái thiết những ngôi đền và tòa nhà bằng cẩm thạch trắng, điều mà các tiền nhân của họ có lẽ đã bắt tay vào làm. Họ chọn con đường đúng nhất, duy nhất đúng - dọn dẹp và ổn định khu đất đổ nát, gắn chắp, tái định vị các thành phần và chi tiết rơi vãi. Những cột đá bị gẫy, chẳng hạn, họ không nối bởi những đoạn cột phục chế như gốc, mà bởi những bổ khuyết có chiều cao tương tự, song là vật liệu khác. Nhờ có gia cố và định vị, Acropole và Pompây sẽ tồn tại lâu dài như những di tích - phế tích đích thực 100%. Còn dáng vẻ ban đầu của chúng, người ta có thể thấy ở các bản vẽ tái tạo hoặc các mô hình, tuy nhiên dù có được nghiên cứu kỹ lưỡng đến thế nào chăng nữa, chúng vẫn là sự mô phỏng mà thôi.

Các phế tích làm bằng đá và gạch ở Nga, Ba Lan, Hungari, Bungari, Pháp, v.v... hầu hết đều trùng tu theo bài bản gia cố bằng kỹ thuật hiện đại, không tạo ra sự lẫn lộn giữa các thành phần gốc và thành phần mới, được đưa vào nhằm mục đích duy nhất là bảo quản hoặc tăng khả năng chịu lực. Những phần phục hồi được thực hiện hết sức hạn chế, chỉ khi bản thân nhu cầu tồn tại của di tích gốc đòi hỏi.

Sau khi chiến tranh thế giới lần thứ II chấm dứt, trước mắt các nhà trùng tu có những nhiệm vụ hết sức khó khăn. Đôi khi phải áp dụng biện pháp tạm thời phục hồi các di tích do chiến tranh tàn phá nặng nề đã biến thành những đống đổ nát mà không có thời gian để xem xét những phương pháp đã bị chỉ trích hay không có đủ thời gian để thi hành biện pháp thích hợp với tính chất nghiêm trọng của tình hình. Người ta đã dùng nhiều cách giải quyết khác nhau. Chẳng hạn như, nhà thờ Côventria ở Anh bị tàn phá vì những trận ném bom đã không

được trùng tu, mà chỉ gia cố những bộ phận còn lại. Người Đức đã hành động tương tự với nhà hát Côlumbia ở Cônlinhơ. Nói chung đa số các trường hợp người ta áp dụng các bài bản của trường phái trùng tu tổng hợp, còn gọi là trùng tu toàn phần. Nội dung của trùng tu loại này bao gồm: bảo quản, gia cố, tu bổ, phục hồi từng phần, tôn tạo, thích nghi. Song cần chú ý bài bản trùng tu này chỉ được áp dụng cho các di tích còn khá nguyên vẹn, các di tích "sống", hoặc cho các di tích bị phá hủy nặng, cần phục hồi do các nhu cầu văn hóa hoặc chính trị đặc biệt và nếu có đầy đủ cơ sở khoa học để làm việc đó.

Như vậy là sau một quá trình tiến hóa lâu dài các nguyên tắc lý luận trùng tu đã đạt tới trình độ hiện đại của mình. Nhưng các nguyên tắc đó chỉ được hệ thống hóa có tính chất quốc tế sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và trong khuôn khổ UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học vàVăn hóa của Liên hiệp quốc). Năm 1964 ở Vơnidơ (Ý) Hội nghị quốc tế lần thứ 2 của Kiến trúc sư và các chuyên gia kỹ thuật về di tích lịch sử từ ngày 25 - 31 tháng 5 đã thông qua bản "Hiến chương về bảo quản và trùng tu các di tích văn hóa và các địa điểm lịch sử" một tài liệu tuyệt vời mà cho đến ngày nay vẫn còn giữ được giá trị một cách nguyên vẹn. Bản Hiến chương này đã tổng kết kinh nghiệm tích lũy và trở thành cơ sở cho lý luận hiện đại về bảo quản và trùng tu các di tích văn hóa.

IV. THỜI HIỆN ĐẠI

Trong những năm gần đây lý luận và thực tiễn đã thay đổi. Những Hiến chương đã được nghiên cứu và chuẩn y ở Athena năm 1931 và ở Vơnidơ năm 1964 chỉ củng cố thêm những nguyên tắc cơ bản.

Ý nghĩa của những văn bản đó là ở chỗ chúng lưu ý tới sự cần thiết phải hoàn thiện dần dần phương pháp luận trùng tu, vật liệu xây dựng và kỹ thuật học. Bởi vậy, trùng tu không phải là một cái gì ở trạng thái tĩnh, những phương pháp của nó luôn luôn được cải tiến.

Nếu vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX đồng thời với giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội công nghiệp khi mà những biến đổi có tính chất cách mạng trong kỹ thuật xây dựng đang diễn ra, người ta mới chỉ ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ và trùng tu các di tích đơn chiếc thì khoảng 100 năm trở lại đây, trên cơ sở cuộc cách mạng mới về công nghệ mà các thời đại trước đó còn chưa biết tới tốc độ phát triển và cải tạo các thành phố và việc biến các thành phố đó thành một cái gì đó mới hơn như các không gian đô thị, người ta đã ý thức được sự cần thiết phải bảo vệ và sắp xếp lại toàn bộ cơ chế các thành phố thời quá khứ với hình tượng riêng, với trạng thái bảo đảm điều kiện cho sự tiến hóa trong tương lai. Những chương trình bảo vệ hiện thời chủ yếu nhằm vào công việc không những bảo vệ thường xuyên các công trình, mà còn tính đến các quần thể Kiến trúc và cả Không gian đô thị nữa.

Trong khái niệm "bảo vệ di sản kiến trúc" ở thời gian gần đây đã có nội dung mới. Các di tích được trùng tu và bảo quản không phải chỉ vì sự cần thiết phải bảo vệ chúng về mặt vật lý. Người ta làm những việc đó còn là sự tuân theo những nhu cầu của cuộc sống hiện đại. Nền văn hóa vật chất và tinh thần rất phong phú của chúng ta phải trở thành sở hữu của nhân dân. Tất cả những cái đó đã xác định thái độ mới đối với di sản văn hóa. Việc tạo điều kiện làm cho các di tích đó thích ứng với những yêu cầu của cuộc sống hiện đại là hình thức tốt nhất làm "hồi sinh" các di tích đã bị lãng quên, nhằm bảo vệ giá trị vật chất và tinh thần của chúng cho các thế hệ mai sau. Tất cả những điều đó có thể đánh giá như sự mở đầu một chương mới trong lịch sử bảo vệ di tích.



Phế tich Mỹ Sơn. Áp dụng phương pháp trùng tu (đợt 1) gia cố tái định vị và một phần khôi phuc mái tháp D1 và D2 - làm bằng chất liệu khác với chất liệu gốc.



Gia cố, tái định vị lại Linga của thap B1.

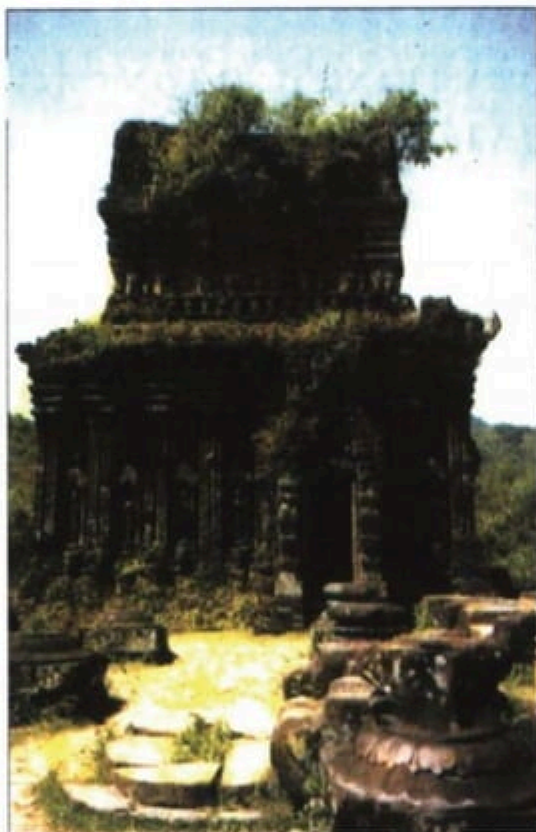


Phế tích Mỹ Sơn - Trùng tu theo phương pháp bảo quản gia cố tái định vị nhằm gìn giữ chất liệu gốc tối đa.



Tường tháp D1 - Mỹ Sơn, được trùng tu theo nguyên tắc dễ dàng phân biệt chất liệu gốc và thành phần mới tu bổ.

Mỹ Sơn - Tháp B5
Áp dụng phương pháp trùng tu : Gia cố tái định vị phát lộ. Không vi phạm tới tính chất nguyên gốc và không đe doạ loại bỏ bất cứ yếu tố có giá trị nào.





Trùng tu di tích "sống" Nhà hát lớn Hà Nội. Tôn tạo cầu thang cũ bằng đá cẩm thạch.

CHƯƠNG 4

QUÁ TRÌNH BẢO TỒN CÁC DI SẢN KIẾN TRÚC Ở VIỆT NAM

Hoạt động bảo tồn tôn tạo các di sản kiến trúc ở Việt Nam đã có từ lâu đời. Bảo tồn di tích và những hoạt động của nó phản ánh khách quan mọi hoạt động xã hội và ảnh hưởng ngược lại với xã hội. Nó đã trở thành một sản phẩm của xã hội, gắn bó chặt chẽ và đáp ứng nhu cầu xã hội. Quá trình bảo tồn các di sản kiến trúc ở nước ta cũng không nằm ngoài quy luật ấy, tuy rằng ở mỗi thời kỳ, công tác này có những đặc điểm riêng khác nhau.

I. THỜI KỲ PHONG KIẾN

Hơn nghìn năm trước triều Ngô Vương, việc đóng đô ở Cổ Loa – kinh đô nước Âu Lạc cổ - được xem như lời tuyên bố kế thừa và phát huy quốc thống. Tu bổ thành Cổ Loa, tu bổ đền An Dương Vương ở một mức độ nào đó đã mang ý nghĩa lâu dài và sâu lắng hơn, đó là công tác "Bảo tồn tôn tạo và phát huy các di tích lịch sử" mà chúng ta đang làm hôm nay [9].

Sang thế kỷ XI – XII, các triều đại phong kiến bắt đầu có những văn bản liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo tồn cổ tích. Tuy nhiên giai đoạn này mới dừng lại ở các đối tượng là thiết chế tôn giáo tín ngưỡng. Cụ thể như trong "An nam chí lược" của Lê Tắc đời Trần đã có riêng một mục "cổ tích" trình bày những thành cổ, miếu cổ ở Việt Nam. Trong bộ luật Hồng Đức thời Lê, điều 422 ghi rõ việc trừng phạt kẻ ăn cắp, hủy hoại những tượng Phật, các chiêng đồng cổ, v.v... Bộ luật cũng phân loại các thiết chế tôn giáo thành nhiều cấp bậc: Đại danh lam, trung danh lam, tiểu danh lam (đối với các ngôi chùa); Thượng đẳng thần, trung đẳng thần, hạ đẳng thần (đối với các ngôi đình). Sắc phong và thần phả được coi là một loại văn bản pháp quy đặc biệt mà nhà nước phong kiến sử dụng để đặt các di tích dưới sự

bảo hộ của luật pháp. Theo thư tịch cổ thời Lê, có 2511 vị thần có sắc phong, nghĩa là hơn hai ngàn thiết chế tôn giáo tín ngưỡng được công nhận là di tích.

Cũng tìm từ thư tịch cũ, ta thấy các di tích kiến trúc hiện còn phần lớn được tu bổ ở thời Hậu Lê, Mạc, Nguyễn. Trong thời Nguyễn, ở những địa bàn cổ của người Việt, các di tích kiến trúc đa phần được tu bổ lớn (xây thêm phần này, phần khác), còn việc làm mới các đình chùa thì lại không nhiều.

Như vậy, phương pháp chủ yếu là mở rộng, sửa chữa, xây thêm hay thay thế chứ không phá bỏ. Tu bổ di tích, ông cha ta gọi là "trùng tu" - gần nghĩa với "tu sửa, cải tạo công trình" ngày nay. Việc các di tích kiến trúc hỏng đâu được sửa đấy vừa tiết kiệm vật liệu, vừa là dịp để sáng tạo ra các biện pháp kỹ thuật nối vá, gắn chắp như thay cột, nối mộng... Nếu phải thay thế cấu kiện hoặc hệ thống cấu kiện thì có thể làm y như cũ hoặc tạo ra những tác phẩm mới ghi dấu ấn của thời đại. Khi cần đáp ứng yêu cầu công năng, có thể chắn thêm hậu cung, làm thêm tiền tế, tả hữu vu, tam quan... Khi di tích bị mất đi, nếu đủ điều kiện dựng lại di tích trên nền cũ, việc giữ nguyên kiến trúc trước đó hay tiếp thu phong cách mới là vấn đề không quan trọng.

Một số công trình cụ thể được tu bổ trong thời kỳ này như:

Thời Lý (1010 – 1225): theo Đại Việt sử ký toàn thư, từ khi kinh đô được tạo dựng ở Thăng Long, tòa thành có ít nhất ba lần thay đổi quy mô (năm 1010, 1029, 1203). Riêng đợt 3 có sự thay đổi một số hạng mục công trình nhưng vẫn tôn trọng cấu trúc ban đầu là các công trình được bố trí đăng đối trên trục Bắc – Nam. Chùa Bách Môn (Hà Bắc) xây vào khoảng thế kỷ XI – XII, song sách Phật lục cho biết năm 1556 chùa đã được trùng tu, năm 1612 chùa được sửa chữa lớn theo kiểu cũ...

Thời Trần (1226 – 1400): Chùa Phổ Minh (Nam Hà) được dựng năm 1262, năm 1305 xây tháp, năm 1608 xây thêm nhà bia bên hữu. Chùa Bối Khê (Hà Tây) xây năm 1382 và được tu bổ nhiều lần vào các năm 1453, 1573, 1579, 1628. Năm 1694 chùa đã được thay cột và sửa điện thờ thánh vào các năm 1766,1783, 1896.

Thời Hậu Lê (1428 – 1789): chủ yếu tập trung xây dựng và tu bổ các công trình kiến trúc gắn với triều đình và những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Báo Thiên (1431), chùa Thầy (1499), dựng bia chùa Kim Liên (1495), phục hồi tháp đá chùa Hoa Yên (Yên Tử Quảng Ninh)...

Thời Nguyễn, các kiến trúc cung đình được tập trung xây dựng ở Huế. Nhà Nguyễn tiến hành nhiều đợt trùng tu với quy mô rộng và liệt kê hạng, phong sắc các di tích cổ như: chùa Trấn Quốc (Hà Nội) được xây lại tiền đường vào năm 1803; thiêu hương, thượng điện và hành lang bao quanh vào năm 1834. Hay như đền Quan Thánh (Hà Nội) có từ thế kỷ XI, được tu sửa năm 1677; sau đó tiến hành tu bổ lớn năm 1768 và1841; năm 1856 hoàn thiện lại các chính điện, thương hương, đại bái, gác chuông và xây thêm hành lang v.v...

Có thể nói việc xã hội hóa công tác trùng tu trong thời kỳ này được thực hiện khá toàn diện. Với tinh thần "đất vua chùa làng", quyền bảo quản sử dụng và trách nhiệm tu bổ, tôn tạo di tích chủ yếu trông vào làng xã, dựa vào dân với những thiết chế xã hội, những con người và tiềm lực vật chất kỹ thuật tương ứng. Ngoài những di tích thuộc loại triều đình quan tâm sẽ được triều đình chi viện, tiềm lực kinh tế chủ yếu cho hoạt động này có được từ sự huy động sức dân, các nguồn hoa lợi do sở hữu công của di tích, nguồn công đức và đặc biệt là từ sự đóng góp của những người thành đạt cho quê hương xứ sở của mình.

* Đến đây có thể thấy rằng việc trùng tu với các yêu cầu kinh tế, kỹ thuật cơ bản đã đảm bảo. Còn lại cách giải quyết chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố nhân văn – xã hội như tri thức, tư duy và tâm lý dân tộc lúc bấy giờ.

II. THỜI PHÁP THUỘC

Năm 1858, tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp đã đưa nước ta bước sang một giai đoạn mới. Cùng với sự chuyển mình của cơ cấu chính trị xã hội là sự đổi thay của nền văn hóa trong đó có kiến trúc Việt Nam.

Với hai mục tiêu bình định và khai thác thuộc địa, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành chính sách đồng hóa văn hóa Pháp, cướp bóc, khai quật, sưu tầm các di sản quý giá của ta để đem về mẫu quốc. Chúng phá hoại các di sản văn hóa dân tộc, đồng thời xây dựng nhiều công trình mới nhằm phục vụ cho nền thống trị của chúng ở Việt Nam. Bên cạnh đó, không phải là không có những di sản được tu bổ, sửa chữa, đa phần theo phong cách kiến trúc Pháp.

Tại Huế, trong 80 năm đô hộ, từ 1875 đến 1954, người Pháp đã xây dựng một đô thị nhỏ ở bờ nam sông Hương với quy cách khác hẳn với kiến trúc Việt nam ở phía đối ngạn với hàng loạt các công trình như An Cựu, Phủ Cam, ga Huế, Đài chiến sĩ trận vong, trường Quốc học... Bên cạnh khu phố "mới" này, thực dân Pháp còn xây ở khu vực Mang Cá một công trình kiến trúc quân sự mang tính phòng thủ trong lòng kinh thành Huế và đến nay vòng tường thành ấy vẫn còn tồn tại.

Trong khi đó, ở Hà Nội, kế hoạch của thực dân Pháp chủ yếu là xây dựng mới trên cơ sở phá bỏ những di sản văn hóa, kiến trúc truyền thống vốn có của một kinh đô có bề dày lịch sử gần ngàn năm Văn Hiến. Chúng phá hủy hệ thống trường thành, từng bước xây dựng Hà Nội thành "Pari thu nhỏ" ở Đông Dương nhưng vẫn giữ nguyên "36 phố phường" – một trung tâm buôn bán sầm uất đương thời để khai thác nguồn lợi kinh tế, đồng thời ủng hộ việc phát triển nhà thờ, trường dòng nhằm phục vụ đắc lực cho ý đồ chính trị.

Sau Hiệp ước ngày 15-3-1874, người Pháp khởi công xây dựng các công trình kiến trúc cổ trên khu đất nhượng địa - loại kiến trúc thực dân thời kỳ đầu biểu hiện chủ nghĩa công năng duy lý trong truyền thống xây dựng các công trình quân sự Pháp. Tháng 6-1883, các phố Tràng Tiền, Hàng Khay nằm trên trục đường mở rộng nối nhượng địa với khu vực Trường Thi và Hoàng Thành cũ đã được chính quyền thực dân chí trọng đầu tư và trở thành trung tâm thương nghiệp dịch vụ, mở đầu thời kỳ xây dựng khu phố Pháp ở Hà Nội.

Còn trong hoàng thành, các dinh thự cũ, các kiến trúc thời phong kiến đều bị triệt phá biến thành khu vực quân sự của chính quyền Pháp ở Việt Nam. Ngoại trừ Cột Cờ (xây năm 1812) được giữ lại, ngay cả điện Kính Thiên năm 1886 cũng bị dỡ bỏ để xây Sở chỉ huy pháo binh, chỉ sót lại bậc tam cấp cùng đôi rồng đá trang trí có niên đại từ thời Lê. Năm 1894 đến 1897, Thành Hà Nội mất hẳn diện mạo quen thuộc do hoàng thành bị phá nốt, chỉ còn lại cổng chính Bắc với vết đạn công thành.

Ở khu vực hồ Hoàn Kiếm lịch sử, thực dân Pháp cũng phá hủy gần như toàn bộ hệ thống di tích văn hóa, kiến trúc truyền thống nằm rải rác xung quanh hồ để xây khu phố Tây. Nhằm tập trung xây dựng khu trung tâm hành chính chính trị của thành phố Hà Nội, chúng phá đi khá nhiều những di tích gắn bó lâu đời với khu vực này để làm các công trình mới như Tòa Đốc Lý trên nền chùa Phổ Giác, bưu điện trên nền chùa Báo Ân... Song song với việc hoàn thiện khu trung tâm, người Pháp vẫn không quên tiến hành chỉnh trang "36 phố phường" Hà Nội.

Một trong những thương cảng lớn ở Đàng Ngoài một thời là Phố Hiến. Người xưa từng có câu "Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến" cho thấy tầm quan trọng của khu vực này. Năm 1884, thực dân Pháp chiếm đóng Phố Hiến, chính quyền đương thời đã nhiều lần khơi lai cảng này nhưng không thành công.

Như vậy, thực chất công tác bảo tồn di tích ra đời trong chế độ tư bản đã bị thực dân Pháp sử dụng thành công cụ củng cố nền thống trị của chúng ở Việt Nam. Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XIX, về căn bản thực dân Pháp đã tiến hành xong cuộc bình định bằng quân sự. Chính sách khai thác lần thứ nhất ra đời năm 1898 bao gồm cả kế hoạch dùng văn hóa phục vụ cho kinh tế thực dân. Hai năm sau, trường Viễn đông Bác Cổ ra đời - hoàn thiện và mở rộng hơn nữa hoạt động của chúng với mục đích nghiên cứu khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học, Ấn Độ học, Trung Hoa học ở Viễn Đông. Những công trình có giá trị (như kiến trúc của người Chăm...) được phát hiện, đo đạc, lập bản đồ, tu bổ...

Sau chiến tranh thế giới lần thứ I, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ II với quy mô to lớn. Lúc này, xã hội Việt Nam mang đầy đủ tính chất của xã hội thuộc địa - thực dân nửa phong kiến. Mô hình ấy được phản ánh rõ nét trong cơ cấu quy hoạch đô thị Hà Nội với các "khu phố Tây" và "khu phố ta". Tuy có nhiều can thiệp về xây dựng của người Pháp, song, đa phần người Hà Nội vẫn tiếp tục phương thức xây dựng Việt Nam truyền thống trong sửa chữa và xây mới ngôi nhà của mình.

* Trải qua bao đổi thay của thiên nhiên và xã hội, Huế, Hà Nội, Phố Hiến ... vẫn bảo tồn được nhiều di tích kiến trúc có giá trị. Lòng đất của Phố Hiến còn tiềm ẩn những di sản quý báu đang được các nhà khảo cổ học khai quật. Cố đô Huế với kiến trúc cung đình được công nhận là di sản văn hóa thế giới. Hà Nội ngàn năm văn hiến đang trên con đường đổi mới và bảo tồn tôn tạo các khu phố cổ, các đình chùa, đền miếu... - những di sản truyền thống của dân tộc.

III. TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng, Nhà nước, Hồ Chủ Tịch quan tâm ngay đến việc giữ gìn và phát huy tác dụng các di sản văn hóa phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc. Hồ Chủ Tịch đã ký hai sắc lệnh số 13 (ngày 8-9-1945) và số 65 (ngày 23-11-1945) ấn định nhiệm vụ bảo tồn cổ tích trên toàn cõi Việt Nam.

Với nguyên tắc Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ, chúng ta xây dựng được phong trào quần chúng rộng khắp, tự nguyện tham gia bảo vệ di tích. Tổng cộng đã có 43 văn bản pháp quy liên quan đến tất cả các công tác bảo tồn tôn tạo. Trong đó, văn bản pháp lý cao nhất là "Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh" (được Hội đồng Nhà nước Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 4-4-1984). Pháp lệnh quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội,

đơn vị vũ trang và mọi công dân Việt Nam trong sự nghiệp bảo tồn văn hóa dân tộc.

Ngay sau khi hòa bình được lập lại năm 1954, Đảng và Nhà nước đã từng bước đề ra đường lối phát triển quy mô cho công tác bảo tồn di tích. Văn bản số 38/TT–TW ngày 28-6-1956 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao Động Việt Nam, những văn kiện lịch sử của Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ 3, Nghị định số 519/TTg ngày 29-10-1957 của Thủ tướng Chính phủ... là những văn bản cụ thể hóa, hướng dẫn thi hành việc bảo vệ và sử dụng các di tích. Công tác kiểm kê di tích cũng đã được tiến hành trên toàn miền Bắc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhiệm vụ của công tác bảo tồn di tích là phải khắc phục mọi khó khăn, gìn giữ các di sản quý giá của dân tộc. Chúng ta đã có những nghiên cứu và kế hoạch bảo vệ các di tích kiến trúc có giá trị ở Hà Tây, Hải Phòng, Hà Nội, Nghệ Tĩnh như chụp ảnh, đạc họa ; có kế hoạch bảo vệ phòng không một số di tích khác; nghiên cứu sơ tán các kho bảo quản cơ sở của bảo tàng v.v...

Từ sau chiến thắng mùa xuân năm 1975 lịch sử, công tác kiểm kê di tích được thực hiện trên diện rộng. Hầu hết các di tích được liệt hạng đều có Ban bảo vệ di tích phụ trách. Một số di tích lớn đã thành lập Ban quản lý di tích. Công tác nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh; nghiên cứu, khảo sát, phát hiện các di tích; công tác bảo quản trùng tu, kế hoạch tôn tạo đất đai và phát huy tác dụng những di tích quý giá được đi dần vào nề nếp. Cụ thể là chúng ta đã xây dựng kế hoạch bảo quản, trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ; tiến hành lập hồ sơ khu di tích lịch sử Côn Đảo; bảo vệ và tôn tạo đất đai khu di tích lịch sử Đống Đa... Đặc biệt trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981 – 1985) của ngành, Luật bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và thắng cảnh đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng thông qua.

Tính đến tháng 6-1995, có 1819 di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đề nghị Nhà nước xếp hạng. Trong số các thể loại được

quan tâm bảo tồn này có 20 di tích khảo cổ học, 54 thắng cảnh, 776 di tích kiến trúc nghệ thuật và 969 di tích lịch sử. Các thắng cảnh như Hạ Long, động Phong Nha, Ngũ Hành Sơn..., Các công trình kiến trúc nghệ thuật như đình Đình Bảng, chùa Tây Phương, chùa Keo, cố đô Huế, phố cổ Hội An, các di tích Chăm, các ngôi chùa Khơme..., Các di tích lịch sử như Cổ Loa, Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, khu nhà tù Côn Đảo, Phú Quốc, Pắc Pó, Kim Liên v.v.... Với những di sản quan trọng như di tích Huế, Hạ Long, Hội An, Mỹ Sơn - việc được công nhận là di sản văn hóa thế giới đã tôn vinh giá trị của di sản văn hóa và thiên nhiên Việt Nam, góp phần nâng cao vị trí của đất nước và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong những năm gần đây, sự nghiệp tu bổ, tôn tạo di tích ở nước ta mở rộng và gia tăng cả về loại hình, nguồn vốn và giá trị nguồn vốn đầu tư, cả về cấp tổ chức được giao quản lý và phương thức đầu tư. Nhà nước cũng giao cho Bộ Văn hóa thông tin chủ trì thực hiện "Chương trình chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa Việt Nam".

Đối với những di tích đặc biệt quan trọng, có thể nhà nước đầu tư hoặc một nguồn tài trợ nào đó chưa đủ cho nhu cầu tu bổ toàn diện thì ít nhất vẫn đủ cho một hạng mục, một thành phần cụ thể. Trong số này phải kể đến việc tu bổ chùa Bút Tháp (1990 – 1992), chùa Tây Phương (1991 – 1994), Văn Miếu – Quốc Tử Giám (1991 – 1995) và một vài hạng mục trong quần thể kiến trúc cố đô Huế, đền Đô (Hà Bắc), đền Quán Giá, chùa Thiên Trù (Hà Tây), đền Đinh - Lê (Ninh Bình) v.v...

Với các di tích kiến trúc gạch – đá, bài bản của "trùng tu khảo cổ học" được áp dụng như đối với những "di tích chết" gồm 5 hình thức: gia cố, tái định vị, phát lộ, bổ khuyết và phục hồi. Còn đối với những di tích kiến trúc gỗ, các "di tích sống" thì áp dụng đầy đủ nội dung phổ biến trong "trùng tu khoa học" như bảo quản, tu sửa, thay thế, khôi phục từng phần và tôn tạo [7].

Dù rằng hôm nay, chúng ta đã nhận thức được những giá trị của di sản và trách nhiệm vừa phải phát triển kinh tế vừa phải bảo vệ các di

tích lịch sử văn hóa, nhưng bên cạnh đó tình hình thực tế cho thấy - tuy về mặt đường lối chính sách và các phương pháp là thế - quá trình đô thị hóa diễn ra ồ ạt vẫn khiến một số di tích bị khai thác một cách khá bừa bãi. Trước sức ép của công cuộc công nghiệp hóa, không gian đô thị buộc phải biến đổi nhanh chóng, mạng lưới phố phường cũ đang bị xé rách và ký ức của chúng ta đang bị phai mờ dần.

Ở thủ đô Hà Nội, khu vực "36 phố phường" là khu phố cổ được nhìn nhận bởi các chuyên gia quy hoạch như một trong những khu vực có thể được coi là một cố gắng đầu tiên trong lĩnh vực bảo tồn đô thị. Nhưng giờ đây tại khu phố này là những phòng và những tầng nhà mới đang được xây thêm vào tòa nhà cũ khiến một số kiến trúc cổ kính bị phá vỡ. Đe dọa lớn nhất đối với phố cổ Hà Nội là sự tham dự của các nhà phát triển bất động sản nước ngoài, chủ yếu từ Hồng Kông và Singapo. Thủ đô Hà Nội với gần 30 ngôi đền chùa, nhưng có không ít các chùa, ngay trước cổng là san sát hàng phở, hàng xôi, hàng bánh mì sáng nào cũng đông vui tấp nập! Chùa Cát Linh, cổng chùa biến thành nơi buôn bán gạch ngói, sành sứ. Chùa Bộc thành đại lý hàng may sẵn, khu lăng mộ cụ Nguyễn Văn Siêu tại làng Lủ xã Đại Kim, huyện Thanh Trì bị lấy đất để cho thuê dài hạn v.v...

Phố cổ Hội An được bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể tốt bao nhiêu thì ngược lại không chỉ riêng Hà Nội, các di tích kiến trúc ở Thành phố Hồ Chí Minh lại bị lấn chiếm trở thành đất ở, kinh doanh, mua bán... cũng đang lên tiếng kêu cứu, như chùa Gò (Phụng Sơn Tự) - quận 11, đình Phong Phú - quận 9, lăng Lê Văn Duyệt - quận Bình Thạnh v.v...

Cũng không thể phủ nhận rằng, trong công tác trùng tu di tích, ta đã biết dựa vào lực lượng quần chúng nhân dân đóng góp công lao động. Nhưng về mặt kỹ thuật, ta còn nhiều thiếu sót do chưa nắm vững nguyên tắc trùng tu dẫn đến một số trường hợp trùng tu không đúng phương pháp, công tác bảo tồn chưa được đưa vào chiến lược quy hoạch đô thị, thiếu cơ sở vật chất, kinh phí chưa tương xứng với nhiệm vụ được đặt ra.

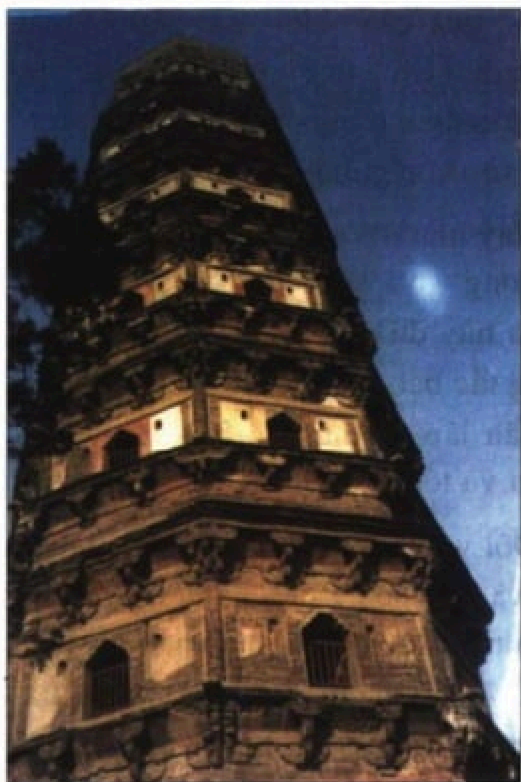
Hệ quả của những bất cập đó là chúng ta đã trùng tu một số công trình một cách thiếu khoa học với phương thức như thay cột mới, bỏ cột cũ, đảo ngói đồn mái sau lên mái trước, thay thế ngói mới vào mái sau, dựa vào con giống, đầu đao ở các di tích khác đắp lại con giống mới...

Hay như ở Văn Miếu Hà Nội, giữa Thái Hồ xưa - nay gọi là hồ Văn Chương – và khu vực Văn Miếu được mở một trục đường xuyên qua. Điều này đủ để cho thấy sự không đồng bộ giữa quy hoạch đô thị và công tác bảo tồn di sản. Đó là chưa kể đến việc Thái Hồ do ngày càng bị dần lấp và thu nhỏ hẹp lại nên việc tu sửa đang gặp không ít khó khăn và tốc độ tiến triển rất chậm chạp.

Đối với một số di tích khác, chúng ta vẫn chưa đủ điều kiện về nhân lực và vật lực để tiến hành tu bổ, tôn tạo. Thành nhà Hồ, một quần thể kiến trúc độc đáo ra đời cách đây gần sáu thế kỷ đang bị mai một, tàn phá... Đến Quảng Trị thăm thánh địa thiên chúa giáo nổi tiếng ở miền Trung – Thánh địa La Vang (được hoàn chỉnh năm 1928) – với kiểu kiến trúc Gôtích độc đáo. Rất tiếc những hình ảnh nguy nga bề thế của thánh đường này cùng với những cảnh trí hữu tình giờ chỉ còn trong trí nhớ. Nhà thờ La Vang hầu như bị tàn phá hoàn toàn suốt những năm tháng chiến tranh ác liệt. Thánh đường chỉ còn lại gác chuông phía trước và một số mảng tường nham nhở lỗ chỗ hai bên, 14 bức tượng giờ đây chỉ còn 9 mà chẳng bức nào được nguyên vẹn...

* Như chúng ta đã biết, bất cứ công trình nào xây dựng lên cũng nhằm mục đích nào đó như nhà để ở, đền miếu để thờ phụng, lăng mộ để giữ gìn thi hài người đã mất..., cho nên, nếu có được hình ảnh kiến trúc một thời của một dân tộc, ta có thể hầu như biết được đời sống tinh thần, vật chất lúc bấy giờ của dân tộc đó. Chính vì vậy, Ănghen đã từng ví kiến trúc như cuốn biên niên sử bằng đá. Các di tích kiến trúc cổ không những chỉ tạo cho đất nước ta một nét riêng mang tính dân tộc độc đáo mà còn góp chung tiếng nói cho sự tồn tại và phát triển của di sản văn hóa – nghệ thuật trên thế giới.

Bảo tồn nguyên trạng thá nghiêng trên đồi Hổ - Tô Châu. Phân biệt rõ những chỗ mới trùng tu với phần cũ được phủ một "lớp bụi thời gian".





Thiên đàn Bắc Kinh - Kỳ niên điện Bảo tồn nguyên trạng, đặc biệt phần có giá trị nghệ thuật cao được bảo vệ bằng lan can sắt.





Đầu rồng bằng đá ở chùa Phổ Minh được làm lại đúng với phong cách ban đầu. Tuy nhiên sự tương phản giữa cũ và mới quá lớn làm mất đi tính cảm xúc nghệ thuật của khách tham quan.

CHƯƠNG 5

MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TRÙNG TU CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

I. NHỮNG QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC VỀ CÔNG TÁC TRÙNG TU

Có rất nhiều quan điểm đối lập về nhiệm vụ và phương pháp trùng tu các di tích kiến trúc: từ thái cực phủ nhận hoàn toàn khả năng trùng tu các công trình kiến trúc cổ, là việc làm vượt quá giới hạn khuôn khổ gia cố lại di tích, cho tới thái cực công nhận rộng rãi khả năng phục hồi lại các di tích đã bị phá hủy.

Mác-Dvơdắc đã từng viết: "một công trình kiến trúc cổ có hình dáng ban đầu của nó không thể phục hồi được cũng như là không nên đánh thức một con người thời trung cổ ra khỏi quan tài".

Còn giáo sư Gustavơ Jiovannoni lại phát biểu: "người ta phục hồi lại một di tích đã bị phá hủy, khi nào toàn thể dân tộc muốn nó trở lại như nó vốn có từ trước". Những ý kiến phát biểu đối lập với nhau về bản chất. Đvơdắc đưa ra lý lẽ là "ngay cả về mặt giả thiết cũng vậy, không bao giờ có thể thay thế được những cái đã từng có, bởi vì các công trình kiến trúc cổ không xây dựng theo một khuôn mẫu nhất định nào cả, mỗi công trình có giải pháp nghệ thuật độc đáo của mình". Anatôlơ Phơrăng: "Thật tội lỗi nếu mà ta xóa bỏ các dấu vết do bàn tay khối óc của tổ tiên để lại trên đá. Những hòn mới mà đẽo gọt theo kiểu cũ thì là một chứng tích giả dối".

Thực tiễn trùng tu cho thấy rằng, nếu một di tích quý giá thời cổ bị bao bọc trong cái vỏ của nhiều lớp bổ sung sau này, bị làm sai lệch qua các đợt sửa chữa xây dựng lại, một di tích như thế chỉ là cái xác chết đối với chúng ta cũng như đối với khoa học. Nó không thể giới thiệu về thời đại sản sinh ra nó và đương nhiên nó sẽ không gây cho chúng ta một cảm xúc nào, bởi vì cảm xúc chỉ xuất hiện khi thụ cảm một tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh, nhưng ở đây cái hoàn chỉnh bị phá vỡ.

Sự phát triển của khoa học lịch sử, khảo cổ học, nghệ thuật học, kiến trúc học, kỹ thuật xây dựng và bản thân kinh nghiệm trùng tu đã vũ trang cho cán bộ trùng tu những phương tiện hiện đại để tìm hiểu di tích và những phương pháp khéo léo để phục hồi lại cái tưởng chừng bị thời gian làm mai một đi.

Những nguyên tắc cơ bản của phương pháp trùng tu hiện đại đã được xác định gồm những điểm chính như sau:

1. Nhiệm vụ chủ yếu của công tác trùng tu là gia cố di tích, bảo đảm cho di tích tồn tại lâu dài ở dạng nguyên gốc tối đa.

2. Phải có thái độ thận trọng đối với những lớp và bộ phận bổ sung sau này nhưng lại có giá trị lịch sử, lịch sử - kiến trúc hoặc giá trị thẩm mỹ.

3. Chỉ trùng tu những cái gì đã được chứng minh một cách thật chính xác.

4. Trước khi trùng tu và trong khi trùng tu cần phải đồng thời tiến hành việc khảo sát và ghi chép tỉ mỉ về ngôi nhà dự định trùng tu, tìm hiểu các tài liệu lưu trữ và khảo cổ, nghiên cứu lịch sử di tích và lịch sử thời đại sản sinh ra nó, nghiên cứu những công trình xây dựng tương tự.

5. Phải thảo luận rộng rãi, đầy đủ tất cả các phương án trùng tu di tích.

Song đây cũng chỉ là những nguyên tắc cơ bản mà thôi. Thực tế cụ thể của công tác trùng tu còn phong phú và đa dạng hơn lý luận rất nhiều. Đó là vì bản thân di tích vô cùng đa dạng và những nguyên nhân đòi hỏi phải có sự can thiệp của người trùng tu cũng rất khác nhau.

Một trong những vấn đề khó khăn nhất của công tác trùng tu di tích là phải hết sức tránh đánh giá một cách chủ quan giá trị các lớp bổ sung sau này và tìm ra được giải pháp đúng đắn có đầy đủ cơ sở của vấn đề. Chỉ có thể phá bỏ chúng trong những trường hợp thật cần thiết, khi mà chúng làm ảnh hưởng tới di tích về mặt kỹ thuật, khoa học hoặc nghệ thuật. Nên nhớ là trong một số di tích có thể có phần xây dựng thêm gây ảnh hưởng tới di tích về mặt nghệ thuật nhưng lại có ý nghĩa

về mặt lịch sử. Để xác định mức độ giá trị của di tích có thể dùng phương pháp phân tích so sánh. Điều đó là rất quan trọng và cũng rất cần thiết để quyết định số phận của những lớp bổ sung sau này. Phương pháp so sánh chỉ hợp lý khi các chi tiết tương tự được tìm thấy ngay trong bản thân di tích cần trùng tu với điều kiện là các chi tiết so sánh phải có cùng chức năng với cái cần sửa chữa...

Việc sử dụng một bản tương tự nào đó trong quá trình trùng tu là một vấn đề cần thiết. Trong trùng tu không phải bao giờ ta cũng đều phát hiện được hết các yếu tố kiến trúc ban đầu của nó. Thường thì khi phát hiện người ta thấy chúng đã hoàn toàn hư hỏng. Trong những trường hợp như vậy phương pháp tương tự rất quan trọng cho việc phục hồi những bộ phận đã bị mất. Tuy nhiên, khả năng áp dụng cái gọi là bản tương tự cần phải được hạn chế, bởi vì mức độ chuẩn xác khoa học của công tác trùng tu theo phương pháp tương tự bao giờ cũng thấp, không đáng tin cậy.

Bản Hiến chương Vơnidơ năm 1964 đã tổng kết quá trình hình thành và phát triển những quan điểm lý luận về công tác trùng tu di tích. Bản Hiến chương còn nêu rõ mục đích của công tác trùng tu là bảo vệ các di tích còn lại tới ngày nay bằng việc phát hiện giá trị thẩm mỹ và lịch sử của di tích đồng thời lại gia cố cho di tích thêm vững chắc.

Trùng tu có nghĩa là gia cố di tích kiến trúc và trong chừng mực nào đó thì khôi phục lại giá trị lịch sử và nghệ thuật của nó. Trùng tu di tích là một việc chỉ phải làm trong trường hợp đặc biệt, mục đích là để bảo tồn và phát hiện giá trị thẩm mỹ và lịch sử của di tích căn cứ vào sự tôn trọng chất liệu gốc. Mục đích chung của tất cả công việc phục hồi đều là phát hiện và khẳng định vai trò văn hóa - lịch sử và ý nghĩa của các di tích đồng thời phát hiện giá trị nghệ thuật của chúng (trong đó có cả ý nghĩa về mặt xây dựng đô thị). Bên cạnh đó lại gia cố kết cấu của di tích các bộ phận và các yếu tố của nó.

Để làm sáng tỏ vấn đề này cần phải xác định rõ các khái niệm "giá trị lịch sử của di tích kiến trúc", "giá trị nghệ thuật" và cả khái niệm "di tích kiến trúc".

Giá trị nghệ thuật của một di tích kiến trúc bao giờ cũng chỉ là tương đối, bởi vì nó luôn luôn bị thay đổi giống như chức năng của các quan điểm nghệ thuật và các thị hiếu của thời đại.

Giá trị xã hội của các di tích kiến trúc được xác định trước hết và chủ yếu bằng "giá trị lịch sử" của chúng, bởi giá trị của chúng như là các di tích lịch sử văn hóa vật chất hoặc lịch sử nghệ thuật (giá trị kiến trúc), hoặc một số trường hợp đặc biệt lại được xác định bởi giá trị lưu niệm của các di tích đồng thời cả mối liên hệ của chúng với lịch sử chung của đất nước.

Đối với thuật ngữ "di tích kiến trúc" nên nhận thức nó như một di tích lịch sử kiến trúc chứ không phải là một tác phẩm nghệ thuật được người đương thời công nhận. Ngoài ra cần lưu ý một điểm là không phải bất cứ một ngôi nhà cổ nào cũng có thể trở thành "di tích lịch sử kiến trúc". Những năm gần đây do việc mở rộng khái niệm "di tích kiến trúc" trong đó di tích kiến trúc bao gồm một tổ hợp các công trình xây dựng đô thị và có khi bao gồm cả một thành phố. Trong trường hợp đó các nhà trùng tu di tích phải đảm nhận những nhiệm vụ mới bất ngờ. Thí dụ, họ phải trùng tu những ngôi nhà thuộc loại công trình bình thường, mà thường thì chúng chẳng có giá trị nổi tiếng về mặt lịch sử văn hóa vật chất, không có giá trị của các di tích lịch sử thuộc các dạng khác. Đồng thời trong nhiều trường hợp nếu như không nói là hầu hết thì mục đích trùng tu đặt ra không phải là phát hiện, khẳng định giá trị lịch sử hay nghệ thuật của ngôi nhà mà chính là chỉ nhằm phục hồi lại hình dạng trước kia (hoặc là hình dạng ban đầu) của chúng.

Muốn hiểu được sự mất tương xứng nói trên, thì ta phải nhớ lại là ở giai đoạn trước chiến tranh, việc trùng tu di tích được coi như một quá trình thuần nhất, hoàn chỉnh mà các nguyên tắc chung của nó đã được hình thành dưới dạng lý luận trùng tu khoa học.

Thời kỳ sau chiến tranh khi phát hiện ra rằng không thể áp dụng một cách vô điều kiện lý luận trùng tu khoa học cho tất cả các trường hợp trong thực tiễn công tác trùng tu, người ta có ý định thay thế nó bằng thứ lý luận mới. Song tất cả các lý luận đó cũng đều coi trùng tu là một quá trình thuần nhất, còn nếu muốn giải quyết mâu thuẫn mới xuất hiện thì hoặc là phải có sự "tự do tuyệt đối cho trùng tu" (R. Pane), hoặc là hạn chế kiểu tự do như thế trong khuôn khổ của lượng thông tin sẵn có (N. Pruncu).

Song trùng tu có quá trình ngắt quãng, đứt đoạn bao gồm những dạng hoạt động riêng biệt, khác nhau về mặt bản chất. Thí dụ, như ngay đầu thế kỷ XX người ta đã chú ý thấy trong khái niệm "trùng tu" có dạng riêng biệt khác nhau về bản chất như "gia cố", "tái định vị", "phát lộ", "bổ khuyết", và "phục hồi" v.v... Trong một số trường hợp chúng kết hợp vào một quá trình thống nhất như những hình thức riêng, đặc trưng, thí dụ việc bảo quản các yếu tố riêng của ngôi nhà có thể kết hợp với việc phát hiện các bộ phận khác của ngôi nhà đó, kết hợp với việc phục hồi lại hoặc bổ khuyết lại bộ phận thứ ba v.v... [2] Trong các trường hợp khác chúng lại được tách ra thành một quá trình độc lập riêng biệt.

Tiêu biểu, đặc trưng cho các quan điểm lý luận hiện đại về trùng tu là những khái niệm về tính chất ngắt quãng của quá trình trùng tu và sự phân chia quá trình đó thành những dạng trùng tu không đồng nhất, giống nhau và khái niệm về phương pháp trùng tu thỏa mãn từng dạng trùng tu khác nhau. Đồng thời tất cả lại có thể được xác định như là thứ lý luận độc đáo của trùng tu ngắt quãng, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của thực tiễn trùng tu hiện đại. [3]

---

[2] Jiovannoni G. Questieni d'Architettura - Roma, 1924.

[3] Mikhailốpski E. V. Cơ sở quan điểm hiện đại đối với trùng tu các di tích văn hóa - Phương pháp và thực tiễn bảo quản các di tích văn học Matxcơva 1974.

Khái niệm "phương pháp trùng tu" bắt đầu hình thành từ những năm đầu của thế kỷ thứ XX, mặc dù nó chưa được biểu hiện hoàn chỉnh ở bất kỳ một công trình nghiên cứu khoa học nào cả.

Nên hiểu phương pháp trùng tu như là một biện pháp nhất định và cách hành động của người cán bộ trùng tu di tích mà người đó đã sử dụng những thủ pháp trùng tu khác nhau (việc kết hợp thủ pháp đó phụ thuộc vào những địa điểm cụ thể của di tích) để đạt tới một mục đích nhất định.

Chính mục đích cụ thể đặt ra trong quá trình trùng tu chủ yếu là những cơ sở phương pháp của phục hồi đã tiến hành có tác dụng quyết định phương pháp sử dụng cho trùng tu. Các mục đích của trùng tu có thể khác nhau, điều đó đã được xác nhận ngay từ đầu thế kỷ XX.

II. YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC TRÙNG TU ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI DI TÍCH

Trong công tác trùng tu bao giờ cũng phải đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của xã hội đối với một di tích. Mà giá trị xã hội của di tích thì vô cùng phong phú.

Vấn đề cốt lõi của giá trị xã hội các di tích kiến trúc có thể biểu hiện ở 4 yêu cầu sau đây:

1. Tính chất chính xác, nguyên gốc của di tích đối với các tư liệu lịch sử văn hóa vật chất.
2. Mức độ đáng tin cậy đối với các di tích văn hóa nói chung, các di tích lịch sử kiến trúc, các di tích lưu niệm.
3. Tính chất tiêu biểu, tượng trưng - yêu cầu này đặc biệt là đối với các di tích lưu niệm.
4. Yêu cầu về mặt nghệ thuật đối với di tích không phải chỉ có ý nghĩa lịch sử nghệ thuật mà còn với tư cách như là một tác phẩm nghệ thuật thì lúc trùng tu di tích có thể người ta đặt ra yêu cầu về mặt giá trị nghệ thuật.

Khó khăn nhất là việc lựa chọn giữa tính chất chính xác nguyên gốc và mức độ đáng tin cậy. Đây được coi là vấn đề quan trọng nhất trong những vấn đề quan trọng của trùng tu.

Tính nguyên gốc rất cần thiết cho các di tích lịch sử văn hóa vật chất. Trong một di tích lịch sử văn hóa vật chất, tất cả đều quan trọng, tất cả đều có ý nghĩa và có giá trị lịch sử - không phải chỉ hình dáng kiến trúc mà cả kết cấu, chất liệu và biện pháp xây dựng.

Ngôi nhà nào là di tích lịch sử văn hóa vật chất, người ta chỉ có khả năng bảo quản di tích hoặc trong trường hợp đặc biệt thì chỉ trùng tu từng phần nhằm mục đích gia cố, cố định hình dáng đã bị mất hoặc là "nhấn mạnh mặt giá trị thẩm mỹ hay lịch sử" đó chính là cái mà Hiến chương Vơnidơ yêu cầu.

Đồng thời nhiều khi lại xuất hiện nhu cầu phục hồi một di tích quan trọng, độc đáo rất hiếm về mặt hình dáng và có ý nghĩa đặc biệt đối với lịch sử kiến trúc thì phải đặt vấn đề trùng tu toàn bộ ngôi nhà. Tính chất nguyên gốc nhường chỗ cho độ chính xác, mức độ đáng tin cậy. Trong trường hợp này di tích lịch sử văn hóa vật chất đã bị hủy diệt, nhường chỗ cho di tích lịch sử kiến trúc.

Phức tạp hơn nữa là trường hợp, di tích đã bị làm sai lệch hoặc mới bị phá hủy nhưng lại tiêu biểu cho một giai đoạn quan trọng trong lịch sử văn hóa chung của dân tộc, hoặc công trình có ý nghĩa quan trọng về mặt xây dựng đô thị do đặc điểm phân bố của nó trong thành phố. Trong những trường hợp như vậy đôi khi nẩy sinh ra yêu cầu phải phục hồi lại di tích ngay cả dưới dạng một bản sao chép (tất nhiên là bản sao có cơ sở khoa học). Kiểu trùng tu toàn bộ như vậy người ta gọi là sự cần thiết phải đi lệch các quan điểm của bản Hiến chương Vơnidơ.

Trong khi lựa chọn giữa việc bảo quản di tích lịch sử văn hóa và việc phục hồi lại di tích lịch sử kiến trúc, nên lưu ý một điểm là đối với chúng ta thì tất cả các di tích lịch sử kiến trúc đều như nhau chứ không phụ thuộc vào phong cách, thời gian xuất hiện của chúng.

Đối với các di tích lịch sử văn hóa vật chất thì hoàn toàn khác. Các di tích lịch sử văn hóa vật chất càng cổ xưa thì càng có giá trị chứ không phụ thuộc vào mức độ bảo quản của chúng. Đối với các di tích thời cổ đại giá trị của chúng với tư cách là di tích lịch sử văn hóa vật chất vô cùng lớn đến nỗi là tất cả các giá trị khác đều xuống hàng thứ yếu.

Tóm lại nếu trong bất cứ trường hợp nào việc lựa chọn không thiên về tính chất nguyên gốc mà thiên về mức độ chính xác thì người ta áp dụng phương pháp phục hồi chứ không dùng phương pháp bảo quản. Bởi vì trong trường hợp đó việc phục hồi sự thống nhất hoàn chỉnh trong hình dạng ban đầu của ngôi nhà hoặc hình dạng của nó ở thời đại tồn tại "tối ưu" nhất.

Như vậy lại nẩy ra khái niệm mới là, trong trường hợp như thế nào thì chúng ta có thể trùng tu một di tích kiến trúc như là một "tác phẩm nghệ thuật"? Câu hỏi này có liên quan tới một vấn đề là đối tượng có được công nhận như một "tác phẩm nghệ thuật" hay không. Nếu di tích không được xã hội công nhận như một "tác phẩm nghệ thuật" thì di tích không cần được trùng tu như môt tác phẩm nghệ thuât.

Nhưng nếu di tích kiến trúc đã được xã hội công nhận như một "tác phẩm nghệ thuật" thì người trùng tu không thể bổ sung gì thêm vào tác phẩm nghệ thuật đó. Anh ta có thể chỉ làm sai lệch và làm hỏng tác phẩm đó, rồi thay thế cái nguyên gốc bằng sự kiến giải của bản thân mình, ý nghĩa của nó như là một "di tích nghệ thuật" sẽ bị mất hoàn toàn.

Thí dụ như khu di tích Ác-krô-pôn Parphenon ở Athena hồi cuối thế kỷ XVIII đã ở trong tình trạng phế tích nhưng được công nhận như một kiệt tác của nền kiến trúc thế giới và những người trùng tu di tích này chỉ sắp đặt lại các yếu tố đã bị sụp đổ ở ngay trên địa điểm cũ và dọn dẹp khu đất chung quanh.

Vấn đề trùng tu một di tích kiến trúc như là "tác phẩm nghệ thuật" chỉ có thể xuất hiện trong trường hợp khi di tích chưa được công nhận là "tác phẩm nghệ thuật", nhưng lại được người trùng tu công nhận như là tác phẩm có giá trị và chứng minh rằng sau khi được trùng tu thì di tích sẽ được xã hội công nhận là một "tác phẩm nghệ thuật".

Ở đây cần tuân thủ theo các điều kiện: Thứ nhất, người trùng tu phải có thị hiếu nghệ thuật và được công nhận là nghệ sĩ. Thứ hai, việc người trùng tu công nhận di tích là một "tác phẩm nghệ thuật" phải được sự tán thành, ủng hộ của các chuyên gia lành nghề, có uy tín. Thứ ba, yêu cầu là sau khi trùng tu phải có thêm một tác phẩm nổi tiếng đóng góp làm phong phú thêm kho tàng nghệ thuật của dân tộc.

Thí dụ như việc trùng tu của Viollet-Le-Duc về nhà thờ Notre Dame (Đức Bà) ở Pa-ri. Từng bộ phận của nhà thờ đã bị phá hủy trong thời kỳ cách mạng Pháp và bị mất nhiều chi tiết trang trí và tượng điêu khắc nên không được công nhận là một "tác phẩm nghệ thuật" mà chỉ được coi là một "dấu tích xấu xí của thời Trung cổ dã man". Lúc đó Viollet-Le-Duc đã nhận thấy nhà thờ này chính là một tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng. Sau khi trùng tu nhà thờ được xã hội công nhận là một kiệt tác kiến trúc và người ta không những thán phục hình dáng chung mà cả các chi tiết của nó.





Trùng tu ở Chùa Thầy. Một góc được làm lại mới hoàn toàn. Nếu áp dụng rộng rãi phương pháp này, di tích sẽ mất đi giá trị lịch sử của nó.





Đỉnh của tháp Báo Nghiêm chùa Bút Tháp được làm mới trên ngọn, còn bản gốc thì nằm trên mặt đất!
Trùng tu không đúng phương pháp.



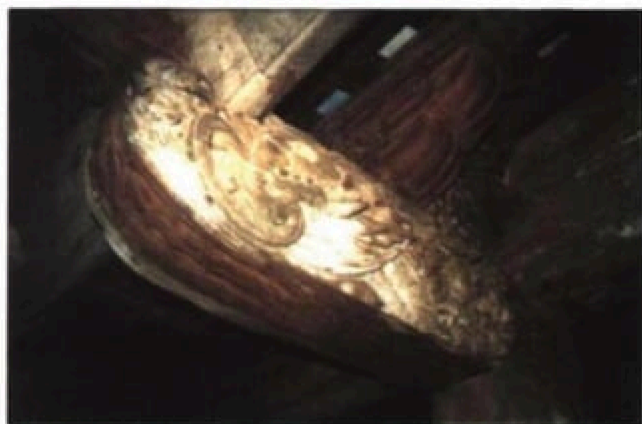
Cổng chùa Kim Liên, tường rào được xây mới không đúng với chất liệu gốc ban đầu.



Sự tương phản giữa trụ cổng sơn mới lại và phần xà còn giữ nguyên, hình ảnh này cho thấy giá trị lớn lao của "Lớp bụi thời gian" đối với công trình.



Trùng tu chùa Tây Phương theo nguyên tắc bảo quản, thay thế, gia cố kết cấu chịu lực bên trong - giữ lại các phần có giá trị nghệ thuật trên bề mặt ở diềm mái, bẩy, ,chân cột v.v...









Chùa Tây Phương - Bài bản của trùng tu khoa học: gia cố các phần chịu lực bên trong, cố gắng giữ lại chất liệu gốc có giá trị nghệ thuật ở bề mặt tại các phần chịu lực của công trình.

CHƯƠNG 6

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC PHƯƠNG PHÁP TRÙNG TU

Thực tiễn công tác trùng tu rất rộng và phong phú. Việc lựa chọn giải pháp trùng tu cụ thể, đặc điểm của mỗi đợt thi công, ngoài quan điểm đúng đắn về mặt phương pháp luận của người trùng tu còn phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố khác: kiến trúc của bản thân di tích, mức độ bị xuyên tạc làm sai lệch của di tích, trạng thái bảo quản về mặt kỹ thuật, các điều kiện vật lý môi trường, vị trí của công trình. Cho nên hệ thống phân loại các phương pháp trùng tu trình bày ở đây chỉ đưa ra được một sơ đồ có tính chất phương hướng chung mà thôi. Trong số đó những phương pháp cơ bản là: bảo quản, trùng tu từng phần hay còn gọi là phương pháp phân tích và trùng tu toàn bộ hay còn gọi là phương pháp tổng hợp.

I. PHƯƠNG PHÁP BẢO QUẢN

Bảo quản: khái niệm việc bảo quản như là một phương pháp trùng tu đặc biệt có tính chất bao trùm nhất. Bản Hiến chương Vơnidơ năm 1964 cũng công nhận bảo quản như là phương pháp chính. Mục đích chính của phương pháp bảo quản là nhằm bảo vệ di tích kiến trúc ở dạng mà nó còn giữ được đến ngày nay với những bổ sung sau này và một số bộ phận ban đầu đã bị mất. Phương pháp bảo quản không vi phạm tới tính chất nguyên gốc và không đe doạ xóa bỏ bất cứ một yếu tố hoặc giá trị nào khi chưa được làm sáng tỏ.

Có nhiều loại di tích mà đối với các loại đó thì việc vận dụng phương pháp bảo quản không những chỉ cần thiết mà còn là khả năng duy nhất. Trước hết là các di tích có lịch sử xây dựng rất phức tạp trong đó những lớp bổ sung sau này lại có giá trị lớn về mặt lịch sử - nghệ thuật.

Việc bảo quản là vô cùng cần thiết cho các di tích thời cổ đại chỉ còn lại dưới dạng các phế tích. Trong trường hợp như thế chỉ có bảo vệ

một cách thật cẩn thận di tích nguyên gốc không được bổ sung gì cả, chỉ được phép chủ yếu là xếp đặt lại vị trí cũ những chi tiết sụp đổ mà thôi.

Bảo quản là phương pháp duy nhất được áp dụng đối với các di tích và các bộ phận mà kết cấu của chúng lại gắn liền với các yếu tố mang đặc điểm của những tác phẩm nghệ thuật tạo hình hoặc nghệ thuật thực dụng. Trong những trường hợp như thế thì không được thay thế hoặc bổ sung bất cứ một bộ phận đã bị mất nào cả.

Các điều kiện của phương pháp bảo quản: điều kiện tiên quyết của phương pháp bảo quản là việc tiến hành nghiên cứu khoa học và thực hiện tất cả các khâu công tác dưới sự giám sát và chỉ đạo của một chuyên gia trùng tu có trình độ nghiệp vụ cao. Việc nghiên cứu di tích không những cần được tiến hành trước mà còn cần tiến hành song song với các giai đoạn thi công. Những yếu tố đã bị hư hỏng hoặc được thay thế có thể còn mang trong mình dấu vết của những hình dáng đã bị mất của di tích. Việc xóa bỏ hoặc thay thế những yếu tố như thế bằng một loại chất liệu mới có thể dẫn tới sự mất mát không thể bù đắp được - đó là những bằng chứng quan trọng duy nhất mà dựa vào đó chúng ta có thể xây dựng lại hình dáng ban đầu của công trình xây dựng cổ.

Điều kiện thứ hai làm cho công tác bảo quản khác với việc sửa chữa bình thường là việc giữ lại tới mức tối đa chất liệu gốc của di tích mặc dù ở chừng mực nào đó nó đã bị hư hỏng. Di tích càng có niên đại xa xưa và kèm theo đó di tích càng có giá trị cả về mặt nghệ thuật - kiến trúc lẫn giá trị khảo cổ thì yêu cầu trên lại càng khắt khe hơn.

Đôi khi việc thay thế từng phần loại chất liệu bị hư hỏng của di tích là điều không thể tránh khỏi được. Trường hợp này việc bảo quản được tiến hành không theo những phương pháp xây dựng hiện đại mà cố gắng theo những phương pháp gần gũi với phương pháp ngày xưa người ta đã sử dụng trong khi xây dựng di tích, đồng thời giữ lại đặc điểm bề mặt. Hoàn toàn không được phép "uốn nắn, sửa chữa" cái nguyên gốc. Ở những phần cần sửa chữa không nên mô phỏng bất

chước giống hoàn toàn bề mặt bên ngoài của khối tường, nhưng về đặc điểm bề mặt, màu sắc, kích thước viên gạch hoặc khối đá tự nhiên cũng cần phải gần giống với bản gốc để khỏi tạo cảm giác loang lổ nhiều màu sắc.

Đối với những kết cấu kín bên trong, nếu bản thân những kết cấu ban đầu không có ý nghĩa về mặt kỹ thuật xây dựng thì hoàn toàn có thể thay loại chất liệu khác. Nhưng nếu kết cấu cũ nát thời cổ có giá trị lịch sử thì nhất thiết phải gia cố và giữ lại, đồng thời có thể tạo được độ bền vững bằng cách đưa thêm các yếu tố bổ sung bằng chất liệu mới.

Trong khi tiến hành công việc bảo quản các di tích kiến trúc mà chúng đã bị sai lệch, xuyên tạc rất nhiều thì thường người ta cố gắng tìm cách phát hiện và tạo điều kiện để cho người xem dễ dàng quan sát, nhận biết những mảng kiến trúc có giá trị lớn về mặt lịch sử và nghệ thuật mang những nét đặc điểm độc đáo của công trình xây dựng.

Quan trọng là phải giữ lại dấu vết rõ nét của thời kỳ tồn tại xa xưa của di tích, cái mà người ta gọi là lớp "bụi của thời gian". Việc cạo sửa những viên đá đã bị đen xạm, hàn gắn những chỗ sứt mẻ chỉ thật sự cần thiết trong trường hợp nếu những biện pháp đó thiết thực cho việc bảo vệ di tích.

Thường các công trình xây dựng đã trở nên phế tích thì không bao giờ thành một bố cục kiến trúc hoàn chỉnh, ở trường hợp đó chính tính chất đứt đoạn không hoàn chỉnh và tính chất đẹp ngoạn mục đã tạo cho di tích sức gợi cảm độc đáo. Cho nên trong khi tiến hành các biện pháp bảo quản, điều quan trọng là không được làm mất đi "giá trị cổ xưa" độc đáo của di tích. Phải hết sức cố gắng làm sao để yếu tố mới làm lại cần thiết cho việc bảo vệ được che kín, không quá lộ liễu, không gây ra sự đối chọi trong hình dáng chung cổ xưa của công trình xây dựng.

Ở những vùng điều kiện khí hậu khắc nghiệt thì việc bảo quản các phế tích càng phức tạp, vấp phải nhiều khó khăn hơn. Nhiệm vụ phức tạp nhất là việc tổ chức hệ thống thoát nước cho những căn phòng kín.

Khi bảo quản các phế tích bao giờ cũng nên cố gắng phát hiện làm rõ và định hình sơ đồ mặt bằng của công trình kiến trúc cổ mà tường của nó chỉ còn giữ lại từng phần mà thôi. Điều đó chỉ có thể thực hiện được với điều kiện là sơ đồ mặt bằng phải được xây dựng lại với độ chính xác tuyệt đối. Trong khi làm rõ nét lại sơ đồ mặt bằng, thì việc bổ sung khối tường mới chỉ được làm ở mức tối thiểu nhất và cần phải khác biệt với các dấu vết nguyên gốc. Hoàn toàn không được phép mô phỏng lại bất cứ một chi tiết kiến trúc nào.

II. PHƯƠNG PHÁP TRÙNG TU TỪNG PHẦN

Phương pháp trùng tu từng phần có thể được coi như việc mở rộng một số mặt riêng biệt nào đó của phương pháp bảo quản, nó có mục đích làm sáng tỏ những đặc điểm còn bị che khuất của kiến trúc kết cấu hoặc lịch sử xây dựng. Trong những trường hợp riêng biệt cụ thể, khi phần bị mất của các yếu tố ban đầu là không lớn lắm, các dấu vết còn lại của chúng đủ để phục hồi chính xác về mặt tư liệu thì ta có thể trả lại cho di tích hình dáng ban đầu của nó và công việc thi công không vượt ra ngoài khuôn khổ của việc tu bổ phục hồi di tích. Bất cứ loại trùng tu nào kể cả loại trùng tu từng phần đều bao gồm hai giai đoạn thao tác: khảo sát, làm rõ di tích bằng cách tước bỏ những yếu tố bổ sung sau này làm cho di tích bị sai lệch và phục hồi lại những yếu tố đã bị mất.

Phương pháp trùng tu từng phần chỉ cho một kết quả duy nhất là bóc gỡ hoặc giải phóng di tích khỏi những lớp sai lệch sau này. Loại trùng tu nói trên bao gồm cả việc tước bỏ những phần xây dựng sau này mà bộ phận đó không có giá trị, việc làm đó cho phép phục hồi lại bố cục hình khối của ngôi nhà hoặc làm rõ những phần không gian kiến trúc bịt kín.

Cần khẳng định rõ xem việc tước bỏ những phần bổ sung sau này có thật sự giúp ích làm sáng tỏ những hình khối kiến trúc của các bộ phận cổ xưa còn giữ lại được của di tích hoặc những dấu vết chính xác của

những hình khối đó hay không. Nếu phần nguyên gốc ở một bộ phận nào đó đã bị mất không còn dấu vết thì nên giữ lại phần xây dựng thêm lớp bọc ngoài hoặc lớp vữa trát sau này v.v...

Tuyệt đối không nên bóc gỡ làm lộ lớp nguyên gốc ban đầu khi việc làm đó đe dọa sự ổn định của ngôi nhà hoặc làm tổn hại điều kiện bảo vệ nó. Đặc biệt cần chú ý bảo đảm trạng thái bảo quản phần bề mặt được bóc ra của khối tường, lưu ý khả năng biến đổi cơ cấu chất liệu cổ mà mắt thường không nhận ra được, cũng như những điều kiện mới không thuận lợi của môi trường vật lý (khí lưu huỳnh của các nhà máy v.v...)

Muốn phục hồi yếu tố đã bị mất, người trùng tu cần nắm trong tay nguồn tư liệu chính xác về hình dáng, kích thước, đặc điểm bề mặt ngoài của yếu tố đó. Muốn vậy thì việc phục hồi phải được tiến hành trên cơ sở những bằng chứng và luận cứ lấy tại thực địa - từ bản thân di tích. Sự hiện diện của các loại tư liệu lịch sử - các bài mô tả, các tư liệu về công việc xây dựng, các hình họa cũ, tuy hỗ trợ rất đắc lực cho người trùng tu trong việc nghiên cứu di tích, nhưng thật ra lại không phải nguồn tư liệu trực tiếp để phục vụ cho việc phục hồi lại các bộ phận đã bị mất.

Song ngay cả khi có những bằng chứng về mặt tư liệu thì việc phục hồi vẫn phải cân nhắc suy xét không những về nhân tố thẩm mỹ mà còn về nhân tố kỹ thuật xem có thật hợp lý hay không. Việc phục hồi cái đã mất không được gây hại đối với độ bền kết cấu của ngôi nhà hoặc gây thiệt hại, làm tổn thất tới những điều kiện bảo quản của nó. Cần chú ý tới đặc trưng giá trị thẩm mỹ áp dụng đối với việc trùng tu từng phần của di tích.

Việc trùng tu từng phần đôi khi còn được áp dụng cho cả các di tích là phế tích đặc biệt khi mà việc phục hồi là cần thiết để gia cố kết cấu, thí dụ như khi từng khu vực ở lớp bọc ngoài bị sụt lở và đe dọa phá hủy di tích.

III. PHƯƠNG PHÁP TRÙNG TU TOÀN BỘ

Khác với trùng tu từng phần, trùng tu toàn bộ có mục đích tìm hiểu làm sáng tỏ đầy đủ toàn bộ những đặc điểm cổ xưa của công trình xây dựng, phát hiện những đặc tính cơ bản của công trình như một di tích lịch sử kiến trúc, mặc dù không phải bao giờ những biện pháp đó cũng đều được dựa trên cơ sở nguồn tư liệu chính xác tuyệt đối. Trường hợp mang tính chất phức tạp hơn sẽ bao gồm cả các yếu tố bảo quản và trùng tu từng phần đồng thời còn có cả việc phục hồi lại những bộ phận đã mất bằng cách sử dụng tất cả nguồn tư liệu trực tiếp và gián tiếp.

Khái niệm trùng tu toàn bộ có thể áp dụng cho toàn bộ di tích nói chung cũng như cho từng bộ phận cơ bản nào đó của di tích, khi mà việc phục hồi toàn bộ vì một lý nào đó đã trở nên cần thiết. Ngoài ra trùng tu toàn bộ được áp dụng tương đối rộng rãi đối với những di tích bị phá hủy trong thời gian chiến tranh, do tai biến đột ngột nhưng vẫn được người đương thời công nhận như những thực thể tồn tại và chúng ta có đầy đủ chi tiết các tài liệu để phục hồi lại các di tích đó.

Việc áp dụng quá rộng rãi phương pháp trùng tu toàn bộ trong hàng trăm năm qua tạo ra những thứ đồ giả mô phỏng các kiểu phong cách, điều đó đã gây nên làn sóng phản ứng rộng khắp chống lại tất cả các loại trùng tu. Rất đáng tiếc là cho đến bây giờ vẫn còn thấy có khuynh hướng không hợp lý muốn phục hồi trọn vẹn tới mức độ tối đa toàn bộ những cái đã bị mất đi. Cho nên cần phải kiên quyết khẳng định một điều là phương pháp nói trên chỉ được vận dụng trong những trường hợp thật hạn chế - đó là trường hợp ngoại lệ chứ không phải là hợp quy tắc. Việc quyết định phục hồi toàn bộ di tích hay một bộ phận nào của nó cần phải được cân nhắc mọi mặt đặc điểm kiến trúc của di tích và tất cả các nhân tố kèm theo và nhất thiết phải được thảo luận tập thể và chuẩn y, được các cơ quan bảo vệ di tích nhà nước thông qua.

Song đối với tất cả các trường hợp áp dụng biện pháp trùng tu toàn bộ đều phải lưu ý một số quy tắc chung, hạn chế khả năng hành động

võ đoán của người trùng tu. Cho nên việc phục hồi chỉ có thể thực hiện được khi có gần đầy đủ những tư liệu cần thiết. Nên hạn chế sử dụng bản mẫu tương tự. Chủ yếu người ta sử dụng chúng để xây dựng lại các yếu tố kiến trúc bị thiếu mà hình dáng của nó được xác định không phải thông qua những kiến giải, lập luận trình tự nghệ thuật, mà phải xác định bởi những thủ thuật, biện pháp xây dựng có tính chất ổn định.

Ở tất cả các giai đoạn thi công người trùng tu cần chú ý bảo vệ tất cả sắc thái biểu hiện nghệ thuật của di tích. Việc tuân thủ một cách hời hợt những yêu cầu của biện pháp trùng tu khoa học có thể không đảm bảo được hiệu quả thẩm mỹ hiển nhiên của di tích. Đôi khi sau đợt trùng tu tiến hành theo đúng phương pháp, nhưng theo ý kiến chung thì di tích bị mất đi phần lớn vẻ duyên dáng của nó và trở nên thô, cứng, không còn là vật chứng sinh động của quá khứ mà chỉ là một mô hình mà thôi. Đặc biệt là hiện tượng trên thường xảy ra khi người ta khăng khăng gỡ bỏ lớp bổ sung sau này, còn những yếu tố ban đầu đã bị mất đi thì được làm mới làm cho di tích bị mất tính nguyên gốc của mình.

Khuôn khổ của phương pháp trùng tu toàn bộ trong những trường hợp khi nó được công nhận là cần thiết thì phải thật nghiêm khắc, chặt chẽ và không cho phép chuyển việc trùng tu toàn bộ sang biện pháp kiến giải tùy tiện, hiện đại hóa kiến trúc của một di tích cổ. Nhìn chung khi xác định chương trình công tác và lựa chọn phương pháp trùng tu cơ bản cần phải rất thận trọng và chủ yếu phải hạn chế ở việc bảo quản hoặc trùng tu từng phần mà thôi.

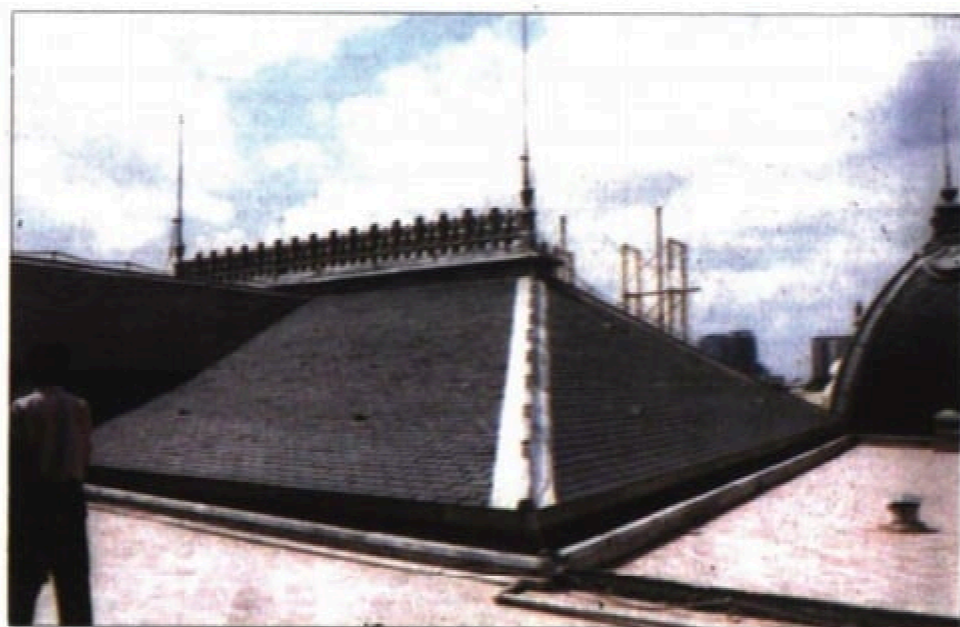


Trùng tu mái đón Nhà hát lớn Hà Nội - thay tôn bằng kính như nguyên trạng của di tích.



... và làm nổi bật giá trị nghệ thuật của các hoa văn trang trí bằng sắt.

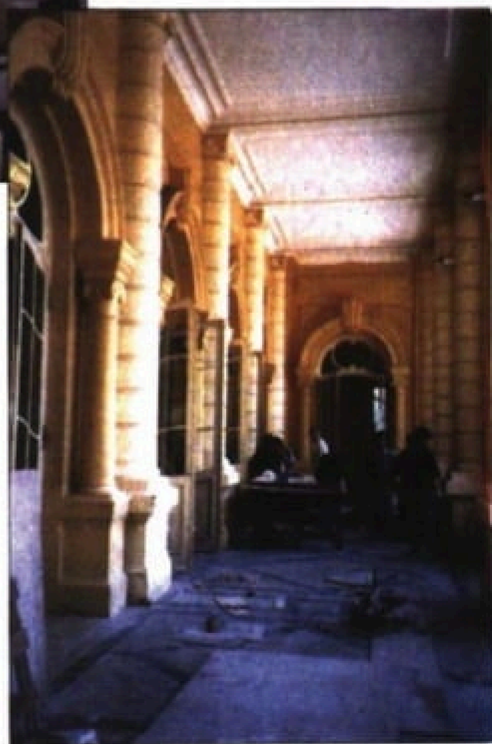


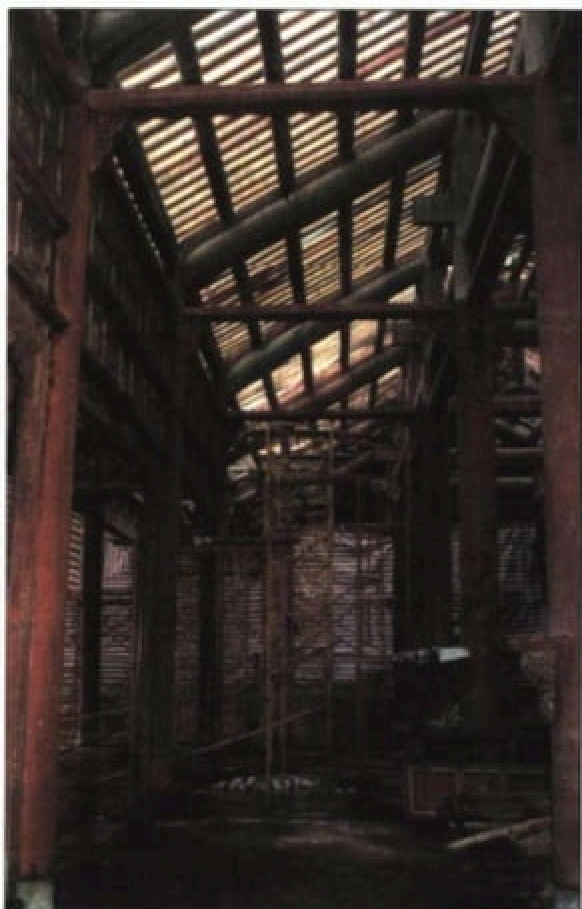


Trùng tu mái Nhà hát lớn Hà Nội - Lợp lại ngói thạch bản (ARDOISE) được sản xuất trong nước. Kiến tạo lại hệ thống thông gió và lỗ thông hơi... tháo gỡ còi báo động v.v...



Trùng tu nội thất Nhà hát lớn Hà Nội
Giữ nguyên trạng các hoa văn trang trí ở nền, ban công và trần nhà nhằm làm nổi bật giá trị thẩm mỹ của chúng.





Trùng tu Thế miếu - Huế. Áp dụng phương pháp tu sửa, thay thế, phục hồi ... nhằm gìn giữ lại tính chân xác nguyên mẫu của công trình.

Mô hình cấu tạo mái để trùng tu Hữu Tòng Tử lăng Minh Mạng



Bảo quản, thay thế tu sửa vì vỏ cua ở Thế miếu - Huế.





Cột cũ được thay bằng cột mới ở điện Thái Hoà - Cột cũ đem trưng bày - Xem ra việc gìn giữ chất liệu gốc trong kiến trúc gỗ là một vấn đề còn cần phải bàn.

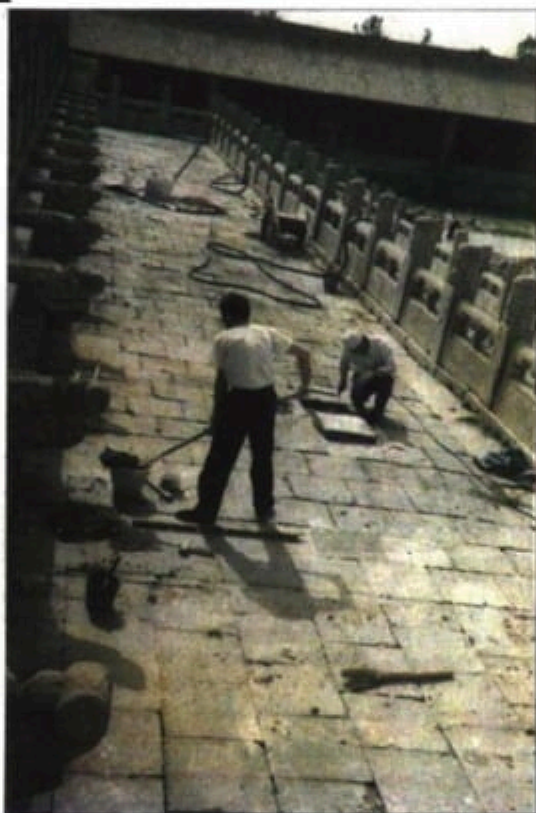




Khôi phục Thái Học Đường - Văn Miếu Hà Nội. Đây là một trường hợp ngoại lệ do nhu cầu của xã hội đòi hỏi - phục hồi không giống như nguyên bản.



Những ngôi nhà dưới chân Vạn lý trường thành - trong khung gỗ ngoài mái bê tông dán ngói chỉ gợi lại dáng dấp cổ xưa.



Trùng tu trong Tử cấm thành - Cố cung Bắc Kinh. Thay đá, lát lại nền các cung điện.



Một trong những công trình dưới chân Vạn lý trường thành làm lại bằng khung gỗ, mái đúc bê tông ngoài ốp ngói âm dương - Trùng tu toàn bộ - chỉ gợi lại dáng dấp cổ kính xưa



Trùng tu ở Vạn lý trường thành: Gia cố phục hồi và xây mới một số đoạn phục vụ cho du lịch - làm mất đi tính chất cổ xưa của công trình.





Nhóm công trình kiến trúc dưới chân Van lý trường thành

CHƯƠNG 7

KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU ĐỐI TƯỢNG TRÙNG TU

Trong quá trình khảo sát, nghiên cứu trùng tu một di tích kiến trúc chủ yếu có liên quan đến 2 trường hợp:

a) Khôi phục lại hình dáng bên ngoài ban đầu của di tích, với tất cả các chi tiết mới thêm thất sau này. Trùng tu các bộ phận xây dựng từ thời xưa đến nay đã bị đổ nát hoặc bị sai lệch nghiêm trọng.

b) Khôi phục lại di tích, với hình dáng mà nó đã có trong một giai đoạn tồn tại nhất định của nó. Trong một di tích kiến trúc nói chung có cả những ngôi nhà chính và ngôi nhà phụ mới xây bổ sung thêm, thì phải phân biệt được đâu là phần kiến trúc chính, đâu là phần bổ sung. Từ đó khôi phục lại những ngôi nhà chính với hình dáng của nó từ khi mới xây dựng nên, đồng thời giữ gìn những phần kiến trúc phụ hiện đang còn tồn tại.

Muốn khôi phục lại hình dáng ban đầu của một di tích kiến trúc, phải nghiên cứu thật cẩn thận đối tượng và những tư liệu chính xác còn được lưu giữ. Không thể xây dựng lại được những bộ phận đã đổ nát và giữ gìn được những đặc điểm và những ngôi nhà mới bổ sung có giá trị nghệ thuật cao nếu không có những tư liệu dẫn chứng xác đáng.

Muốn bảo vệ những bộ phận chính của ngôi nhà thì lý do trùng tu chính đáng nhất thiết phải có đối với các loại công việc từ sửa chữa bình thường đơn giản đến việc khôi phục lại hình dáng bên ngoài ban đầu của di tích.

Công tác trùng tu di tích kiến trúc có liên quan với việc khôi phục bộ mặt bên ngoài ban đầu của nó là công tác khoa học quan trọng, nó biểu hiện trong các giai đoạn trùng tu. Muốn lập dự án trùng tu một di tích kiến trúc, trước hết phải nghiên cứu cẩn thận đối tượng, nghiên cứu các tư liệu đã được in thành văn bản, các tư liệu lưu trữ. Việc

nghiên cứu đối tượng phải tiếp tục trong suốt quá trình trùng tu cho đến khi kết thúc hoàn toàn dự án.

Trước khi bắt tay vào xây dựng đồ án thiết kế trùng tu một di tích, người trùng tu phải có khái niệm rõ ràng đầy đủ về những đặc điểm kiến trúc ngôi nhà cần trùng tu cũng như những công trình xây dựng tương tự cùng một giai đoạn và trường phái khác. Các đặc điểm này được tìm thấy trong các hồ sơ sau đây:

I. NGHIÊN CỨU TƯ LIỆU LỊCH SỬ - THƯ MỤC VÀ LƯU TRỮ

Trong khái niệm nghiên cứu tư liệu lịch sử - thư mục và lưu trữ gồm có:

- Nghiên cứu những điều hiểu biết về ngôi nhà phải trùng tu, các lần trùng tu, ghi trong các biên niên sử, hồi ký, các công trình khoa học chuyên đề, sách hướng dẫn, sổ tra cứu v.v... Trong những sách này có thể gặp các hình mô tả ngôi nhà trong những thời kỳ tồn tại khác nhau của nó.

- Phát hiện và nghiên cứu những tài liệu lưu trữ chưa công bố, hiện còn giữ trong các phòng lưu trữ của địa phương và trung ương, trong những nơi bảo quản của các cơ quan khoa học, của các thư viện và của các bảo tàng v.v...

- Nghiên cứu các tư liệu đồ họa chưa công bố (đồ án, bản khắc, phác họa, tranh vẽ, ảnh chụp v.v...)

Người làm công tác trùng tu luôn luôn có thể tìm thấy trong những nguồn tư liệu đã kể ra đó không những chỉ có các kiến thức chung về ngôi nhà, mà còn có thể tìm thấy những tư liệu về thay đổi sau này, về các vật liệu xây dựng.

Hệ thống hóa những kiến thức đã thu thập được bằng cách tập hợp các khâu quan trọng trong việc nghiên cứu di tích kiến trúc. Việc hệ thống hóa này là kim chỉ nam trong việc nghiên cứu bản chất ngôi nhà.

Việc nghiên cứu một công trình kiến trúc mà không có văn tự viết về nó thì khó khăn hơn việc nghiên cứu một công trình còn giữ lại được

tư liệu về nó. Hoặc không kém phần phức tạp khi nghiên cứu một công trình còn giữ lại được một số ít ỏi tư liệu. Đó là những công trình xây dựng từ thời xa xưa. Vì thế nghiên cứu những công trình này phần lớn phải dựa vào các lần trùng tu và chỉ còn một nguồn tư liệu duy nhất, đó chính là bản thân công trình, tức là đối tượng trùng tu.

Trong khi nghiên cứu các tư liệu lưu trữ ở các nơi, có thể tìm thấy ở một số hợp đồng xây dựng lại các công trình. Trong các hợp đồng có mô tả tỉ mỉ việc xây dựng lại và cách sắp đặt trong phòng cho phù hợp v.v... Mới nhìn tưởng như việc này không phải là những tư liệu đáng chú ý, nhưng khi nghiên cứu thì thấy những tư liệu này là cần thiết. Sự mô tả những công việc trong hợp đồng là chìa khóa để phát hiện nhiều vấn đề sau này. Sau khi đã nghiên cứu cẩn thận đối tượng, những tư liệu này tạo cho ta khả năng ngày nay có thể khôi phục lại được hình dáng ban đầu của di tích.

Tất nhiên, những tư liệu mô tả về di tích, biểu thị lên đặc tính trạng thái của nó trong một thời gian nhất định là có ý nghĩa lớn lao hơn cả. Ngay cả những hiểu biết về ngày, tháng, năm xây dựng, thời gian và tính chất của những người và những lần trùng tu sau này, về kỹ thuật xây dựng thời trước cũng rất có giá trị. Phải chú ý nghiên cứu các tư liệu đó, để từ đó rút ra những vấn đề cần thiết. Ghi lại tất cả những hiểu biết về di tích và căn cứ vào đó làm thành một bản chú thích sơ lược, để khi nào cần thiết thì có thể sử dụng như một nguồn tư liệu phụ.

Việc thu thập tư liệu về các công trình xây dựng khác, gần gũi với công trình muốn trùng tu về địa điểm và thời gian xuất hiện, có một ý nghĩa lớn lao đối với công tác nghiên cứu di tích định trùng tu. Những tư liệu gián tiếp này giúp cho người làm công tác trùng tu có một khái niệm về các chi tiết trong di tích định trùng tu đã bị thất lạc. Nó cũng tương tự như những công trình xây dựng khác ở gần đấy, (không được căn cứ vào những tư liệu gián tiếp này để phát hiện ra những tư liệu khác).

Những công trình kiến trúc rất cổ, xây dựng cách đây rất lâu, tư liệu viết về những công trình này hầu như không có. Có chăng chỉ còn giữ

lại được số lượng rất ít các hình ảnh, vẽ trên những bức tranh thờ. Nhưng không thể lúc nào cũng sử dụng những tư liệu này như là những tư liệu cơ bản cho mục đích trùng tu.

Bằng cách đối chiếu những bản vẽ, bản khắc, hình học, ảnh chụp và các tư liệu khác với những hình vẽ của ngôi nhà trong các thời gian khác nhau, có thể nêu lên được một cách rõ ràng những biến đổi xuất hiện trong vòng một thế kỷ.

Những chữ đề trong các công trình kiến trúc cũng là nguồn văn tự viết - Tài liệu này phần nào cũng giúp cho việc phát hiện ra lịch sử di tích (thí dụ như thời gian xuất hiện và thời gian tiến hành các lần trùng tu, ý nghĩa các di tích, tên tuổi người đứng ra xây dựng hoặc của chính kiến trúc sư, tác giả, người thuê xây dựng v.v...)

Ngay cả những chữ đề có nội dung chung (nhưng trong trường hợp có đầy đủ bằng chứng để phán đoán là những dòng chữ này xuất hiện cùng một thời gian với di tích), thì căn cứ vào bút pháp hoa hình của nó có thể xác định được một cách tương đối thời gian xây dựng di tích, nếu như không thể dựa vào nguồn tư liệu nào khác để xác định công trình kiến trúc này.

Những nguồn tư liệu truyền miệng như chuyện cổ tích, chuyện thần thoại, chuyện truyền miệng v.v... cũng đóng một vai trò nhất định. Chẳng hạn như trong thời gian sửa chữa bình thường có những trường hợp các cụ già đã từng sống lâu ở các địa phương đó kể lại những mẩu chuyện rất thú vị về công trình kiến trúc đó. Tuy nhiên, cũng nên tiếp thu những mẩu chuyện này một cách có phê phán và chọn lọc. Và lưu ý chỉ dùng nó trong trường hợp nếu nó phục vụ cho những tư liệu khác, chứng minh thêm cho tư liệu chính đáng tin cậy hơn.

Nghiên cứu tỉ mỉ toàn bộ lịch sử của một di tích kiến trúc theo nguồn tư liệu văn tự viết và tài liệu đồ họa sẽ giúp cho người làm công tác trùng tu tiến tới nghiên cứu thực tế một cách có mục đích nhất định, rồi lập nên dự án trùng tu có lý luận khoa học.

Những di tích như các đoạn, mảnh kiến trúc của các ngôi nhà cổ đã bị phá hoại, bị sụp đổ hiện còn giữ lại trong các bảo tàng cũng là những tư liệu có giá trị để lập luận về phương pháp trùng tu các di tích kiến trúc.

Trước khi bước vào nghiên cứu bản chất của di tích kiến trúc, người làm công tác trùng tu đã thực hiện một khối lượng công việc lớn là thu thập và hệ thống hóa những tư liệu đã sưu tầm được. Đối chiếu những kiến thức đã thu góp với những tư liệu đã phát hiện được giúp cho người làm công tác trùng tu có khả năng hoàn thiện dự án trùng tu một cách khoa học, có lý luận vững chắc về từng thời kỳ tồn tại của nó, tạo cho người trùng tu có khả năng lựa chọn phương pháp trùng tu, phù hợp với thực tế, giúp cho người trùng tu nắm được tình hình thực tế và lãnh đạo cho việc khôi phục một cách hữu hiệu.

II. NGHIÊN CỨU BẢN CHẤT CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

Vấn đề nghiên cứu bản chất các di tích kiến trúc được bắt đầu từ việc quan sát bên ngoài di tích tại thực địa. Trong thời gian này phải hiểu sâu sắc các đặc điểm của công trình, nắm được bản chất cơ cấu, bố cục, trang trí của nó, so sánh bộ mặt hiện tại với những hình ảnh trước kia của nó v.v... Dần dần có thể học tập được cách quan sát một di tích tương đối toàn diện, bằng cách tích lũy những kinh nghiệm lâu dài. Người làm công tác trùng tu mới bước vào nghề phải quan sát đối tượng hai hoặc ba lần và có khi phải quan sát lại nhiều lần...

Dần dần óc quan sát của người làm công tác trùng tu sẽ được phát triển, có khả năng rút ra những kết luận quan trọng đối với công tác trùng tu và với các sự việc mới nhìn vào tưởng như nó không cần thiết lắm.

Sau khi quan sát sơ bộ di tích kiến trúc nên chuyển sang mô tả trạng thái bảo quản của ngôi nhà và phát hiện những bộ phận sửa chữa, khôi phục hoặc làm lại. Việc ghi chép lại trạng thái bảo quản của ngôi nhà trước lúc tiến hành các công tác trùng tu phải coi là nhiệm vụ mô tả lại ngôi nhà. Mô tả cần phải ngắn gọn và khách quan.

Khi vạch ra những bộ phận cần sửa đổi trong ngôi nhà, nhà nghiên cứu phải luôn luôn đưa ra những giả thuyết và phán đoán chủ quan của

mình. Trong các trường hợp cá biệt, để giải quyết lần lượt các vấn đề có tính chất nguyên tắc, kiến trúc sư làm công tác mô tả trạng thái bảo quản của công trình có kết hợp với cán bộ chuyên môn các ngành và các lĩnh vực khoa học khác. Trong khi mô tả phải phản ánh được nhiệm vụ và mục đích trước kia và hiện nay của nó, thành phần các phòng, số lượng tầng, những điểm đặc trưng về hình dáng bên ngoài của ngôi nhà. Phải nêu được cấu tạo, sự sửa đổi trang trí, kế hoạch hóa của ngôi nhà và bố cục nội thất những phòng ốc.

Đi đôi với việc mô tả tình hình ngôi nhà cần lập bản ghi lại những thiếu sót trong đó. Trên cơ sở nghiên cứu sơ bộ bước đầu về ngôi nhà, ghi lại những tư liệu về tình hình kỹ thuật của từng bộ phận một, và có chỉ dẫn thứ tự từng chi tiết trong quá trình sửa chữa hoặc trùng tu. Vì mới điều tra sơ bộ bước đầu nên thường chưa nắm được cặn kẽ tình hình về nền móng, cho nên trong khi mô tả, nếu trường hợp ở móng đã có các biến dạng thì phải nêu lên tính chất của chúng (tình hình liên kết, hiện tượng sụt đất, các khe nứt v.v....). Đồng thời vạch ra sự cần thiết phải có sự nghiên cứu chuyên môn của kỹ sư. Cùng với việc mô tả tính chất các biến dạng trong bản ghi chép cần phải ghi lại các kích thước diện tích của chúng v.v...

Sau đó lần lượt ghi lại tình hình của các bộ phận khác trong ngôi nhà như đế, tường v.v... vào bản ghi các thiếu sót. Thí dụ, khi mô tả tình hình các bức tường phải ghi rõ những chỗ hư hỏng, những chỗ gạch lõm vào, đồng thời nêu lên tính chất và kích thước của những thiếu sót này. Nếu trên tường có vết nứt thì trong bản ghi cũng nêu rõ vết nứt như thế nào (xuyên qua, sâu, rộng trên bề mặt hay chỉ là những vết rạn), nêu cả chiều hướng của chúng (ngang, dọc, nghiêng v.v...). Trong các trường hợp biến dạng, có lẽ cũng cần chỉ rõ khối lượng công việc cho phù hợp với đo đạc.

Tiếp theo, các bộ phận khác như trần, vòm, cột, cửa sổ, cửa ra vào, mái dục, mái, mái vòm, những trang trí bên trong và bên ngoài v.v... cũng phải được mô tả tỉ mỉ. Nếu tình hình kỹ thuật của các bộ phận không phù hợp với yêu cầu đòi hỏi, thì cần phải nêu rõ tình hình và mức độ cần thiết, tiến hành những sửa chữa và trùng tu thích hợp với từng bộ phận.

Trên cơ sở của sự mô tả này, người làm công tác trùng tu nên lên dự kiến về "ngôi nhà định trùng tu" để làm tư liệu cơ bản bước đầu cho dự án kỹ thuật trùng tu.

Những kiến thức đã thu nhận được tập hợp trong bản ghi nhược điểm và thiếu sót được người làm công tác trùng tu sử dụng như là tư liệu kỹ thuật trong khi kiện toàn dự án trùng tu và đưa ra những dự kiến sơ bộ về việc trùng tu ngôi nhà.

III. NGHIÊN CỨU KHẢO CỔ CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

Sau khi có khái niệm chung về ngôi nhà và xác định được tính chất của các công việc trùng tu cụ thể cần phải hoàn thành, thì bước vào nghiên cứu sâu hơn nữa bằng cách tiến hành thăm dò, phát hiện và khai quật khảo cổ, nếu quá trình tiến hành công việc đòi hỏi phải làm những công việc đó.

Công việc nghiên cứu khảo cổ các di tích gồm có: thăm dò, khai quật khảo cổ học bên trong và cạnh nhà.

Thăm dò là một trong những loại phát hiện. Thăm dò là giai đoạn đầu tiên phát hiện di tích, có phạm vi hạn định và mang tính chất điều tra, xem xét bộ phận. Thường thường sự thăm dò được tổ chức dưới dạng thí nghiệm để kiểm tra hoặc xác nhận ý kiến của người làm công tác trùng tu.

Vị trí để thăm dò do người làm công tác trùng tu sắp đặt trên cơ sở của những khái niệm về hình dáng trước kia của ngôi nhà. Những khái niệm này xuất hiện ở giai đoạn nghiên cứu đầu tiên về ngôi nhà, để xác nhận những khái niệm này bằng tư liệu thật. Việc đặt cơ sở thăm dò, tức là lấy trên một diện tích nhỏ bé của tường các lớp màu, vữa trát bên ngoài, giúp cho người làm công tác trùng tu có tài liệu xác định một cách chính xác thời gian xuất hiện khác nhau của các bộ phận trong ngôi nhà. Trong trường hợp này đôi khi phải nêu rõ hình dáng ban đầu và các bộ phận nghệ thuật kiến trúc của ngôi nhà đang ẩn núp trong các tầng mới. Đặt trên cơ sở các tư liệu lưu trữ, có thể nêu giả

thiết về sự tồn tại của các bộ phận này. Đôi khi sự thăm dò như vậy dẫn đến những phát hiện thật bất ngờ.

Việc thăm dò đó có thể tổ chức trên tường, vòm, cột, bên cạnh cửa sổ và cửa lớn, trên sàn, mái và ở nhiều chỗ khác của ngôi nhà, bất kỳ chỗ nào mà nó đòi hỏi xác nhận chính xác vấn đề trùng tu chung hay riêng. Bất kỳ trong trường hợp nào việc tổ chức thăm dò cũng cần phải được tiến hành hết sức chu đáo và thận trọng, không làm tổn hại hoặc hư hỏng vùng gần chỗ thăm dò.

Những kết quả nghiên cứu nhờ phương pháp thăm dò được ghi lại một cách cẩn thận bằng những bức ảnh chụp và cách đo đặc biệt. Bằng những ký hiệu đã quy định đánh dấu trên các bức đồ họa và đánh số thứ tự những chỗ đã thăm dò. Mỗi một lần thăm dò, ngoài việc ghi lại bằng phương pháp chụp ảnh, đo và đánh số thứ tự, cần phải mô tả cẩn thận trong quyển sổ chuyên môn ghi những kết quả nghiên cứu về di tích kiến trúc. Trong sổ ghi rõ thời gian tiến hành thăm dò, kích thước chỗ phát hiện, mục đích và nhiệm vụ của cuộc thăm dò, những hiểu biết, tin tức về tư liệu và các kết quả quan trắc được.

Để xác định thời gian xây dựng khác nhau của hai bức tường giáp nhau, người ta tổ chức thăm dò ở chỗ gặp nhau của chúng. Sự phát hiện ra trong đó khe hở xuyên qua chứng tỏ rằng, trong hai bức tường đó có một bức tường được xây dựng muộn hơn. Đồng thời tính chất liên tục kiến trúc của hai bức tường cũng được xác định. Nếu người nghiên cứu trùng tu hiểu rõ các vật liệu xây dựng và thủ pháp kỹ thuật xây dựng thời cổ xưa, thì, trên cơ sở tính chất của khối xây tường đã phát hiện được và vật liệu được sử dụng, người ta có thể xác định một cách tương đối thời gian xây dựng bức tường này hay bức tường kia, nếu không còn dựa vào nguồn tư liệu nào khác đã phán đoán về vấn đề này.

Trên cơ sở các cuộc thăm dò, người ta làm công tác trùng tu đôi khi có khả năng khôi phục lại các chi tiết hoặc bộ phận của ngôi nhà ngay lập tức, đôi khi phải bằng cách khai thác thêm những vết tích tìm thấy trên cơ sở lô-gích của xây dựng của chính bộ phận đó.

Khai quật khảo cổ học - Là một bộ phận quan trọng của cả giai đoạn khảo sát nghiên cứu thực địa tại di tích. Qua khai quật người ta tìm hiểu phát hiện được kết cấu và tình trạng nền móng, tầng hầm. Phát hiện được bố cục mặt bằng đầu tiên của di tích, tạo điều kiện phục hồi môi trường gần đúng của di tích, nghiên cứu các công trình xây dựng đã bị phá hủy, nhưng trước hết cũng là bộ phận cấu thành nên phức hợp hoàn chỉnh thống nhất của di tích.

Các cuộc khai quật bên trong ngôi nhà bổ sung thêm nguồn tư liệu cho các cuộc khai quật tiến hành xung quanh ngôi nhà.

Tầng văn hóa bên trong ngôi nhà có thể che khuất các dấu tích của các bức bích họa (phần dưới chân tường hoặc cột...).

Tầng văn hóa bao quanh ngôi nhà như nguồn tư liệu lịch sử, khoa học quan trọng chứa đựng mọi mặt đời sống của dân tộc. Do đó một bộ phận quan trọng của công tác khảo cổ là việc nghiên cứu các lớp xuất hiện ở những giai đoạn khác nhau trong đời sống di tích. Tầng văn hóa được nghiên cứu phát hiện qua các hố thám sát, các rãnh và hố khai quật gọi là phương pháp thám sát khảo cổ học.

Khi nghiên cứu tỉ mỉ toàn diện thì phải tiến hành khai quật với diện tích lớn, song trong công tác trùng tu người ta hay sử dụng các hố thám sát nhiều hơn.

Tất cả các lượng thông tin thu thập qua khai quật không những chỉ là cơ sở cho người trùng tu quyết định giải pháp cần vận dụng đối với di tích mà còn là cơ sở cho những kết luận khoa học về lịch sử di tích và các khu đất phụ cận của nó.

IV. CÁCH GHI LẠI CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

Việc ghi lại các di tích kiến trúc được thực hiện bằng cách thể hiện chúng trên các hình vẽ, tranh thuốc nước, chụp ảnh chi tiết, dập khuôn và đập thác bản từ các chi tiết, làm mô hình. Cuối cùng chủ yếu là vẽ lại thành đồ họa.

Tuỳ theo nhiệm vụ đặt ra mà việc ghi lại đòi hỏi mức độ chính xác khác nhau.

+ *Hình vẽ:* Hình vẽ cho ta một khái niệm tương đối về ngôi nhà được mô tả. Hình vẽ có thể được sử dụng trong trường hợp nếu vì một lý do nào đó không sử dụng được những tư liêu ghi lai hoàn thiện hơn nữa. Khi tiến hành vẽ hình vẽ nên chú ý đến tính chất rõ ràng, khúc chiết và trung thực của nó. Và cũng cần chú ý truyền đạt lại tất cả những đặc điểm của ngôi nhà nói chung và các hình thức trang trí của nó.

Tranh vẽ thuốc nước. Yêu cầu tranh vẽ thuốc nước và các loại hội họa khác dùng cho mục đích ghi chép tư liệu về ngôi nhà với tư cách bổ sung cho hhình họa hoặc đo đạc. Sử dụng hội họa để ghi lại màu sắc và tương quan màu sắc của các bộ phận riêng trong đối tượng trùng tu và các trang trí trong đó. Trước hết ở đây cần truyền lại màu sắc đúng như thật. Những tranh thuốc nước dùng làm tư liệu như vậy được hoàn thành trong sự thể hiện dưới dạng hình ảnh trực giao, đặc biệt các trang trí trong nội thất. Một điều có lợi là trong trường hợp này không thỏa mãn với màu sắc của các phần cần thiết trong các bức đồ họa hoặc hình vẽ. Ngoài ra cần mô tả màu sắc của các bộ phận trong ngôi nhà dưới dạng các hình chữ nhật được bôi thuốc nước, màu keo hoặc sơn dầu (tuỳ thuộc vào cấu tạo của nguyên gốc) có thể so sánh nó với màu sắc đã được thể hiện trên đó.

+ *Chụp ảnh:* Ảnh chụp không những có thể cung cấp cho ta tư liệu mô tả ngôi nhà trong thời gian ngắn nhất mà còn chính xác và đầy đủ nhất. Nhưng ở đây không cho phép chụp ảnh công trình kiến trúc dưới dạng hình thu nhỏ quá vì như thế sẽ tạo ra khái niệm không chính xác về tỷ lệ. Trong khi chụp ảnh nên hết sức tránh sự tương phản quá lớn về ánh sáng và bóng tối, bởi vì với ánh sáng phân tán tản mạn thì các chi tiết nổi rõ hơn. Hình ảnh các chi tiết và các mảng khối nếu có thể thì cả toàn bộ các mặt chính diện nên cố gắng tạo ra cho gần với hình chiếu thẳng góc. Ngoài ra trong khi chụp ảnh nên đặt bên cạnh vật cần chụp một thước kẻ hoặc dải băng có chia ra đề-xi-mét hoặc xăng-ti-mét tuỳ theo kích thước vật cần chụp.

Việc sử dụng thước thợ tạo góc vuông cho ta dễ dàng phục hồi lại các chi tiết hoặc tiếp tục nghiên cứu các chi tiết đó trong phòng làm việc, đồng thời hỗ trợ đắc lực cho việc tạo ra những dấu tích để xóa bỏ chính xác hình thu nhỏ do ngẫu nhiên mà có.

Ảnh chụp trong đó kể cả ảnh màu được áp dụng rộng rãi để chụp tư liệu về các bức tranh hoành tráng. Dùng loại ống kính tiêu cự dài chụp các bộ phận tường có tranh vẽ từ khoảng cách xa thì có thể nhận được hình ảnh chính xác không có hiện tượng hình thu nhỏ. Sử dụng hàng loạt các bức ảnh như thế cùng với việc đo vị trí của một số điểm tiêu biểu và các nét vẽ thì người ta có thể lập được bản vẽ cho thấy rõ trạng thái bảo quản của bức tranh đồng thời đánh dấu cả những chỗ nứt rạn và bị mất mát; còn sau đó thì chỉ việc tô màu nước, tem-pe-ra mà đó là những biện pháp cần thiết phải có khi chụp ảnh màu.

Khi chụp ảnh những bức tường lớn có tranh vẽ hoặc các họa tiết trang trí kiến trúc phức tạp thì nên chia nó ra thành các hình vuông hoặc hình chữ nhật với những kích thước nhất định, có thể đánh dấu ranh giới bằng các "nhãn đề" đính bằng loại chất liệu dễ bóc mà lại không gây hại đối với bức tranh. Tiện hơn cả là dùng những sợi chỉ căng ngang, dọc tạo ra các hình vuông và hình chữ nhật mà tương ứng với chúng lại có một loạt ô như thế vẽ lên tấm kính mờ của máy ảnh.

Loại máy tốt nhất dùng để chụp các công trình kiến trúc là loại máy ảnh có giá đỡ ba chân, cỡ ảnh vuông và ống kính lắp bao da có kéo ra kéo vào được. Việc ngắm trực tiếp qua tấm kính mờ đảm bảo sự chính xác của bức ảnh và việc ngắm qua tiêu cự cũng như độ nghiêng của thành ống kính và thành sau máy khả năng di động của chúng theo chiều thẳng đứng và chiều nằm ngang cho phép người ta tránh được sự "chống hình" làm sai lệch hình dáng và tỷ lệ của các vật định chụp.

Loại máy chụp phim hẹp phổ cập hiện nay không có được những mặt ưu điểm đó và người ta chỉ sử dụng nó để chụp các công trình kiến trúc ở những nơi không thể dùng loại máy lớn.

Ngoài loại ống kính bình thường còn có thêm ống kính góc rộng, tiêu cự ngắn để chụp ảnh trong những điều kiện chật hẹp hoặc chụp

toàn cảnh ngôi nhà cùng với một khu vực và loại ống kính tê-lê chụp xa để chụp các chi tiết và để tạo ra hình trực giao của ngôi nhà chụp từ khoảng cách xa.

Ở đâu bao giờ cũng vậy (kể cả những lúc chụp nhanh), nên dùng loại máy ảnh có để vững chắc bởi vì khi chụp ảnh kiến trúc thường người ta sử dụng những loại biểu đồ nhỏ (để làm đồng đều, xóa bỏ sự khác biệt độ nét của hình ảnh các bộ phận ở gần hoặc ở xa máy ảnh, dùng kính lọc ánh sáng và loại phim âm bản độ nhạy không lớn lắm nhưng có hạt nhũ tương nhỏ hơn loại phim có độ nhạy lớn.

Trong khi chụp ảnh ngôi nhà thì không nên chỉ hạn chế ở việc chụp các hình bên ngoài và bên trong ngôi nhà cùng các chi tiết của nó. Cần chụp tất cả những gì có thể giới thiệu về trạng thái của ngôi nhà và các đợt xây dựng tu bổ thêm đã được tiến hành ở đó. Nên ghi lại cả bộ phận cổ xưa của ngôi nhà và các dấu tích gia công trang trí của nó còn giữ lại trên tầng trần bên trong các công trình mới xây dựng thêm, đồng thời lại chụp cả những chỗ còn nhận rõ dấu vết của các đợt tu bổ làm sai lệch hoặc vật liệu xây dựng, hoặc việc biến dạng và phá hủy, hư hỏng từng bộ phận riêng.

+ *Vẽ can:* Phương pháp tuy đã xưa cũ mà vẫn có tác dụng để ghi lại các bức vẽ, tranh bích họa, tranh ghép đá v.v... đó là phương pháp vẽ can các đường theo đường viền rồi dựa vào đó dùng thuốc nước tô màu theo những màu của hình vẽ. Trên các bản can đó người ta dùng ký hiệu ghi những điểm mà vị trí của nó đã được ghi lại trong các bản đạc hoa chung. Cùng với các bản can những điểm đã được đánh dấu như thế tạo điều kiện để người ta giới thiệu các bức vẽ đó ở trên bản vẽ kỹ thuật. Nếu trong quy trình thi công trình trùng tu cần phải gỡ bỏ bức vẽ ra khỏi tường thì mối liên hệ đã được ghi nhận sẽ tạo điều kiện cho người ta đặt chúng về vị trí cũ. Khi tiến hành can các hình vẽ thì phải gắn làm sao để bản can không làm hư hại tới lớp vữa trát và lớp màu. Không nên dùng bút chì để can mà phải dùng bút lông vì bút chì khi can sẽ ấn mạnh gây hại tới bức vẽ.

+ *Hình đổ khuôn, dập khuôn*: là bản sao nổi các chi tiết trang trí điêu khắc của ngôi nhà - hoặc các chi tiết kiến trúc không lớn lắm cũng cần phải rất thận trọng. Phải chọn chất liệu thích hợp với hình thức các chi tiết cần dập nhanh để đổ thạch cao. Nếu chọn không đúng loại chất liệu thích hợp thì có thể làm dây bẩn ra chi tiết cần dập khuôn và làm cản trở việc tháo khuôn ra vì chất liệu tạo hình dính bết vào các chi tiết, gây ra biến dạng.

Khi tô, can lại một bức họa cũng như dập một chi tiết rất cần có một số điểm đo đạc gắn liền với những điểm nhất định trên mặt chính diện hoặc trong nội thất nơi có các bức tranh, chỉ có bằng cách như thế mới có thể chuyển các chi tiết đó sang các mặt chính diện hoặc mặt cắt của ngôi nhà.

Các hình đổ khuôn có ích cho việc đo vẽ tiết diện của các coóc-nic, vành gờ, thanh nẹp cửa sổ, chúng cung cấp hình ảnh chính xác theo đúng độ lớn của các trắc diện. Có thể tạo ra các hình ảnh trắc diện của các chi tiết bằng cách uốn cong tấm kim loại mềm và dẻo bao quanh các chi tiết đó hoặc dùng bút chì tô chung quanh trắc diện chi tiết qua một tờ giấy đặt ở mạch vữa giữa các tảng đá cấu thành chi tiết.

+ *Đo đạc:* Việc ghi lại các di tích kiến trúc bằng cách đo vẽ đạc họa, rồi trên cơ sở đó vẽ đồ họa là phương pháp đúng đắn nhất, chính xác nhất, cung cấp được nhiều tư liệu để nghiên cứu các đặc điểm của ngôi nhà và trạng thái của nó.

Căn cứ vào mục đích đặt ra và tuỳ theo mức độ chính xác cần thiết mà đo vẽ đạc họa được chia làm ba loại: đo vẽ có tính chất sơ đồ, đo vẽ kiến trúc và đo vẽ kiến trúc - khảo cổ.

- Người ta tiến hành đo vẽ sơ bộ toàn thể ngôi nhà hoặc từng bộ phận của nó là nhằm minh họa trạng thái của ngôi nhà trình bày trong bản thống kê những chỗ khuyết tật hư hỏng và nhằm tạo ra ấn tượng chung về công trình kiến trúc. Bản đo đạc như thế được thể hiện dưới dạng phác thảo trên cơ sở ước lượng bằng mắt và một vài chỉ số đo cơ bản ngôi nhà.

- Khi yêu cầu đối với bản đo đạc không khắt khe lắm, chẳng hạn chỉ nhằm mục đích sử dụng nó vào bản thiết kế kỹ thuật sửa chữa thường kỳ cho các di tích kiến trúc thì người ta chỉ hạn chế ở việc đo vẽ kiến trúc mà thôi.

Trong các bản đo đạc như thế tất cả các đường nét và các góc ngôi nhà có vẻ là những đường thẳng thì đều được chấp nhận chứ không cần kiểm tra lại độ chính xác của chúng bằng việc đo đạc bổ sung. Những phần của ngôi nhà mà theo ý đồ bố cục của nó cần phải thẳng (ô cửa sổ và khoảng tường ngăn) thì được đo lại trong trường hợp đó là chi tiết lắp lại. Những đường cung hoặc bằng, tiết diện và các mặt chính cũng được đo một cách đơn giản bằng cách xác định vị trí chân và đỉnh các loại vòm cuốn theo các điểm giao hội hoặc các tọa độ. Trong những trường hợp riêng biệt các bản đạc họa kiến trúc có thể làm cơ sở cho một số dạng trùng tu đặc biệt là đối với những ngôi nhà thuộc các giai đoạn này.

- Khi nghiên cứu các di tích kiến trúc một cách thật nghiêm túc, đặc biệt khi cần nguồn tư liệu chính xác cho công việc trùng tu trong tương lai thì không nên hạn chế ở những kiểu đạc họa vừa nói trên, trong những trường hợp như thế cần phải tiến hành đo vẽ "khảo cổ" là loại đạc họa có chú ý tới cả những sai sót không đáng kể trong đường nét của các bộ phận khác nhau của ngôi nhà. Những nguyên tắc chung về cách đo vẽ kiểu đó đã được trình bày ở các sách giáo khoa. Muốn tiến hành việc đo vẽ cần phải có không những chỉ thang lên xuống mà cần cả giàn giáo tạo điều kiện tiếp xúc trực tiếp tới bất kỳ một điểm nào của ngôi nhà cần đo vẽ.

Trong khi đo vẽ các chi tiết người ta cũng cố định vị trí của rất nhiều điểm trên các chi tiết đó, gắn chúng với hệ thống các đường thẳng quy ước bởi các giao điểm hoặc theo tọa độ. Mức độ chính xác của các số đo tiến hành theo cách trên tỷ lệ thuận với số lượng các điểm trên mỗi đường đã cố định của ngôi nhà cần đo vẽ.

Khi tiến hành đo vẽ để thiết lập bản thiết kế trùng tu thì nên sử dụng các dấu mốc chuẩn do nhà nước thống nhất quy định. Cần thiết

phải sử dụng loại mốc như thế để đo vẽ các quần thể kiến trúc và để liên kết bản thiết kế trùng tu với mặt bằng hiện có.

Tỷ lệ thích hợp nhất đối với mặt bằng, mặt chính diện và mặt cắt của phần lớn các di tích kiến trúc là tỷ lệ 1: 50, đối với các chi tiết mà tỷ lệ trên chưa thể giới thiệu rõ được nên dùng 1: 10 - 1: 2. Với các trắc diện mà ta muốn lấy làm mẫu để trùng tu các mặt trắc diện khác hoặc đã bị hư hỏng nặng hoặc đã bị mất đi thì người ta làm khuôn theo đúng độ lớn thực của nó. Đối với các công trình kiến trúc kích thước nhỏ (tượng đài, mộ chí v.v...) tỷ lệ chung của các bản vẽ tăng lên tới 1: 10, 1: 40, còn đối với những ngôi nhà có chiều dài lớn thì tỷ lệ giảm xuống 1: 100, 1: 200, nhưng trường hợp đó các mảng, những bộ phận quan trọng của các mặt chính và các mặt cắt được mô tả dưới tỷ lệ 1: 500, 1: 1000.

Số lượng các mặt cắt được xác định bởi tính chất phức tạp trong bố cục của ngôi nhà, bởi số lượng các căn phòng, đặc điểm của gia công phần nội thất của chúng mà phần gia công nôi thất đó đôi khi buộc người ta phải lập bản vẽ phía trái và phía phải cho bằng mặt cắt. Muốn giảm số lượng mặt cắt đôi khi người ta vẽ chúng theo một đường gãy khúc, muốn giới thiệu rõ các dạng vòm cuốn thì phải vẽ các mặt cắt chéo hoặc mặt cắt cân đôi.

Nếu việc đo vẽ tiến hành đồng thời cùng với việc khảo sát nghiên cứu thực địa ngôi nhà thì nên ghi kết quả khảo sát vào bản đo vẽ đó.

Đúng ra thì người cán bộ trùng tu phải tiến hành đo vẽ kiến trúc hoặc vẽ kiến trúc - khảo cổ, nếu bản vẽ như thế chưa được làm từ ngay sau khi khảo sát ngôi nhà và lập bảng thống kê những chỗ bị hư hỏng hoặc hiệu chỉnh lại các số đo vốn có để kiểm tra độ chính xác của chúng.

Trong khi sử dụng các bản đạc họa cũ mà mức độ chính xác của chúng vẫn chưa rõ ràng thì cần phải đo kiểm tra lại ở mặt bằng, mặt cắt của chính diện. Đặc biệt rất thận trọng đối với những số đo ở các bộ phận trên cùng của ngôi nhà vì đó là nơi dễ mắc sai sót và thường có những sai sót đáng kể.

Cần phải xây dựng một bản vẽ phác thảo thật tỉ mỉ, trên đó ghi tất cả các kích thước nhận được trong quá trình đo vẽ. Các bản phác thảo như thế cũng là tư liệu quan trọng không kém gì các bản đạc họa thuần tuý và cách vẽ những bản phác thảo đó cũng giống như những điều đã trình bày ở phần trên.

Việc đo vẽ các chi tiết kiến trúc không chỉ là phương tiện để có được hình ảnh chính xác về các di tích mà còn là phương tiện khảo sát và nghiên cứu các di tích đó. Nhờ tiến hành xây dựng bản đo vẽ khảo cổ, người cán bộ trùng tu có được bản sao chính xác di tích kiến trúc dưới dạng bản vẽ đạc họa, cho phép người cán bộ trùng tu nghiên cứu mặt bằng, mặt cắt, kích thước và hình trực giao của các mặt chính diện và phân tích tất cả những biến đổi đã diễn ra tại di tích trong suốt quá trình tồn tại qua nhiều thế kỷ.

+ *Làm mô hình:* Đo đạc và ảnh chỉ tái hiện được hai chiều đo. Để giới thiệu di tích trong không gian ba chiều cần phải nhờ đến việc làm mô hình và làm bản dập.

Mô hình có thể làm bằng gỗ, những sản phẩm gỗ, kim loại, thạch cao, bìa cứng, phóc-mi-ca, v.v.... Mục đích của mô hình là giới thiệu được hình ảnh khối - không gian của một bố cục xây dựng đô thị hay một nhóm các di tích, cho một khái niệm về trạng thái tàn phá hoặc về địa hình của một địa điểm khi đề cập đến các cuộc khai quật khảo cổ học. Các mô hình cho phép bổ sung những phần còn thiếu và quyết định về những phương thức cải tạo. Việc chụp ảnh những mô hình biết chiếu thêm ánh sáng cho phép thu nhận được hình ảnh thực đến lạ thường bộ mặt lịch sử của di tích. Các mô hình cũng còn giúp thực hiện những tính toán và kiểm tra sức bền của những cấu trúc hiện hành và cấu trúc dự án.

CHƯƠNG 8

THIẾT KẾ TRÙNG TU DI TÍCH

I. TRÙNG TU DI TÍCH RIÊNG LẺ

I.1. Lập dự án trùng tu

Ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tiên, bản dự án trùng tu đã phải mang tính chất cụ thể, đầy đủ (với mức độ chi tiết hóa các chủ đề tương ứng ở từng giai đoạn khác nhau) đối với hai vấn đề sau đây: *thứ nhất*, bằng cách gì để đảm bảo trạng thái bảo quản lâu dài và bền vững, ổn định của di tích; và, *thứ hai*, là cái gì quyết định điểm chủ đạo về mặt giá trị xã hội của di tích, trong trường hợp cụ thể đó là những yêu cầu cơ bản nào cần đặt ra đối với việc trùng tu di tích - yêu cầu về tính chất nguyên gốc hay mức độ đáng tin cậy? Nói cách khác có nghĩa là kiến trúc sư phải sử dụng phương pháp trùng tu nào vào trường hợp nói trên - bảo quản, trùng tu từng phần hay trùng tu toàn bộ?

Ngay ở giai đoạn lập dự án trùng tu cán bộ trùng tu đã phải sử dụng những ý kiến đóng góp rõ ràng và có sức thuyết phục của các chuyên gia, vận dụng những cơ sở khảo sát và nghiên cứu bước đầu ở di tích mà đề xuất ra phương pháp đảm bảo sự ổn định và trạng thái bảo quản kỹ thuật của đối tượng đó, và trình bày những kiến giải của mình về khả năng thích ứng của ngôi nhà đối với biện pháp sử dụng trong tương lai.

Công tác khảo sát sở.bộ bước đầu tạo điều kiện cho ta không những chỉ xây dựng nhiệm vụ trùng tu mà còn xác định được nội dung công việc nghiên cứu khảo sát trước khi thiết kế và lập bản dự đoán giá thành để thực hiện công việc đó đồng thời lập bản thống kê những chỗ hư hỏng, khuyết tật và dự đoán cho tất cả các loại công việc không đòi hỏi tư liệu thiết kế. Việc nghiên cứu khảo sát sơ bộ đôi khi còn giúp ta lập bản dự trù kinh phí cho toàn bộ công việc làm tại di-tích kiến trúc

trong đó bao gồm cả việc trùng tu di tích, tôn tạo khu đất của di tích, đôi khi còn có cả việc chuẩn bị điều kiện để sử dụng di tích đó.

Nhiệm vụ trùng tu do các cơ quan bảo vệ di tích của nhà nước giao cho, trong đó bao gồm cả việc bảo quản di tích kiến trúc như là nguồn tư liệu chính trong suốt quá trình trùng tu. Dựa vào cơ sở các tư liệu nghiên cứu sơ bộ, bản dự án trùng tu khái quát tất cả các yêu cầu đối với quá trình trùng tu tất nhiên có lưu ý những đặc điểm riêng biệt của di tích. Tất cả những thay đổi và những việc không được quy định trong bản dự án trùng tu cần phải hợp pháp hóa bằng các loại tư liệu bổ sung tương ứng (giấy phép, biên bản) đối với sự tham gia của đại diện các cơ quan bảo vệ di tích. Các tư liệu đó phải đính kèm theo dự án trùng tu đưa vào báo cáo tổng kết công tác trùng tu.

Trong bản dự án trùng tu còn đề cập đến các điều kiện, khả năng sử dụng di tích và vạch rõ cái gì được phép cải tạo trong di tích kiến trúc, cần nhấn mạnh sự cần thiết phải bảo vệ các kết cấu cổ xưa, các hình khối kiến trúc và các mảnh vỡ, phần trang trí, khi mô tả hình trạng kỹ thuật của di tích kiến trúc cần ghi rõ bao nhiêu phần trăm di tích đã bị thiếu hụt so với hình dáng ban đầu (hoặc từng phần của di tích).

Đối với các loại công việc trùng tu các tác phẩm hội họa hoành tráng và nghệ thuật mỹ nghệ trang trí thì trong bản dự án trùng tu phải ghi rõ các loại cần nghiên cứu khảo sát, ghi chép và đạc họa như: bích họa, tranh sơn dầu, tranh chấp hình, gốm trang trí, gạch men hoa và các tác phẩm hội họa khác cũng như nghệ thuật mỹ nghệ như: tranh vẽ trên tường, đồ gỗ, đồ chạm khắc gỗ, điêu khắc và đồ đắp, nặn.

Trong dự án trùng tu, các cơ quan bảo vệ di tích thường hay dự kiến trước việc xây dựng bản thiết kế tôn tạo khu vực xung quanh di tích kiến trúc. Những ngôi nhà nằm trong khu vực bảo vệ của di tích kiến trúc và được bảo vệ như là môi trường vốn có trong lịch sử cũng phải được nhắc tới trong dự án trùng tu và đặt nhiệm vụ sửa chữa và cải tạo những ngôi nhà đó.

I.2. Lập Bản thiết kế sơ bộ trùng tu

Bản này được chuẩn bị trên cơ sở các đợt khảo sát nghiên cứu di tích. Bộ phận cấu thành quan trọng của bản thiết kế đó là các bản vẽ kết cấu, sơ đồ và các bản tính toán với mức độ chính xác cần thiết nhằm xác định những nguyên nhân phá hủy trạng thái ổn định của ngôi nhà và nguyên nhân gây ra sự hủy hoại nặng đối với di tích cũng như các biện pháp kỹ thuật xây dựng, hóa - lý hoặc các biện pháp kỹ thuật cần thiết khác có thể loại trừ những tiền đề gây ra sự hư hỏng và bảo đảm sự ổn định và trạng thái bảo quản lâu dài cho di tích.

Nếu trong bản thiết kế trùng tu việc khôi phục cụ thể một số chi tiết trang trí, hình khối kiến trúc nào đó hoặc những bộ phận đã bị mất đi của ngôi nhà không phải bao giờ cũng có được những giải pháp có cơ sở vững chắc, thì việc gia cố về mặt kỹ thuật cho đối tượng cần bảo đảm khối lượng công việc khảo sát nghiên cứu trước lúc thiết kế bao giờ cũng phải đầy đủ chi tiết, và phải có cơ sở vững chắc tỉ mỉ.

Phần cấu thành thứ hai của bản thiết kế trùng tu là các bản vẽ, sơ đồ dự kiến những biến đổi của đối tượng và chủ yếu là bản thuyết minh tóm tắt gồm các nội dung chính sau đây:

1. Những kiến giải của tác giả trùng tu về giá trị lịch sử - văn hóa của đối tượng ở trong quá khứ cũng như hiện tại có căn cứ vào giá trị lịch sử của các lớp xuất hiện sau này, đồng thời là ý kiến của tác giả về giá trị nghệ thuật của đối tượng đối với thế hệ ngày nay nói chung cũng như giá trị của từng bộ phận, từng yếu tố kể cả các lớp xuất hiện;

2. Những kiến giải của tác giả trùng tu về những yêu cầu có ý nghĩa chiếm ưu thế đối với các đối tượng cần trùng tu: tính chất nguyên gốc hoặc mức độ chính xác đáng tin cậy, còn trong những trường hợp riêng biệt thì có thể chỉ là giống với sự thật (tính chất lưu niệm), trên cơ sở những lý giải khoa học có liên quan tới nội dung mục 1;

3. Những kiến giải của tác giả trùng tu về phương pháp được lựa chọn trong trường hợp cụ thể đó: bảo quản, trùng tu từng phần, cải tạo

mang tính chất trùng tu hoặc trùng tu toàn bộ (phục hồi, dựng lại), trên cơ sở mục 2 và bản báo cáo về những dấu tích hình khối kiến trúc của đối tượng ở các giai đoạn khác nhau đã phát hiện được qua khảo sát thực địa đồng thời có lưu ý tới khả năng dự kiến những phát hiện mới có thể có trong quá trình thi công.

Dự kiến sử dụng một trong những phương pháp vừa kể trên để trùng tu mà ở giai đoạn xây dựng dự án trùng tu thì đó mới chỉ là những điều gợi ý thì giờ đây đã có cơ sở thuyết phục bằng các tư liệu qua các đợt nghiên cứu khảo sát trước khi thiết kế tất nhiên bao gồm cả việc phân tích bố cục và hình thức của đối tượng (gắn liền với môi trường, có thể có hoặc thiếu các bản tương tự đã được chứng minh), đó là nội dung chính của bản thiết kế trùng tu.

Muốn cho phương pháp trùng tu mà tác giả bản thiết kế dự kiến thực hiện được trình bày chi tiết cụ thể và có sức thuyết phục thì rõ ràng là việc nêu tên phương pháp đó ra vẫn chưa đủ mà còn phải mô tả tuần tự các công việc bóc gỡ, nghiên cứu, gia cố các hình khối kiến trúc và các yếu tố kiến trúc (việc gia cố các kết cấu được mô tả tỉ mỉ ở phần kỹ thuật của bản thiết kế), thay thế những yếu tố đã bị hư hỏng, phục hồi những yếu tố đã bi mất (nhất thiết cần chỉ rõ là dưa trên cơ sở những tư liệu gì mà người ta dự kiến phục hồi) v.v... Trong trường hợp cụ thể khi lựa chọn phương pháp cải tạo mang tính chất trùng tu thì trong số các bản ghi chép giải thích và các bản vẽ thiết kế cần trình bày rõ là khối lượng các biện pháp xây dựng lại không lớn lắm (không quá 10 - 20% khối lượng chung của ngôi nhà) và các tư liệu ban đầu cũng như các bản tương tự sử dụng vào việc xây dựng lại cần được chứng minh là có cơ sở khoa học (phải được các chuyên gia duyệt y).

Vấn đề khả năng vận dụng phương pháp trùng tu toàn bộ (trong những trường hợp khi khối lượng các biện pháp cải tạo trùng tu vượt quá 20% khối lượng toàn bộ ngôi nhà) đã được trình bày ở các phần trước. Phương pháp đó chỉ được sử dụng trong trường hợp thật đặc biệt.

Có thể do tính chất ngắt quãng không liên tục của vấn đề trùng tu một ngôi nhà và cải tạo nó cho thích nghi với điều kiện mới. Một chức năng mới thích ứng trong những trường hợp mới có thể hạn chế các khả năng trùng tu và làm sai lệch phần trùng tu đã được tiến hành gây thiệt hại tới các yếu tố và các kết cấu đã được xây dựng lại (về mặt vật chất và tính chất lưu niệm). Nhất thiết phải cố gắng làm sao cho bản thiết kế cải tạo được biên soạn cùng một lúc với bản thiết kế trùng tu và trở thành bộ phận cơ bản của bản thiết kế trùng tu đó. Trong trường hợp này bản thiết kế cải tạo được xây dựng theo một sơ đồ chung và được thảo luận cùng với các dự kiến trùng tu. Đôi khi có thể xây dựng một bản thiết kế hỗn hợp vừa cải tạo thích ứng với điều kiện sử dụng mới vừa phục hồi di tích. Đối với bản thiết kế hỗn hợp như thế thường người ta có những yêu cầu quan trọng và cơ bản như sau: không được phép phá vỡ cơ cấu không gian và mặt bằng của di tích kiến trúc (yêu cầu này đặc biệt cần thiết khi có những phần nội thất có giá trị) không được phép làm hư hỏng, làm mất đi hoặc làm sai lệch (dù chỉ là một phần) các yếu tố và các hình khối kiến trúc có giá trị nghệ thuật và lịch sử của một ngôi nhà hoặc một tác phẩm nghệ thuật ở trong ngôi nhà đó, trong khi phải làm các bộ phận bổ sung về mặt chức năng cho ngôi nhà (xây dựng thêm) nhất thiết không được làm giả hoặc mô phỏng theo đồ cổ; khi tu bổ ngôi nhà tuyệt đối không làm hư hại kết cấu của nó (đục tường, vòm cuốn, nối ghép các kết cấu cũ v.v...)

I.3. Bản thiết kế thi công

Đây là loại tư liệu cơ bản xác định phương pháp trùng tu chung mà phương pháp trùng tu đó dựa trên cơ sở khảo sát tỉ mỉ lại thực địa trên các dàn giáo và các đợt nghiên cứu bổ sung sau này (tư liệu đạc họa, tư liệu lưu trữ, tư liệu thư mục). Nếu trong quá trình khảo sát như vậy lại phát hiện ra những tư liệu mới mà trước kia chưa lường hết làm thay đổi khái niệm sẵn có về đối tượng thì ta có thể đặt vấn đề thay đổi phương pháp trùng tu do ban thanh tra đã chuẩn y giai đoạn thiết kế cho đối tượng đó (thí dụ như chuyển từ phương pháp trùng tu từng phần sang phương pháp cải tạo mang tính chất trùng tu hoặc ngược

lại v.v...). Trong trường hợp này bản thiết kế thi công xây dựng hoàn chỉnh phản ảnh đầy đủ quá trình trùng tu cần được tiến hành.

Thực tế công tác trùng tu cho thấy rằng dù bản thiết kế có được xây dựng hoàn chỉnh và chi tiết tới đâu thì trong quá trình thi công nó vẫn phải thay đổi chút ít. Đôi khi còn có sự thay đổi đáng kể làm cho hình dáng hoàn chỉnh của di tích sau khi được phục hồi hoàn toàn khác với thiết kế đã được xét duyệt. Trong những trường hợp như thế thì sau khi kết thúc việc thi công trùng tu cần lập các bản vẽ hoàn công đã thực hiện.

II. TRÙNG TU QUẦN THỂ CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

Ngày nay, trong lý luận về công tác bảo tồn di tích, khái niệm di tích kiến trúc đã thay đổi, mở rộng vượt ra khỏi khuôn khổ định nghĩa cổ điển của mình. Nếu như trước đây đối tượng di tích kiến trúc chỉ là các công trình kiến trúc, các tòa nhà riêng biệt thì giờ đây đối tượng đã bao gồm cả các quần thể kiến trúc, môi trường thiên nhiên và kiến trúc bao quanh di tích đó. Trước hết một đơn vị di tích có thể bao gồm số lượng lớn các tòa nhà – đại diện tiêu biểu cho kiến trúc của thành phố hoặc địa điểm cư dân mà mối liên hệ tổng thể quy mô kết cấu và chất lượng xây dựng hoàn toàn khác. Với di tích kiến trúc hiểu theo nghĩa cổ điển, trong khái niệm mới về di tích kiến trúc có cả một cơ cấu kiến trúc đô thị, trong đó không phải từng ngôi nhà riêng biệt mà là cả một đường phố với sự biến đổi năng động của nó, cả một quảng trường hoặc toàn bộ cơ cấu của một vùng dân cư đã trở thành đối tượng cần được nghiên cứu và bảo vệ. Điều đó có nghĩa rằng không phải tất cả các ngôi nhà trong quần thể đều có giá trị về mặt kiến trúc, trong những ngôi nhà thoạt nhìn tưởng như bình dị nhưng lại đóng vai trò quan trọng tạo thành "phông" kiến trúc cho các di tích kiến trúc tiêu biểu. Tự bản thân những ngôi nhà đó không có ý nghĩa gì lớn lắm, nhưng nếu thiếu chúng thì cả quần thể kiến trúc bị mất cái cơ cấu kiến trúc hoàn chỉnh, bị lệch lạc về hình khối, thiếu hẳn dáng vẻ riêng biệt.

Quần thể kiến trúc thường được quan niệm là một nhóm gồm nhiều ngôi nhà, đôi khi xây dựng ở những thời gian khác nhau và theo những phong cách cũng hoàn toàn khác nhau nhưng về mặt bố cục thì lại gắn bó với nhau vào một chỉnh thể nghệ thuật hoàn chỉnh. Việc trùng tu những quần thể kiến trúc như thế là một trong các nhiệm vụ phức tạp và khó khăn.

Trong điều kiện hiện đại ngày nay trước khi xây dựng bản thiết kế trùng tu các quần thể kiến trúc ta phải làm những công việc sau đây:

- Phân tích về mặt khoa học lịch sử - kiến trúc quá trình hình thành quần thể kiến trúc và phát hiện được những nguyên tắc bố cục chính của nó trong quá trình phát triển lịch sử (bố cục mặt bằng, tổ chức hình dáng, giải pháp về màu sắc, tôn tạo khu đất v.v...);

- Phát hiện những thời kỳ hoặc giai đoạn chính, xét về mặt nghệ thuật kiến trúc trong suốt quá trình lịch sử của quần thể kiến trúc và cơ sở khoa học của việc lựa chọn đó;

- Khảo sát nghiên cứu tỉ mỉ, chi tiết từng di tích có trong quần thể - xây dựng lại hình dáng ban đầu của nó, phân tích những biến đổi về hình dáng diễn ra sau đó - Và trên cơ sở đó mới đưa ra những dự kiến trùng tu căn cứ vào vị trí các vai trò của di tích trong quần thể.

- Xác định giá trị về mặt xây dựng đô thị của từng di tích riêng biệt ở trong quần thể cũng như ở trong hệ thống thành phố hiện đại có lưu ý tới hướng phát triển trong tương lai; nghiên cứu xác định những khả năng sử dụng các di tích vào mục đích thực tiễn;

- Phân tích những đường nét chính trong mối liên hệ giữa quần thể kiến trúc với môi trường chung quanh (thiên nhiên, chung quanh công trường xây dựng, cảnh quan thành phố) xét về mặt lịch sử;

- Xác định ranh giới khu vực bảo vệ của quần thể kiến trúc cũng như khu vực điều chỉnh xây dựng; xác định các điểm quan sát chính. Trong Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh được Hội đồng Nhà nước nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa

Việt Nam công bố ngày 4 - 4 - 1984, quy định một di tích lịch sử văn hóa có từ một đến ba khu vực bảo vệ:

Khu vực 1: là khu vực được bảo vệ nguyên trạng thuộc bản thân di tích, mọi yếu tố gốc cần được bảo vệ nguyên vẹn.

Khu vực 2: là khu vực bao quanh khu vực 1 được phép xây dựng nhiều công trình (như bia, tượng đài, công trình văn hóa khác) nhằm mục đích tôn tạo di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Khu vực 3: là khung cảnh thiên nhiên của di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh. Có thể xây dựng thêm những công trình dịch vụ mới: nơi làm việc, nhà trưng bày, nhà tiếp khách, khách sạn, nơi giải trí, vườn hoa, công viên...

Mục đích của bản thiết kế trùng tu có một quần thể kiến trúc là nhằm giải phóng ra khỏi quần thể kiến trúc đó những yếu tố ngẫu nhiên mới đưa vào và gây tổn hại tới các di tích, cố gắng thể hiện được những điều kiện bảo đảm trạng thái bảo quản tối đa cho các di tích kiến trúc và cho phép chủ động gắn các di tích đó vào hình dáng nghệ thuật đang hình thành của thành phố hiện đại.

Trong khi trùng tu các di tích riêng biệt là bộ phận của quần thể kiến trúc thì không thể đặt ra nhiệm vụ nhất thiết phải trả lại hình dáng ban đầu cho mỗi một di tích. Những bổ sung và thay đổi của ngôi nhà cần được xem xét trong quá trình phát triển và hình thành chung của cả quần thể và trước hết phải xét trên quan điểm tìm kiếm những khả năng gìn giữ bảo vệ dù chỉ là từng mảng, từng bộ phận những cái gì bổ sung nhưng lại có giá trị. Người ta chỉ tước bỏ tháo gỡ phần bổ sung nào đe dọa sự tồn tại bình thường của các kết cấu. Tất cả các vấn đề trùng tu cần được xét theo quan điểm nhìn nhận vị trí của từng di tích trong quần thể kiến trúc, có lưu ý tới mối quan hệ của nó với các công trình kiến trúc khác. Trong khi phân tích ta nên chia cơ cấu bố cục của quần thể thành các yếu tố cấu thành và xác định phát hiện ở mỗi một yếu tố đó những đặc điểm tiêu biểu có lưu ý tới khả năng phát triển trong tương lai và vị trí của những bộ phận bổ sung và bị sai lệch.

Việc phân tích một cách cụ thể những đặc tính bố cục cơ bản đã được phát hiện, việc xác định cách diễn đạt biểu hiện của chúng về mặt lịch sử và nghiên cứu tìm tòi biện pháp thực tiễn để phục hồi di tích sẽ tạo ra cơ sở cho việc lập chương trình trùng tu.

Việc khái quát tất cả các tư liệu tìm kiếm nghiên cứu thành một bộ các bản vẽ biểu đồ cải tạo di tích đồng thời lại phát hiện làm rõ hình dáng ban đầu của từng di tích và phân tích sự biến đổi diễn ra tiếp theo sau đó chính là phương pháp tổng kết trực quan có hiệu quả cao. Việc vận dụng phương pháp cải tạo tuần tự liên tục cho quần thể kiến trúc nói chung sẽ tạo ra khả năng theo dõi sự hình thành và biến đổi bố cục chung của quần thể kiến trúc.

Yếu tố bố cục chính của một quần thể kiến trúc là giải pháp về mặt màu sắc cho quần thể đó. Việc phát hiện ra những quy luật về cách giải quyết về mặt màu sắc và trên cơ sở đó mà biên soạn những điều hướng dẫn khoa học cụ thể về cách phục hồi màu sơn của những ngôi nhà cấu thành quần thể kiến trúc sẽ có ý nghĩa vô cùng to lớn, đặc biệt là khi chuẩn bị giới thiệu những đối tượng kiến trúc cổ.

Bản thiết kế trùng tu một quần thể kiến trúc nhất thiết phải bao gồm cả những chỉ dẫn về việc tổ chức khu đất gần di tích - môi trường trong đó các di tích sẽ được tồn tại. Môi trường đó phải được xem như là một bộ phận không thể tách rời khỏi bản thân di tích kiến trúc. Cần nhớ rằng chính ngay ở giai đoạn thiết kế trùng tu người ta có thể phát hiện thấy trong chừng mực nào đó mức độ gắn bó của một di tích vào trong đời sống chung của cả thành phố. Đối với các quần thể kiến trúc thì phần lớn là nên giữ lại những công trình xây dựng dù chỉ là các công trình bình thường xây dựng theo quy mô nhất định và có đặc điểm nhất định nhưng lại có giá trị về mặt lịch sử cho quần thể kiến trúc chính; đôi khi còn phải phục hồi cả môi trường lịch sử chung quanh di tích như: ao, hồ, hào nước, cầu cống. Bản thiết kế môi trường gần gũi bao quanh di tích cần được trở thành một bộ phận trong các tư liệu thiết kế.

Kiến trúc sư trùng tu không được thờ ơ đối với việc thiết kế xây dựng các khu phố trực tiếp gắn liền với ranh giới của khu vực bảo vệ chung quanh các quần thể kiến trúc. Trong khi xây dựng lại khu trung tâm của thành phố thì các khu phố đó nhất định sẽ có thêm các công trình xây dựng hiện đại. Người trùng tu không thể bỏ qua các vấn đề tổ chức các công trình xây dựng đó và lưu ý tới mối liên hệ của nó với quần thể kiến trúc cần trùng tu về mặt tỷ lệ, chiều cao và giải pháp tạo hình khối không gian v.v...

Trong khi xây dựng bản thiết kế trùng tu một quần thể kiến trúc, điều quan trọng là phải phát hiện và bảo vệ cơ cấu có sức biểu hiện thẩm mỹ của quần thể đó, nếu cơ cấu đó lại có tác dụng tích cực vào việc hình thành hình dáng nghệ thuật độc đáo riêng biệt của thành phố lịch sử. Cho nên khi xây dựng các bản thiết kế trùng tu không nên chỉ hạn chế ở việc xác định khu vực bảo vệ trực tiếp chung quanh các quần thể kiến trúc mà cần phải nghiên cứu cả khu vực thành phố trong giới hạn tầm nhìn rõ của quần thể và phát hiện các điểm quan trọng hoặc các khu vực mà từ đó có thể quan sát rõ ràng nhất. Đồng thời còn phải xác định điểm nhìn quan trọng có giá trị quan sát toàn cảnh hoặc từng khu vực riêng của thành phố lịch sử cũng như khu vực của quần thể kiến trúc và từ những khu phố chung quanh di tích nằm mục đích duy nhất là bảo vệ các điểm nhìn đó. Nên chuẩn bị những điều kiện cần thiết để điều hòa chiều cao của các công trình mới xây dựng trên những khu vực ảnh hưởng của thành phố và thông báo cho các cơ quan tiến hành xây dựng biết bằng cách đưa ra những tư liệu chính thức.

Phần biểu đồ của bản thiết kế cần được trình bày dưới dạng tổng hợp để sau khi thực hiện xong các giải pháp đã dự kiến thì nó có thể so sánh rõ ràng với trạng thái hiện tại của di tích. Trong thành phần bản thiết kế nhất thiết phải có: mặt bằng tổng thể, các bản vẽ mặt đứng và các mặt cắt toàn bộ quần thể kiến trúc, còn trong trường hợp đặc biệt cần có cả hình vẽ phối cảnh. Nếu có điều kiện thì làm mô hình toàn bộ quần thể kiến trúc cùng với môi trường gần gũi chung quanh.

III. THIẾT KẾ QUY HOẠCH KHU VỰC DI TÍCH

Khu vực di tích là một bộ phận quan trọng không thể tách rời gắn bó một cách hữu cơ với những đặc điểm về các mặt lịch sử, bố cục và chức năng của di tích. Các cơ quan bảo vệ các di tích có nhiệm vụ xác định khu vực di tích cùng một lúc với việc xây dựng tư liệu kiểm kê. Ngoài ra chung quanh các khu vực di tích người ta còn thiết lập khu vực bảo vệ và khu vực điều chỉnh xây dựng, trong một vài trường hợp có cả khu vực bảo vệ phong cảnh. Môi trường trực tiếp bao quanh di tích đóng vai trò quan trọng trong việc thụ cảm trực giác và đánh giá chất lượng kiến trúc của nó: một ngôi nhà chỉ ở trong trạng thái kỹ thuật không tốt nhưng lại nổi bật lên trên một khu vực đã được tôn tạo và chăm sóc cẩn thận sẽ có sức cuốn hút mạnh hơn ngôi nhà đã được trùng tu nhưng bị tước bỏ, tách rời khu đất lịch sử tiêu biểu của nó và bị kẹp chặt giữa những con đường rải nhựa hoặc các công trình xây dựng mang tính chất kinh tế và các căn buồng phụ dựng lên một cách ngẫu nhiên.

Trong tất cả các dạng công việc tổ chức mặt bằng kiến trúc cho khu đất trong đó có di tích kiến trúc đang tồn tại đều cần có sự tham gia trực tiếp của các chuyên gia trùng tu: các kiến trúc sư, kỹ sư, các nhà khảo cổ. Công việc đó cần được thực hiện dưới sự giám sát của các cơ quan bảo vệ di tích lịch sử và văn hóa.

Trước khi xây dựng tư liệu thiết kế để phục hồi khu đất có giá trị về mặt lịch sử và sử dụng nó vào mục đích xây dựng đô thị, văn hóa giáo dục và mục đích kinh tế cần tiến hành khảo sát nghiên cứu, lựa chọn và phân tích các tư liệu khái quát về trạng thái kỹ thuật và địa chất - thủy văn cũng như giá trị khảo cổ và lịch sử - kiến trúc trong khu vực đó.

Dù có trong tay các tấm ảnh trắc địa chính xác vẫn phải tiến hành khảo sát thực địa khu vực di tích và sửa chữa đôi điều nếu có cơ sở chắc chắn nhằm mục đích phát hiện và ghi chép các yếu tố mà các nhà trắc địa và các nhà đo đạc địa hình thường ít khi biết đến nhưng lại có

ý nghĩa đối với các nhà lịch sử và các cán bộ trùng tu. Ở đây điều quan trọng là phải phát hiện và dùng ký hiệu đánh dấu các công trình kiến trúc cổ, các dấu tích hoặc dấu vết của chúng, nếu có thể thì xác định rõ chức năng thực dụng ban đầu và thời gian xây dựng, hệ thống các hồ nước nhân tạo và vết tích còn lại dưới dạng các kênh, ao cạn; xác định các công viên và dấu tích của chúng; xác định các chi tiết tạo hình của những khu vực địa hình nhân tạo nhỏ - gò, núi, đảo, bãi bằng, đường dốc thoai thoải, bậc lên xuống, các hòn non bộ, hang núi giả để trang trí; các khu vực sản xuất; hệ thống bố cục mặt bằng chung là cơ sở bố cục cho cả quần thể hoặc tổng thể kiến trúc và tất cả các yếu tố bố cục mặt bằng mà các bộ phận kỹ thuật khác có ý nghĩa đối với việc nhận định trạng thái của khu đất.

Nếu tổng thể hay quần thể kiến trúc hoặc từng di tích riêng biệt ở trong một khu dân cư có các thiết bị phúc lợi công cộng toàn thành phố thì nhất thiết phải tổ chức hệ thống đường giao thông dưới đất với những tư liệu về các điểm đánh dấu ở bố cục theo chiều thẳng đứng và số liệu về các đợt cải tạo dự kiến thực hiện ở các khu phố, đường phố và các quảng trường kế cận di tích. Nếu di tích phân bố ở vùng nông thôn thì phải làm sáng tỏ xem những biện pháp gì đã được thực hiện trong việc bố cục lại mặt bằng khu vực trong đó có cả sự biến đổi mực nước ở các hồ nước chung quanh đó.

Các trục đường sẵn có hoặc dự kiến xây dựng trên mặt đất, ngầm trong lòng đất có ý nghĩa quan trọng để giải quyết hàng loạt các nhiệm vụ có liên quan tới việc trùng tu và sử dụng di tích trong tương lai.

Nhờ có công tác khảo sát thực địa khu vực di tích và tìm kiếm nghiên cứu tư liệu lưu trữ mà người ta đã sưu tầm, tích luỹ được những tư liệu đa dạng phong phú cần được hệ thống hóa, nghiên cứu xử lý và trình bày trong tập tư liệu đặc biệt trước khi thiết kế. Trong thành phần của loại tư liệu đó nhất thiết phải có những bản vẽ và bài viết sau đây:

a) Sơ đồ tổng mặt bằng kiến trúc - lịch sử chính có ghi ranh giới khu vực di tích và phản ánh trạng thái mặt bằng hiện tại, có ghi chép chụp

ảnh những yếu tố mang giá trị về các mặt lịch sử - nghệ thuật, lịch sử - kiến trúc, phong cảnh thiên nhiên và giá trị kinh tế mà các mặt giá trị đó lại được phát hiện trong quá trình tìm tòi nghiên cứu khảo sát sơ bộ. Tỷ lệ của sơ đồ mặt bằng cơ bản và nội dung cơ sở trắc địa của nó được xác định tuỳ thuộc vào dạng di tích, tuỳ thuộc vào giá trị lịch sử - kiến trúc và vị trí phân bố của di tích;

b) Họa đồ vị trí khu vực phân bố di tích có chỉ rõ những lối đi chính vào khu di tích, khu cây xanh, nơi dễ gây ra ô nhiễm môi trường, các hồ nước, khu vực dành cho các công trình xây dựng mới. Sơ đồ này có thể vẽ với tỉ lệ 1: 5000 hoặc 1: 10000;

c) Sơ đồ những con đường đi ngầm dưới đất (đường sẵn có hoặc đang được thiết kế xây dựng);

d) Bản danh sách các công trình xây dựng được phát hiện và đang được bảo vệ trong di tích với tính chất là các di tích văn hóa hoặc với tính chất của các yếu tố môi trường lịch sử;

đ) Sơ đồ khoanh vùng khu vực di tích trong đó chỉ rõ những khu đất có giá trị đặc biệt về mặt lịch sử - kiến trúc và khu đất cần được nghiên cứu khai quật khảo cổ và tháo bỏ tầng văn hóa cũng như các khu vực không có giá trị về mặt lịch sử nhưng lại thuận tiện cho việc phân bố các công trình phụ cần thiết để tiến hành trùng tu và bảo quản di tích;

e) Bản thuyết minh trong đó gồm có: tư liệu tham khảo về mặt lịch sử, nhận xét đặc điểm di tích (như một chỉnh thể không gian trong kiến trúc đô thị) và đánh giá ý nghĩa của nó trong mặt bằng tổng thể của khu cư dân, tư liệu về trạng thái kỹ thuật và địa chất thủy văn trong khu đất và trong trường hợp cần thiết còn có cả những dự kiến về biện pháp gia cố cho khu đất bị xói mòn, trượt lở; nhận định khả năng tác động tiêu cực do các trục đường giao thông bên cạnh gây ảnh hưởng tới di tích; những nơi phát sinh ra nguyên nhân làm ô nhiễm môi trường không khí và các nguồn nước; các chỉ dẫn sơ bộ về điều kiện gỡ bỏ lớp đất nền và khôi phục lại độ cao của các ngôi nhà cổ.

Sơ đồ tổng mặt bằng lịch sử - kiến trúc cơ bản trong khu vực di tích cùng với bản thuyết minh kèm theo nó cần được duyệt y ở các cơ quan bảo vệ di tích và hội đồng khoa học của hội bảo vệ di tích. Sơ đồ tổng mặt bằng đó là tư liệu cơ sở ban đầu giúp cho các cơ quan bảo vệ di tích đề ra nhiệm vụ thiết kế và xác định tính chất cấp thiết trong công việc bảo quản và phục hồi khu đất của di tích.

Trong khi xây dựng biên soạn tập tư liệu thiết kế cần tuân thủ nguyên tắc bảo vệ đến mức tối đa các yếu tố nguyên gốc và tính chất nguyên gốc chung của môi trường chung quanh. Các đợt nghiên cứu khảo sát trước khi thiết kế và các tư liệu đều chú ý tới những biện pháp dự định thực hiện nhằm tôn tạo khu đất trong di tích. Trong trường hợp không có tư liệu làm chỗ dựa để phục hồi lại trạng thái lịch sử hoặc có nhưng không thích hợp với cách phục hồi đó thì ta phải chuẩn bị những dự kiến sơ đồ tôn tạo đơn giản khu vực di tích đồng thời lưu ý tới việc phân tích phong cách - kiến trúc các công trình xây dựng và môi trường xung quanh.

Đồng thời khi tổ chức khu vực di tích người ta thường sử dụng những biện pháp xa lạ đối với các đặc điểm của di tích cũng như thời đại mà di tích được tạo dựng như: nắn thẳng lại đường viền mặt bằng di chuyển hàng rào, tháo bỏ các công trình xây dựng có tính chất kinh tế, xóa bỏ mặt đường đi lại xây dựng từ ban đầu tạo ra các khu vườn hoa theo kiểu mới, trồng ở những nơi trước kia không có cây mọc. Đó là điều mà cả thực tế công tác trùng tu cũng như những yêu cầu về phương diện cơ sở khoa học và yêu cầu về sự thật lịch sử đều không cho phép.

Tất cả các dự kiến thiết kế trang bị kỹ thuật cho khu vực di tích - cung cấp nước, chiếu sáng, mặt đường đi lại - được thực hiện theo các bản thiết kế đặc biệt với sự tham gia của các cán bộ trùng tu.

Thành phần tập tư liệu thiết kế gồm có:

- Mặt bằng tổng thể của khu vực có ghi và giới hạn khu đất của di tích và dự kiến ranh giới khu vực bảo vệ và khu vực điều chỉnh xây

dựng (trên sơ đồ mặt bằng tổng thể cần dùng những ký hiệu khác nhau để đánh dấu các yếu tố hiện đang có sẵn, cần được phục hồi và các yếu tố đang được thiết kế).

- Bản thiết kế mặt bằng theo chiều thẳng đứng ở khu vực cho thích hợp với điểm cao của các đường phố và lối đi lại gần chung quanh.

- Bản thiết kế phục hồi hệ thống hồ nước có giá trị về mặt lịch sử - kiến trúc, các biện pháp điều chỉnh các con sông v.v...

- Bản thiết kế trồng cây xanh.

- Sơ đồ mạng lưới đường giao thông qua lại và bản thiết kế xây dựng mặt đường.

- Bản thiết kế hệ thống cung cấp nước, hệ thống kênh thoát nước.

- Bản thiết kế mạng lưới điện thắp sáng và mạng lưới thông tin.

- Sơ đồ thống kê hệ thống đường ngầm dưới lòng đất; dự kiến những công việc cấp bách cần làm ngay.

- Sơ đồ đường tham quan du lịch và hệ thống phục vụ du lịch.

- Bản thiết kế phục hồi và cải tạo.

- Bản thuyết minh.

Trong tất cả các tư liệu nói trên đều phải lưu ý tới nhiệm vụ bảo quản và phục hồi di tích cũng như cải tạo nó để sử dụng vào điều kiện hiện đại.

Trong khi thiết kế tổ chức mặt bằng khu vực di tích ở những đối tượng hoặc quần thể kiến trúc còn được bảo quản tốt thì nên sử dụng nguyên tắc can thiệp ở mức tối thiểu vào hoàn cảnh vốn có và áp dụng các biện pháp bảo vệ các yếu tố lịch sử và cả môi trường lịch sử.

IV. BÁO CÁO KHOA HỌC VỀ CÔNG TÁC TRÙNG TU

Bản báo cáo khoa học về những việc trùng tu đã được tiến hành bao giờ cũng phải bắt đầu từ thời điểm biên soạn bản thiết kế trùng tu: là

kết quả của quá trình nghiên cứu tư liệu thư tịch, tư liệu lưu trữ và khảo sát thực địa tại di tích cần trùng tu, nghiên cứu những đặc điểm về mặt kết cấu, chức năng, phong cách nghệ thuật cộng với t iệu phân tích các khả năng trùng tu, phương pháp trùng tu lựa c n cho đối tượng, bản báo cáo khoa học tổng kết công tác trùng tu đã được tiến hành từ lần quan sát đầu tiên tại di tích. Tiếp bản báo cáo đó bổ sung thêm các tư liệu qua các đợt quan sát tiếp sau và các tư liệu về công việc trùng tu đã được tiến hành. Theo quy định của bản quy chế bảo vệ các di tích thì thời hạn làm báo cáo là 3 tháng sau khi kết thúc công việc thi công tại di tích - đây chỉ là thời gian để rà lại bản báo cáo đã được chuẩn bị từ trước đưa đi đánh máy, đóng thành từng tập v.v....

Hai phần quan trọng của bản báo cáo khoa học là - vấn đề lịch sử với cách nhận xét đánh giá ngôi nhà và mô tả việc nghiên cứu khảo sát trước khi thiết kế phải kết thúc (ở phần nội dung chủ yếu) trước khi bắt tay vào thi công và phải trở thành một bộ phận của bản thiết kế trùng tu.

Ban thanh tra phải đặt ra yêu cầu nghiêm khắc đối với việc biên soạn báo cáo khoa học ngay từ khi mới bắt đầu nghiên cứu di tích. Yêu cầu cơ bản đầu tiên đối với bản báo cáo khoa học là tính chất tư liệu. Khuynh hướng chung và quan điểm trùng tu của tác giả có thể được thể hiện trong bản báo cáo thứ tự trình bày các tư liệu thực tế phải thật chính xác, có tính chất khái quát và có phương hướng.

Trong khi thảo báo cáo khoa học về công tác trùng tu, tác giả đứng trên quan điểm của một cán bộ khoa học. Do đó, mà giá trị cơ bản của báo cáo phải là tính chất tỉ mỉ, khúc chiết rõ ràng và tính chất khách quan tuyệt đối trong việc cung cấp tư liệu. Có thể coi là phạm sai lầm trước khoa học nếu tác giả muốn che giấu, không phản ánh trong bản báo cáo của mình các tư liệu khảo sát thực địa hoặc các tư liệu nghiên cứu khác không phù hợp với quan điểm sẵn có của tác giả hoặc ở chừng mực nào đó lại mâu thuẫn với ý đồ trùng tu đã được dự kiến và duyệt y.

Bản báo cáo khoa học phải có những phần cơ bản sau đây:

1. Tư liệu nghiên cứu ở lưu trữ và thư tịch lịch sử (bản trích dẫn có chỉ rõ nguồn tư liệu và số trang; ảnh chụp các bản vẽ, các bức tranh và các hình họa khác có ghi rõ nguồn gốc và lời thuyết minh; tư liệu thư mục có lời thuyết minh cho những tư liệu quan trọng; bản thuyết minh của tác giả trùng tu cho các loại tư liệu đó).

2. Tư liệu nghiên cứu khảo sát thực địa tại di tích (báo cáo về từng hố thăm dò, và ghi, ảnh chụp chỉ rõ tác giả và thời gian chụp; bản báo cáo về các vết thăm dò, thám sát và khai quật; bản thuyết minh của tác giả về các loại tư liệu đó).

3. Các bản vẽ đạc họa ngôi nhà, tập tranh vẽ và ảnh chụp đối tượng và các yếu tố của nó (chỉ rõ tác giả và thời gian chụp) cùng với bản thuyết minh của tác giả trùng tu. Các bản vẽ đạc họa không cần phải đính kèm theo bản báo cáo mà được bảo quản tại kho của xưởng bảo quản và trùng tu di tích.

4. Các bản vẽ và các tư liệu phân tích hình thức và bố cục của di tích và mối liên hệ của nó với môi trường chung quanh cùng bản thuyết minh hiện trạng của tác giả trùng tu.

5. Tất cả tư liệu thiết kế trùng tu (từ các biên bản ghi nhận trạng thái kỹ thuật của đối tượng trước khi trùng tu và nhiệm vụ trùng tu); các bản vẽ, các biên bản kể cả các tư liệu khác của bản thiết kế trùng tu (bản phác thảo), tư liệu bản thiết kế thi công được trình bày theo đúng dạng mà chúng được mang nộp cho các cơ quan bảo vệ di tích hoặc đưa ra thảo luận và xét duyệt qua các cấp và các tiểu ban. Những kết luận của các chuyên viên về bản thiế kế cũng như các ý kiến phát biểu cụ thể tại các buổi thảo luận, xét duyệt bản thiết kế cần được ghi lại. Nhất thiết phải đính kèm theo cả bản sao giấy phép tiến hành thi công trùng tu.

Cả 5 phần báo cáo khoa học đều được chuẩn bị trước và bảo quản ở bộ phận lưu trữ của xưởng bảo quản và trùng tu di tích cho đến khi kết thúc công việc.

Quan trọng nhất là phần thứ 6 của bản báo cáo khoa học - phần mô tả quá trình thi công. Phần này chủ yếu cũng là các loại tư liệu. Thật là quý giá nếu như phần báo cáo này được thực hiện đúng theo yêu cầu là nó được bắt đầu từ những đoạn trích từ báo chí thông báo về việc tiến hành thi công trùng tu và giới thiệu cho tất cả những người quan tâm tới một công tác này biết các tư liệu khảo sát trước khi thiết kế.

Trong phần thứ 6 của bản báo cáo cần trình bày bản sao các tập nhật ký theo dõi thi công tại di tích. Trong phần này còn cần kèm theo các quyển sổ theo dõi kỹ thuật cùng bản ghi chép, những câu trả lời cũng như các giấy phép thi công, các biên bản, lời kết luận của ban thanh tra v.v... Bộ phận cơ bản nhất trong phần thứ 6 của bản báo cáo phải là các bản vẽ thống kê, sơ đồ ghi những điểm cần trùng tu, nghĩa là bản in các bản đạc họa mặt bằng, mặt cắt và các mặt chính diện của đối tượng là nơi ghi rõ những biến đổi mà di tích đã trải qua trong suốt quá trình thi công: bóc gỡ, tháo rời, xây khối tường, thay thế các chi tiết, bổ sung và xây dựng thêm, phục hồi theo tư liệu tại thực địa, phục hồi theo cách sắp xếp lại đồng thời lại mang nhiều màu sắc khác nhau. Trong phần thứ 6 của bản báo cáo cần trình bày các tư liệu giới thiệu công thức các loại vữa và sơn đã được sử dụng cũng như tư liệu về việc vận dụng các kết cấu mới, các chất liệu xây dựng mới. Nếu có áp dụng biện pháp dự phòng các sự cố thì cần phải mô tả kỹ về các biện pháp đó. Cần mô tả tất cả độ dung sai của các bản vẽ thiết kế trùng tu và bản vẽ thiết kế thi công đã được duyệt y đồng thời vạch rõ lý do, giải thích độ dung sai đó. Đặc biệt cần mô tả những việc làm nhằm cải tạo ngôi nhà và chỉ rõ là đã có những kết cấu cổ xưa và các yếu tố nào của di tích đã bị phá hủy.

Phố cổ Thượng Hải "Miếu Thần Hoàng" được trùng tu sửa chữa và nâng cấp phục vụ cho dịch vụ, thương mại và du lịch





PHẦN 2

THAM KHẢO MỘT VÀI KINH NGHIỆM BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC ĐỀ XUẤT BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

CHƯƠNG 9

KINH NGHIỆM BẢO TỒN CÁC DI SẢN KIẾN TRÚC Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Trong những năm gần đây, bảo tồn trùng tu các di sản kiến trúc đã trở thành vấn đề bức xúc thu hút sự quan tâm của nhiều giới, nhiều ngành. Trên thế giới, nhiều nước đã tiến hành triển khai nghiên cứu bảo tồn trùng tu và từ giải pháp cho đến thực hiện và đã có những thành công nhất định ở một số nước.

Dưới đây xin giới thiệu một vài điển hình thực tiễn thành công về công tác bảo tồn trùng tu các di sản kiến trúc tại một số quốc gia như Nhật Bản, Cộng hòa Liên bang Đức, Singapore, Ai Cập và Việt Nam.

I. BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC Ở CHLB ĐỨC

(Kinh nghiệm trong lĩnh vực cải tạo khu phố cổ qua ví dụ thành phố Hameln) [8].

1. Khảo sát, đánh giá những vấn đề tồn tại

Hameln nằm phía Bắc thành phố Hannover, thủ phủ bang Niedersachsen, diện tích 10.230ha, trong đó thành phố cổ chiếm 30,1 ha với chiều dài từ Đông sang Tây 520 mét và từ Bắc xuống Nam 680 mét.

Dân số Hameln	1950	1970	1976	1982
Toàn thành phố	50 – 622	47.100	60.300	57.600
Khu phố cổ		4.670	3.691	2.773

Từ năm 800, Hameln bắt đầu hình thành trên cơ sở một làng quê, đến năm 1200, Hameln chính thức được công nhận là một thành phố; cho tới năm 1867, Hameln trở thành một thành phố độc lập của tỉnh Hannover.

Bước sang thế kỷ XX, thành phố được mở rộng và xây dựng thêm rất nhiều nhưng chức năng trung tâm (thương mại, phục vụ, văn hóa...) của khu phố cổ vẫn tồn tại và ngày càng phát triển.

Vào đầu những năm 1960, do tốc độ phát triển đô thị, khu phố cổ đã không đáp ứng được những thay đổi về cơ cấu chức năng và nhu cầu sử dụng, kể cả sự phát triển rất mạnh của các phương tiện giao thông, những vấn đề về xã hội và môi trường đặt ra yêu cầu phải cải tạo khu phố cổ.

Về cơ bản, những vấn đề tồn tại trong khu phố cổ lúc đó được đánh giá như sau:

- Đa số công trình nhà ở và phục vụ công cộng bị xuống cấp nghiêm trọng, (một nửa trong số 1859 nhà ở bị xếp vào loại phải cải tạo gấp).

- Quỹ đất ít, nhiều mảnh đất quá nhỏ hoặc có hình thù không hợp lý (trên 600 mảnh đất có diện tích trung bình $365m^2$). Không còn khả năng mở rộng các công trình phục vụ thương nghiệp và sản xuất, thiếu thốn các công trình phúc lợi xã hội.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường do sản xuất và sinh hoạt.

- Giao thông quá tải và hỗn loạn, gây ô nhiễm môi trường.

- Thiếu chỗ để xe và bốc dỡ hàng hóa.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (thông tin, điện nước, năng lượng, cây xanh)...

2. Trình tự các bước tiến hành và nội dung quy hoạch cải tạo

Nội dung chính:

- Quy hoạch cải tạo giao thông.
- Cải tạo khu trung tâm và khu ở cũ – cải tạo môi trường.
- Nâng cấp và hiện đại hóa không gian đô thị.

Năm 1964, Hội đồng thành phố ra quyết định về chủ trương tiến hành cải tạo khu phố cổ trên cơ sở "Bộ luật xây dựng của Liên bang".

Hai năm sau (1966), lập luận chứng kinh tế – xã hội cho kế hoạch cải tạo khu phố cổ. Ngoài phần khảo sát, phân tích, đánh giá hiện trạng - luận chứng đánh giá các công trình có giá trị văn hóa, lịch sử, và hình bóng kiến trúc chung của khu phố cổ (đặc trưng văn hóa, kiến trúc, kinh tế xã hội).

Luận chứng đề xuất nội dung, phương pháp cải tạo và những yêu cầu cho việc tiếp tục nghiên cứu và chuẩn bị cải tạo theo "Bộ luật khuyến khích xây dựng đô thị".

Nội dung đồ án quy hoạch cải tạo:

Ngày 15-12-1967: Hội đồng thành phố thông qua đồ án quy hoạch đầu tiên về cải tạo khu phố cổ, với các nội dung chính như sau:

Bước 1: Quy hoạch cải tạo giao thông:

Với quan niệm khu phố cổ là trung tâm, đồ án ưu tiên cải tạo tuyến vành đai – phát triển giao thông đối ngoại cụ thể là:

- Xây dựng thêm 1 chiếc cầu qua sông Weser để giải tỏa áp lực giao thông đi qua khu phố cổ. Bố trí các bãi xe và xây dựng bến ôtô buýt cạnh sông Weser.

- Xây dựng thêm 5 nhà để ôtô, trong đó có 4 nhà nằm dọc theo đường vành đai khu phố cổ. Cải tạo đường ngoại vi bằng cách mở thêm các đường nối khu phố cổ với hệ thống giao thông bên ngoài. Tăng cường và mở rộng các đường đi bộ trong khu phố cổ, tạo nên nhiều không gian giao tiếp.

- Xây dựng thêm 1 bến ôtô buýt trung tâm cạnh bờ sông Weser. Dựa trên quan niệm khu phố cổ là trung tâm của thành phố và cũng là nơi tập trung xây dựng nhà ở, cải tạo khu ở trung tâm.

- Giải tỏa bên trong các khu ở đã bị xuống cấp và xây dựng những nhà ở mới trong đó.

- Xây dựng thêm 1 nhà bách hóa tổng hợp.

- Xây dựng thêm nhà trụ sở Hội đồng thành phố và trụ sở Hội đồng quận.

Bước 2: Cải tạo khu trủng tâm và khu ở cũ – cải tạo môi trường:

Ngày 30-4-1968: Quyết định chọn 4 khu ở để triển khai cải tạo thí điểm, trong đó có 3 khu điển hình là:

- 404: Có 87 nhà mặt phố, trong đó dự kiến phá bỏ 80%.

- 403: Có 50 nhà mặt phố, trong đó dự kiến phá bỏ 22%.

- 402: Có 34 nhà mặt phố, trong đó dự kiến phá bỏ 38%.

Ngày 12-9-1973: Hội đồng thành phố thông qua đồ án điều chỉnh lần thứ nhất với các nội dung thay đổi so với đồ án ban đầu (1967), như sau:

- Dành khoảng trống bên trong các khu ở chủ yếu để tổ chức không gian trống (cây xanh, sân chơi, bãi để xe v,v...). Ngoài ra còn tăng thêm diện tích đường đi bộ và cây xanh dọc bờ sông. Để tiện lợi cho người dân, di dời trụ sở Hội đồng thành phố đưa ra bờ sông; toàn bộ bãi đậu xe ôtô chủ yếu xây dựng ngầm.

Ngày 17-9-1975: Hội đồng thành phố thông qua đồ án điều chỉnh lần thứ 2 với các nội dung thay đổi so với đồ án ban đầu và đồ án điều chỉnh lần thứ 1 (1973), như sau:

Bước 3: Nâng cấp và hiện đại hóa. Điều chỉnh đồ án quy hoạch lần thứ 2 (1975) và cải tạo chi tiết:

- Bãi bỏ hoàn toàn phương án xây dựng nhà ở vào trong các khu ở cũ bị giải tỏa (trừ 1 khu duy nhất 401). Giữ nguyên một số phố nhỏ có kiến trúc đặc trưng.

- Tổ chức lại giao thông ở một vài phố với những trang thiết bị đô thị hiện đại, khu vực trung tâm thu hẹp diện tích bãi xe và thương mại. Nhiều tranh luận và ý kiến khác nhau về quan niệm khu phố cổ là trung tâm đồng thời là khu nhà ở.

Đặc điểm nổi bật của bước 3 của đồ án này so với đồ án ban đầu là không phá bỏ, không xây dựng mới nhiều mà chủ yếu là nâng cấp và hiện đại hóa các nhà cũ, từ bên ngoài vào nội thất công trình.

Trên cơ sở những nguyên tắc đó, quyết định chia khu phố thành 26 khu vực nhỏ để nghiên cứu cải tạo chi tiết.

3. Tổng kết

Tháng 5-1983, sau 15 năm tiến hành cải tạo khu phố cổ, tính đến hết năm 1982 đã hoàn thành một số việc sau:

- Nâng cấp và hiện đại hóa các tòa nhà.

- Cải tạo nhà ở mặt phố, áp dụng phương pháp xây dựng công nghệ mới.

- Về công trình phục vụ xã hội, xây mới 4 bảo tàng, mỗi khu phố có nhà trẻ, trường phổ thông cơ sở, nhà nghỉ cho người già.

Để giảm áp lực về môi trường nên đã có các kế hoạch:

- Di dân ra ngoài khu phố cổ : 407 trường hợp.

- Giải pháp xây chen nhà ở : 250 ngôi nhà, trong đó:

    Trong khu phố cổ : 94 ngôi nhà

    Ngoài khu phố cổ : 156 ngôi nhà

- Cải tạo mặt chính : 240 công trình.

- Với kinh phí : 882.000 mác.

- Kinh phí chung cho cải tạo:

    Liên bang, Bang, Thành phố: 125 triệu mác.

    Tư nhân : 270 triệu mác.

Năm 1986, sau 20 năm tiến hành cải tạo, đã đạt một số chỉ tiêu sau:

TT	Chỉ tiêu	Trước cải tạo (1966)	1986
1	Nhà ở	180.000m^2 diện tích sàn, với 1.859 nhà ở	161.000m^2 diện tích sàn, với 1.570 nhà ở
2	Cơ sở sản xuất, thương nghiệp, dịch vụ	166.000m^2 diện tích sàn	173.000m^2 diện tích sàn
3	Công trình phục vụ xã hội	23.232m^2 diện tích sàn	37.200m^2 diện tích sàn
4	Cây xanh	12.000m^2	26.000m^2
5	Đường ôtô	33.500m^2	19.800m^2
6	Đường đi bộ	27.750m^2	54.600m^2
7	Chỗ để xe tư nhân	717m^2	1.630m^2
8	Chỗ để xe công cộng	315m^2	1.400m^2

Tháng 8-1988: Đã triển khai cải tạo 22 trên tổng số 26 khu vực nhỏ trong khu phố cổ.

Năm 1989: Tiếp tục cải tạo các khu vực nhỏ 411, 422, 404A, 404C và một số công trình phục vụ công cộng khác.

Năm 1992: Về cơ bản đã hoàn thành các mục tiêu cải tạo chính trên cơ sở đồ án quy hoạch đã được thông qua năm 1975.

Điểm chung của quá trình nghiên cứu và cải tạo:

Trong quá trình nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ ở Hameln, ta thấy có một số điểm chung như sau:

- Về phương pháp tiến hành công tác cải tạo, về quản lý.
- Nội dung cải tạo.
- Tổ chức thực hiện.

Công tác tổ chức, luôn bảo đảm nguyên tắc tập hợp và thống nhất chỉ đạo, có sự tham gia của nhiều ngành, nhiều chuyên gia từ khâu làm kế hoạch đến khâu thực hiện cải tạo.

Hội đồng thành phố chịu trách nhiệm chỉ đạo chung và trực tiếp xem xét, quyết định những vấn đề cơ bản như: thông qua đồ án quy hoạch tổng thể, khả năng đầu tư, nguồn tài chính, kế hoạch xây dựng, nguyên tắc trang trí và những biện pháp quan trọng.

Văn phòng Hội đồng thành phố: xem xét, ra quyết định các biện pháp quan trọng và các bước tiến hành cải tạo.

Ủy ban Kế hoạch và Xây dựng: chịu trách nhiệm chỉ đạo về chuyên môn; chuẩn bị các văn bản để Hội đồng thành phố và văn phòng Hội đồng thành phố ra quyết định; tham gia thảo luận tất cả các vấn đề có liên quan tới cải tạo khu phố cổ; điều phối sự tham gia của các Ủy ban khác có liên quan khi cần thiết.

"Ban công tác cải tạo khu phố cổ", bộ máy điều hành trực tiếp, thành lập năm 1975, là một bộ phận trực thuộc Sở Xây dựng, có quan hệ chuyên môn với Hội đồng xây dựng thành phố. Chịu trách nhiệm quản lý và giám sát dự án. Trong đó bao gồm trước hết là: tổ chức nghiên cứu quy hoạch xây dựng, giám định, điều phối, bảo đảm tuân thủ luật kế hoạch xây dựng đô thị, chuẩn bị các biện pháp xây dựng, khai thác và cung cấp tài chính, công tác thông tin, tuyên truyền, v.v...

Đơn vị thực hiện là "Neus Heimat Bremen", được lựa chọn qua đấu thầu từ năm 1970, có nhiệm vụ: lập kế hoạch tiến hành cải tạo, di dân, lo chỗ ở tạm thời, giải tỏa mặt bằng, nghiên cứu các phương án nâng cấp, cải tạo và hiện đại hóa v.v...

Về mặt xã hội: Thực sự quan tâm tới người dân sống trong khu phố cổ, đặc biệt tầng lớp nghèo. Bảo đảm nguyên tắc tự nguyện trong quá trình giải quyết mọi vấn đề có liên quan tới người dân. Thông tin kịp thời và tạo điều kiện cho người dân tham gia vào quá trình nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ.

Về kinh phí: Thực hiện nguyên tắc "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Theo dự kiến ban đầu, kinh phí chung cho cải tạo khoảng một nửa tỷ mác, trong đó do Nhà nước cấp khoảng 150 triệu mác và tư nhân đóng góp khoảng 350 triệu mác.

Cơ sở pháp lý chủ yếu là "Bộ luật Khuyến khích xây dựng đô thị" và "Bộ luật Xây dựng của Liên bang".

4. Bài học kinh nghiệm thành công

Qua ví dụ nghiên cứu cải tạo khu phố cổ ở Hameln, ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

* Việc nghiên cứu, cải tạo khu phố cổ phải xuất phát từ nhu cầu thực tế phát triển kinh tế – xã hội của thành phố, tức là phải dựa trên cơ sở những chủ trương, quyết định chính thức cũng như đơn đặt hàng của chính quyền thành phố.

* Xác định rõ được mục đích, yêu cầu của việc cải tạo:

- Nâng cao chất lượng và hiện đại hóa môi trường sống trong khu phố cổ.

- Bảo vệ và phát triển những giá trị lịch sử – văn hóa của khu phố cổ.

- Áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc xây dựng, trang trí và trùng tu, bảo quản các công trình. v.v...

* Nội dung nghiên cứu và cải tạo:

- Cơ cấu chức năng đáp ứng chức năng mới của đô thị.

- Cơ cấu diện tích, không gian linh hoạt.

- Tổ chức giao thông và cơ sở hạ tầng kỹ thuật làm nền tảng phát triển.

- Công trình kiến trúc: nhà ở, nhà phục vụ xã hội, phục vụ công cộng, nhà sản xuất v.v...

- Các yếu tố cảnh quan: cây xanh, mặt nước và các yếu tố khác.

- Phòng chống ô nhiễm và bảo vệ môi trường, vấn đề kiến trúc, văn hóa và môi trường được nâng lên hàng đầu.

* Phương pháp nghiên cứu và cải tạo:

- Có phương pháp hợp lý từ hiện trạng đến quy hoạch và thực hiện.

- Điều tra, khảo sát, thu thập tài liệu, tư liệu.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng và dự đoán xu hướng phát triển.

- Xác định phương hướng cải tạo và kiến nghị các biện pháp cải tạo theo không gian và thời gian.

* Phương pháp nghiên cứu: Tổng hợp và đi từ chung đến riêng, từ rộng đến hẹp.

- Nghiên cứu tổng thể: phân khu chức năng, giao thông đối ngoại, giao thông tĩnh, v.v...

- Nghiên cứu chi tiết: từng khu vực, từng đường phố, từng vị trí công trình...

- Nghiên cứu từng công trình, từng thiết bị...

* Phương pháp cải tạo:

- Xây mới.

- Xây chen.

- Nâng cấp, cải tạo, hiện đại hóa, v.v...

* Tổ chức

- Bảo đảm nguyên tắc tập hợp nhiều ngành, nhiều chuyên gia cùng tham gia nghiên cứu và giải quyết nhiệm vụ đã đề ra.

- Chính quyền thành phố trực tiếp chỉ đạo việc nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ.

- Cần có một cơ quan chịu trách nhiệm điều hành trực tiếp và điều phối việc làm kế hoạch, nghiên cứu và giám sát việc chuẩn bị cũng như tiến hành cải tạo khu phố cổ.

- Cần có một đơn vị chịu trách nhiệm chính việc thực hiện các biện pháp cải tạo.

* Việc lập kế hoạch, nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ là một quá trình phức tạp, có liên quan tới nhiều đối tác:

- Cơ quan Trung ương, cơ quan địa phương.

- Cá nhân, tập thể, tổ chức nhà nước.

- Các đơn vị làm kế hoạch, nghiên cứu, thiết kế, thi công.

- Nguồn kinh phí: Nhà nước, tư nhân...

- Vì vậy đòi hỏi phải có một bộ máy điều hành hữu hiệu và năng động, được sự chỉ đạo tập trung và thống nhất.

* Các dự án được thông qua phải được nghiên cứu trên cơ sở khoa học, tổng hợp và linh hoạt, đảm bảo khả năng thường xuyên bổ sung, điều chỉnh hợp lý và kịp thời.

* Tôn trọng quyền làm chủ và nguyên tắc tự nguyện của người dân. Bảo đảm cho người dân tham gia vào quá trình lập kế hoạch, nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ, thông qua các hình thức: thông tin, thông báo, trao đổi, thảo luận, đóng góp kinh phí, v.v...

* Kinh phí nghiên cứu và cải tạo:

- Nhà nước (bao gồm các Bộ, Ngành, và Thành phố): Khoảng 30%.

- Tư nhân: Khoảng 70%.

Nguồn kinh phí do Nhà nước cấp chủ yếu giành cho việc nghiên cứu, lập kế hoạch và cải tạo các công trình phục vụ xã hội.

* Việc nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ phải tuân theo những luật lệ quản lý và xây dựng đô thị cũng như luật đất đai và luật hành chính. Vì vậy việc nghiên cứu các cơ sở pháp lý này phải đi trước một bước trong quá trình cải tạo đô thị nói chung cũng như cải tạo khu phố cổ nói riêng.

II. BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC Ở NHẬT BẢN

Từ cuối thế kỷ XIX (1897) cho đến ngày nay, việc bảo tồn trùng tu các công trình lịch sử ở Nhật Bản diễn ra ngót trên 100 năm. Xét về nhiều phương diện, Nhật Bản đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm sau một thời gian dài trải nghiệm và triển khai thực tế [9].

Trong thời kỳ đầu tiên, thời kỳ Meiji, đối tượng ưu tiên bảo tồn là các công trình kiến trúc truyền thống (chùa, đền cổ). Cho đến 1975,

các chương trình trùng tu, bảo tồn di sản kiến trúc đã được hệ thống hóa theo quy mô và cấp độ bảo tồn thông qua phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Hội đồng Bảo vệ Di sản quốc gia.

1. Tầm quan trọng của giải pháp bảo tồn theo đặc trưng văn hóa và quan điểm tài chính

Tại Nhật Bản, các di sản văn hóa được phân loại theo cách sau:

Di sản văn hóa vật thể hữu hình hoặc di sản văn hóa phi vật thể vô hình được công nhận là di sản văn hóa quan trọng thuộc tài sản quốc gia gồm các di tích kiến trúc, các di tích nghệ thuật, các di tích lịch sử; các tượng đài kỷ niệm, các tác phẩm nghệ thuật, các hiện vật, đều được bảo vệ một cách thích đáng và tương xứng.

Di sản kiến trúc và công trình lịch sử được giữ gìn trên quan điểm bảo tồn tổng thể, xem chúng như một khu vực cảnh quan liên tục. Lấy ví dụ một khu di tích kiến trúc được giữ gìn bao gồm quần thể các công trình lịch sử và các kiến trúc riêng lẻ, với các yếu tố cảnh quan khu vực xung quanh. Tùy theo đặc tính của từng loại di tích, cần có giải pháp trùng tu bảo tồn riêng. Ngoài ra, cũng giống nhiều nước châu Âu như: Pháp, Đức, Ý, Hà Lan,... ở Nhật Bản việc phân loại di sản văn hóa còn dựa trên quan điểm mức độ tài chính đầu tư, từ đó đề xuất ra giải pháp bảo tồn hợp lí và khả thi.

2. Sở hữu di sản văn hóa và công tác quản lí, bảo quản các công trình lịch sử

Tại Nhật Bản, công tác quản lí hành chính đối với các di sản văn hóa được luật lệ quy định nhằm giải quyết cùng lúc nhiều mục tiêu khác nhau. Cần phải đề cập đến chức năng của các di sản văn hóa, như trường hợp di sản là các tác phẩm thủ công sáng tạo nghệ thuật được trưng bày ở viện bảo tàng hoặc ở các nơi triển lãm công cộng, hoặc dùng trong lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo. Bên cạnh chức năng của di sản văn hóa mang tính lịch sử, chúng vẫn có chức năng và đặc thù riêng, nếu có liên hệ đến quyền sở hữu riêng.

Các di tích nghệ thuật, tác phẩm thủ công được Nhà nước ưu tiên bảo quản giữ gìn và được triển lãm trước công chúng. Đối với những di tích, lịch sử không thể đem phô diễn trước công chúng, Nhà nước có chính sách, bảo tồn phục hồi nhằm khai thác chức năng xã hội, đưa vào sử dụng chúng một cách sống động, phục vụ nhu cầu vật chất và tinh thần của cộng đồng như một bảo tàng sống, một triển lãm nghệ thuật...

Luật pháp Nhật Bản cho phép các chủ công trình di tích lịch sử làm chủ và sử dụng nó như nó vốn có và được đặc quyền sử dụng với tính chất khác biệt với các loại di sản văn hóa khác, nhưng trước đó di sản này cần phải được sửa sang tôn tạo và quy định phương pháp bảo vệ cho phù hợp.

3. Hạn chế các quyền hạn và việc bảo vệ các công trình lịch sử

Một công trình lịch sử là tài sản cộng đồng hoặc tài sản cá nhân, đều được chính phủ chế định bằng những hạn chế quyền hạn đối với chủ nhân và người sử dụng. Điều quan trọng là chính phủ hạn chế tới mức nào và hạn chế các loại quyền hạn nào. Điều này có quan hệ đến lượng trợ cấp tài chính, ngân sách, ưu tiên về thuế và chi phí đền bù cho những khó khăn mà các chủ nhân phải chịu do việc bảo tồn công trình lịch sử đó, so với trường hợp công trình đó được sử dụng như một công trình bình thường. Nếu hạn chế càng gay gắt thì dẫn đến nhiều bất lợi vì lượng tài chính hỗ trợ càng tăng cao theo tỉ lệ.

Ở Nhật Bản, các tài sản quốc gia và di sản văn hóa quan trọng có chế độ hạn chế chặt chẽ hơn so với các công trình trong một khu bảo tồn thuộc nhóm công trình lịch sử và mức trợ cấp sẽ cao hơn. Do vậy, chỉ có một số các công trình có chính sách hạn chế được trợ cấp. Trong trường hợp ở những nơi có nhu cầu cần thiết phải bảo tồn một số lớn các công trình lịch sử, để phát huy hiệu quả, nhất thiết chính phủ phải giảm đi sự phát sinh kinh phí do việc ngăn chặn sự khác nhau giữa các công trình lịch sử được bảo tồn và công trình bình thường. Để giải quyết vấn đề mang tính đồng bộ cần có sự phối hợp không chỉ cơ quan quản lý các di sản thuộc Bộ Văn hóa mà còn bởi sự hợp tác giữa các cơ quan liên ngành như quản lí đô thị, quy hoạch thành phố.

4. Phương pháp cụ thể bảo tồn các công trình lịch sử

Đó là vấn đề nền tảng để từ đó chính phủ áp đặt các hạn chế lên các công trình lịch sử chính là xem xét sự hạn chế về vị trí, quy mô, hình dáng thiết kế, chất liệu màu sắc công trình, tức là vỏ bao che và cảnh quan bên ngoài bao gồm về vật liệu, chi tiết kiến trúc, kể cả kết cấu, phương pháp xây dựng.

Sự hạn chế trên thông thường áp đặt cho một phần nào công trình, nhất là bên ngoài nhằm ngăn chặn sự khác biệt giữa công trình được bảo tồn và công trình bình thường.

Điểm đặc biệt ở Nhật Bản, đối với công trình là "tài sản quốc gia và di sản văn hóa quan trọng" các hạn chế thường rất khắt khe, áp đặt lên cả nội – ngoại thất công trình (chính phủ kiên quyết trong việc thay đổi điều kiện hiện tại của công trình). Về phương diện pháp lý, chính phủ toàn quyền chỉ định các di sản văn hóa mà không cần có sự đồng ý của chủ nhân. Tuy nhiên, chính phủ cần có sự đồng ý của chủ sở hữu trước khi áp dụng và thi hành luật; (thực tế chưa có tiền lệ nào và tất cả đều có sự đồng tình của người chủ nhân).

5. Phương pháp dành cho "khu vực bảo tồn cho nhóm các công trình lịch sử"

Việc bảo vệ một nhóm các công trình lịch sử hay một khu vực liên tục kiểu thành phố thường mang tính phức tạp vì khó đạt được sự đồng thuận của mọi chủ sở hữu. Nhật Bản áp dụng phương pháp "Khu vực bảo tồn cho nhóm các công trình lịch sử" nơi mà tùy thuộc từng chính quyền thành phố, mỗi một thành phố đưa ra đạo luật xác định phạm vi khu vực và nội dung hạn chế:

- Chính quyền thành phố chỉ định khu vực cảnh quan lịch sử gồm một quần thể công trình và các công trình phụ trợ, lập phương án bảo tồn với kế hoạch cụ thể, trình phương án đã chọn lên chính phủ.

- Chính phủ chọn các khu vực bảo tồn quan trọng và các công trình thỏa mãn tiêu chuẩn nhất định.

- Chính quyền phân bố và duyệt chi ngân sách cho đề án.

Các tài sản quốc gia và di sản văn hóa quan trọng do chính phủ chỉ định dựa trên đề xuất của chính quyền thành phố tạo nên sự khác biệt hẳn về mức độ hạn chế và thái độ của chính phủ đối với những hạn chế đó, cố gắng ngăn chặn sự gia tăng khoảng cách nẩy sinh giữa "bên trong" và "bên ngoài" khu bảo tồn. Đặc điểm hạn chế có thể thấy rõ từ vấn đề môi trường, cây xanh, cảnh quan đường phố cho đến các kết cấu chi tiết nội thất, trang trí bên ngoài công trình. Kết quả là một sự đa dạng về các chương trình bảo tồn quy định bởi chính quyền thành phố được cụ thể hóa.

- Một chương trình hạn chế khắt khe với các công trình lịch sử trong một khu vực tương ứng và hạn chế áp đặt đối với tài sản quốc gia và di sản văn hóa quan trọng.

Chính phủ khuyến cáo chính quyền thành phố nên tạo điều kiện để làm hài hòa công trình xây dựng mới với đặc tính khu vực. Phương pháp này được áp dụng cho công tác cải tạo đô thị, cho phép xây chen, thay thế các công trình cũ đã xuống cấp bằng công trình mới được xây dựng hài hòa với quần thể kiến trúc cũ và với cảnh quan vốn có xung quanh.

III. BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC Ở SINGAPORE

1. Khái quát chung

Sau khi giành lại được độc lập từ thực dân Anh, bảo tồn đã trở thành một vấn đề lớn trong quy hoạch đô thị Singapore từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Điều này được thúc đẩy nhờ hai động lực trong quá trình đô thị hóa [9]:

Động lực thứ nhất: Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng có nghĩa là tập trung một số lượng quá lớn của số lượng dân số này ở đô thị. Ví dụ như ở Singapore vào năm 1965 có 1,4 triệu m^2 nhà được xây dựng thì chỉ sau 25 năm sau đã phải xây dựng thêm 125 triệu m^2 nhà.

Thành phố cũng không thể nào mở rộng thêm được nữa. Sự phá hủy đã tăng nhanh. Những dãy nhà cao tầng dọc theo các phố mọc lên nhanh chóng. Những tòa nhà cao ốc sừng sững trong đêm đã khiến những ngôi nhà cổ vốn đã bé nhỏ lại càng nhỏ bé hơn. Những nỗ lực để bảo tồn phố cổ có giá trị cao đang gây được sự chú ý to lớn và trở nên cấp bách hơn lúc nào hết.

Động lực thứ hai: Tính chất quốc tế hóa các nền kiến trúc đã khiến cho các ngôi nhà trên khắp thế giới có những nét giống nhau. Những khu phố nhanh chóng mất đi những đường nét riêng độc đáo của nó, mà chỉ có quy hoạch bảo tồn giữ lại những cảnh quan thiên nhiên và những ngôi nhà cổ để phân biệt với những khu vực khác đang được ồ ạt xây dựng.

Nếu đem so sánh Singapore với các thành phố khác ở châu Âu và Mỹ thì việc bảo tồn ở Singapore đến muộn hơn. Còn so sánh Singapore với các thành phố khác trên thế giới thì Singapore có số lượng nhà cần tôn tạo ít hơn số lượng cần bảo tồn. Tuy nhiên trong 2 thập kỷ qua việc phải vạch ra một phương hướng là cần thiết.

Vấn đề bảo tồn ở Singapore vẫn còn là một vấn đề đang được tranh cãi 5 năm gần đây đã khiến cho các nhà quy hoạch đô thị quản lí phải cân nhắc kỹ lưỡng trong việc cải tạo và tôn tạo các khu phố cổ trong thành phố.

Phân loại khu vực kiến trúc bảo tồn:

Tính chất đa văn hóa của kiến trúc Singapore do chịu ảnh hưởng của 4 nền văn hóa chính đó là:

Khu vực Civic: thuộc về nhà nước và chính phủ được xây dựng dưới thời thuộc địa, chịu ảnh hưởng của kiểu kiến trúc cổ châu Âu.

Khu vực tôn giáo: kiến trúc của đạo Hồi, Hindu, ảnh hưởng Ấn Độ và Trung Quốc xây dựng gần giống như những nguyên bản mang tính chất pha tạp của nền văn hóa đa dân tộc, những vật liệu sử dụng phải phù hợp với khí hậu địa phương. Những nhà thờ rất đáng chú ý, đóng

vai trò rất quan trọng và có giá trị về mặt giao lưu văn hóa với phương Tây cũng như những ấn tượng của nền kiến trúc dân tộc. Về dáng vẻ mà nói, chúng có thể trông không được phù hợp như những ngôi nhà ở dọc các con đường lớn trên thế giới. Nhưng dù sao chúng cũng là một quần thể kiến trúc của Singapore, có ảnh hưởng đến nền kiến trúc thế giới.

Nhà gỗ: Những ngôi nhà cổ Singapore là loại di sản kiến trúc mang tính nghệ thuật cao, kiểu thức kiến trúc chính được tìm thấy đó là nhà gỗ viền trắng đen theo nghệ thuật Deco và thời Victoria. Ngoài những sự đa dạng về kiểu cách nhưng mang đủ sự tiện lợi với dáng kiểu của khí hậu nhiệt đới và được bao bọc bằng vườn cây nhiệt đới; ngày nay nhà gỗ vẫn mang được dáng vẻ quyến rũ thơ mộng riêng của nó.

Nhà có cửa hiệu: Nằm trong những khu vực đã đô thị hóa của Singapore, có 3 kiểu kiến trúc và bị ảnh hưởng bởi nền kiến trúc hiện đại. Thông thường mỗi công trình đều có 2-3 cửa hàng, tầng 1 làm cửa hàng và trang trí ở trên.

Đó là kiểu kiến trúc thời Tiền (1840-1900) và thời kỳ Hậu (1930-1960) theo trường phái nghệ thuật Deco. Những chi tiết chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Quốc, châu Âu, Malay; một sự pha trộn chỉ riêng Singapore mới có như vậy. Những công trình theo trường phái Deco ở giai đoạn cuối này đã được chú ý nhiều hơn và đặc biệt là những biểu tượng và địa thế của nó được chú ý nhiều hơn là những chi tiết trang trí của nó. Những công trình như thế này được phân bố nhiều ở khu vực trung tâm và được rất nhiều du khách quốc tế đến thăm.

Phương pháp bảo tồn được lựa chọn trong 4 thể loại xây dựng này có thể là bảo tồn nguyên trạng hoặc tôn tạo nâng cấp. Công việc này phải giữ lại được những nét nguyên bản kỹ thuật của công trình, trung thành với những phương pháp xây dựng cổ điển chính xác trong những chi tiết kỹ thuật và sử dụng vật liệu.

Các khu nhà gỗ và nhà có cửa hiệu áp dụng những phương pháp tân tiến hơn, với việc sử dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại.

Nói chung việc bảo tồn đã được áp dụng vào các khu phố cổ và các quần thể. Còn các công trình riêng thì không thể tái tạo được môi trường cần thiết mà chỉ có thể thu gom được những công trình có giá trị, ngoài ra còn quan tâm đến cả những công trình và những phong cảnh xung quanh chúng.

Các nỗ lực của công tác bảo tồn:

Giai đoạn 1: bắt đầu với bước đầu tiên đó là đánh thức dư luận và đưa ra những ý kiến bảo tồn, trùng tu lại một số công trình tôn giáo và nhà ở riêng lẻ. 22 công trình đầu tiên trong số đó 17 công trình chính là của đạo Thiên chúa giáo và 5 công trình khác, phục hồi một số nhà ở dọc theo một số phố ngắn.

Bảo tồn tôn tạo khu vực dành cho người đi bộ ở khu vực đồi Emerald đánh dấu một bước lịch sử, nhận thức về tầm quan trọng của môi trường trong những khu vực cần bảo tồn. Sự tận mắt nhìn thấy đó là điều làm cho công chúng tin vào sự thực.

Việc tái tạo lại một cách bắt buộc những khu nhà có cửa hiệu cho đến những đường nét quyến rũ hoặc những chi tiết khác, đưa khả năng khoa học kỹ thuật vào việc bảo tồn những khu phố cổ. Cơ quan Tái phát triển Đô thị (The Urban Redevelopment Authority) URA bắt đầu thực hiện bảo tồn những khu vực trung tâm. Vào năm 1986 việc khánh thành 7 khu vực lịch sử của Singapore bao gồm 3200 nhà có cửa hàng có hơn 5,5 hecta đất đã là một sự kiện trọng đại. Trong khi tiến hành các dự án tốt hơn, URA đã bắt đầu tiến hành một số các việc tu sửa một loạt các khu nhà có cửa hiệu để cho việc buôn bán, các nhà chức trách cũng cố gắng chú trọng trong việc giáo dục ý thức cho mọi người.

Giai đoạn 2 "tạo dựng": Quyết định biến miền Nam Maria thành một thành phố trung tâm mới của thế kỷ XXI ở Singapore và việc dành được khu đất xung quanh nhà ga để có đầy đủ khả năng phát triển thành khu kinh tế thương mại cho những thập kỷ tới. Phát triển và bảo tồn phố cổ đáp ứng ngày càng nhiều các khu du lịch nước ngoài, có

nhiều hơn nữa thành phố mang tính độc đáo riêng của mình. Tầm quan trọng của nó đối với nền công nghiệp du lịch thì không thể nào bỏ qua được.

Giai đoạn thứ 3: từ 1989 – 1992 đánh dấu thời gian cho việc củng cố luật lệ mới và một hệ thống vững chắc, mà vai trò của URA đã được mở rộng, nắm chức trách kế hoạch quốc gia và quản lý dự án quy hoạch bảo tồn. Năm 1989 URA đã đưa ra một phương tiện kỹ thuật trong việc bảo tồn và tôn tạo các khu tưởng niệm. Cùng năm đó kế hoạch bảo tồn quốc gia đã được vạch ra đó là kế hoạch trong đó bao gồm cả phần địa chất công trình, sự sắp xếp của kiến trúc và các kiểu dáng xây dựng; quan hệ với những chuyên gia địa phương và thảo luận với URA trên mục tiêu:

- Củng cố tất cả các hoạt động và luật lệ đều với mục đích trong sáng và có hiệu lực.

- Thiết lập những luật lệ và những tiêu chuẩn cho bảo tồn và tôn tạo.

- Thành lập các hệ thống kiến trúc thích hợp mà các chuyên gia của URA có thể chấp nhận với các mức độ sửa chữa ví dụ như: giá thành, phương pháp xây dựng.

- Thành lập quy trình để tiến hành các công việc về kỹ thuật, xây dựng...

- Giám sát các hệ thống của nguồn tài chính để áp dụng những phương pháp và các phương tiện phát triển...

2. Chi tiết của kế hoạch bảo tồn và tôn tạo

Nó gồm 5 giai đoạn làm việc. Giai đoạn 1 đã được bắt đầu từ đầu năm 1984 từ khu vực lịch sử của China Town, khu vực Ấn Độ và khu nhà gỗ. Đó là 3 khu vực của những người di cư đến từ những năm 1980. Phần lớn những nhà có cửa hiệu được giữ nguyên. Vào những năm 1982 URA đã hoàn tất những công trình còn lại trong giai đoạn thứ 5 của kế hoạch đô thị. Mặt khác tất cả những công trình du lịch đã được

xem xét, chỉ riêng về việc bảo tồn thì 1050 công trình và 58 kế hoạch đã được kiểm tra từng phần, 5200 ngôi nhà đã được thông báo và 1200 ngôi nhà khác đang được xem xét.

Thêm vào đó 500 công trình khác có thể được xem xét cho việc bảo tồn tự nguyện nếu như được chủ nhà đề nghị xem xét,ví dụ như về tình trạng nhà... Về mặt tu tạo thì 110 ngôi nhà đang được xem xét.

Một câu hỏi đặt ra là ở Singapore có những loại bảo tồn nào? Vào năm 1970 có khoảng 1900 nhà có cửa hiệu, năm 1990 có 93.000 trong số này 5121 đã được thông báo để bảo tồn và 100 công trình khác đang được xem xét. Số lượng bị hủy hoại có thể rất cao. Những thập kỷ qua những nhà quy hoạch của chúng ta đã bỏ ra nhiều công sức để lựa chọn những nhà có cửa hiệu dù chỉ có một chút giá trị bảo tồn để phát triển lại. Giờ đây hầu hết các công trình có giá trị bảo tồn đều vẫn còn đến hiện nay.

Công bằng mà nói thì bảo tồn đã làm cho khoảng 751 ha đất chịu ảnh hưởng, bao gồm 12 % gồm 620km^2 đất ở đảo. Những vùng trung tâm bao gồm 1588 ha, khoảng 6% trong đó có khoảng 94 ha sẽ được xem xét như những khu vực bảo tồn. Chỉ với việc này, những công trình lịch sử ở khu vực trung tâm Singapore sẽ làm cho sự hiện diện của nó không bị ngã gục trước những kiểu kiến trúc hiện đại cao tầng.

Vậy có bao nhiêu trong số những khu vực được bảo tồn sẽ được gìn giữ. Phần II đã chỉ ra rằng 1991 ngôi nhà có cửa hiệu đã được gìn giữ và những người chủ của họ đã chấp nhận những kế hoạch cho việc tu tạo. Từ khi công bố luật bãi bỏ cho thuê, những ngôi nhà có cửa hiệu đã được gìn giữ và các chủ của nó đã chấp thuận các đề nghị tu tạo trong kế hoạch đô thị hóa.

Nhìn vào biểu đồ ta có thể nhìn thấy chỉ trong 8 năm, 80-90% nhà có cửa hiệu sẽ được tu tạo. Và chúng ta sẽ thấy thành phố sẽ được pha trộn một cách hài hòa giữa các kiến trúc cũ và mới, nhà cao tầng và nhà thấp tầng. Chúng ta hãy xem qua 3 giai đoạn nỗ lực to lớn trong

công cuộc bảo tồn, cán bộ của URA đã thu được những kinh nghiệm đầu tay trong công việc thông qua những công trình này. Họ đã đưa ra được những tư liệu chỉ dẫn cho những người thuê nhà được quyền vay tiền của Hiệp hội dành cho những người thuê nhà để họ có thể tìm được những nơi ở và đầu tư nâng cấp sửa chữa nhà theo quy định nhà nước. Và như vậy những công trình này sẽ trở nên có giá trị sử dụng hơn. Bằng giải pháp này những người chủ sở hữu có thể tìm được những nguồn kinh phí cần thiết để tu tạo lại được nhà cửa của họ, mối quan hệ công - tư được xác lập hợp lý hợp tình. Một vấn đề đang được bàn cãi là vấn đề có liên quan đến những khu vực bao quanh những khu di tích, những công trình lịch sử và những khu nhà gỗ. Đứng về góc độ của kiến trúc mà nói thì cần phải giữ được phần lớn các khu vực xung quanh và phải xét tiêu chuẩn bảo tồn. Tiêu chuẩn để bảo tồn đặt cơ sở trên giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật và xã hội. Trong phần phân tích về tài chính thì thấy rõ cần phải chi rất nhiều cho việc gìn giữ những công trình lịch sử. Có như vậy thì những phần trong và ngoài của công trình, chất lượng của công trình sẽ được gìn giữ.

Những chính sách trong việc chỉ đạo bảo tồn

Với mục đích đề ra trong công cuộc bảo tồn thì khẩu hiệu được đưa ra là: 3R, đó là: "Maximum Retention, Sensitive Restoration, Careful Repair" - "Giữ lại tối đa, phục hồi nhanh chóng, sửa chữa cẩn thận".

Tốc độ dịch vụ cho khách hàng nhanh, đưa ra và thông tin những chính sách luật lệ, và những chỉ đạo đều phải sát thực với việc tuyên truyền tốt thì không có ai phản đối. Như thế những nhà lập kế hoạch sẽ đưa ra những quyết định một cách nhanh chóng và những nhà phát triển sẽ biết được rõ những gì không có lợi cho những quyết định đầu tư.

Để công việc bảo tồn được các thành phần kinh tế ở Singapore chấp nhận, thì việc hướng dẫn chỉ đạo cần phải đạt được những chất lượng

tương tự. Một mặt chúng cần được đưa ra như một sắc lệnh, một sắc lệnh đưa ra để hạn chế đến mức tối thiểu những lỗi lầm do những quyết định của một số cán bộ trẻ. Mặt khác, cần có một chế độ thuê nhà mà những quy định này sẽ được áp dụng. Hạn chế vấn đề này được thì rất có lợi cho những công việc giữa những nhà phát triển và chính quyền sở tại. Bởi vậy những hướng dẫn chỉ đạo này phải được tiến hành một cách nhanh chóng.

Nhà nước và nhân dân cùng làm : kinh nghiệm đã chỉ cho rằng để công việc bảo tồn được tiến hành thì nhà nước phải tiến hành những dự án thí điểm trong khi đề ra những bước mới cho công việc bảo tồn hay bắt đầu ở một khu bảo tồn mới. Tuy nhiên để công việc bảo tồn sáng tạo ra các nét kiến trúc mới hay thuận tiện về tài chính thì tư nhân cũng đóng một phần quan trọng đối với những khu di tích lịch sử. Sức mạnh của việc kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân cùng làm sẽ đem đến một kết quả khả quan.

Những chế độ khuyến khích:

Nhà nước đã đưa ra hai điều khoản để khuyến khích chủ sở hữu tu tạo lại nhà cửa của họ theo sự hướng dẫn của bảo tồn: bãi bỏ việc tăng tiền thuế và bỏ việc thu tiền đỗ xe.

Việc tăng tiền thuế là một khoản thu thuế do Nhà nước thu, ở phần lớn các khu vực bảo tồn thì những khoản thu thuế này thường không phải trả, đó cũng là một chính sách khuyến khích lớn đối với chủ sở hữu ví dụ như: khu nhà có cửa hiệu ở khu vực cầu cảng được phép sử dụng để buôn bán hoặc: làm công sở, khách sạn... Như vậy chủ sở hữu sẽ rất vui lòng tự tu tạo lại nhà cửa của mình nếu không phải trả thuế thêm.

Bên cạnh hai khả năng loại bỏ này thì ở một số khu vực bảo tồn nơi mà đang được Nhà nước xem xét chúng như những khu vực dân cư. Đôi khi Nhà nước còn nâng cấp môi trường cho khu vực này. Những phương pháp này có thể là tự làm hoặc liên doanh cũng là nguyên nhân làm tăng giá trị của những công trình này. Với việc bãi bỏ chế độ

thuê nhà thì chủ sở hữu mới có thể bảo dưỡng ngôi nhà của mình được tiến hành không chỉ bề ngoài của ngôi nhà mà còn có thể sẽ thay đổi những gì đã mục nát. Việc bãi bỏ hoặc giảm giá cho thuê hoặc miễn một số năm thì những công trình này sẽ trở nên hữu hiệu.

3. Duy trì sự chuẩn mực bảo tồn

Những phương pháp đã sử dụng cho những công trình bảo tồn được đưa ra nhằm tiếp tục duy trì bảo tồn cao, các công trình được chia ra làm 3 giai đoạn:

- Nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu;
- Tiến hành các giai đoạn lập kế hoạch;
- Lập biểu đồ và hướng dẫn chỉ đạo.

** Nghiên cứu, khảo sát và chuẩn bị tài liệu:*

Trước khi một khu vực được đưa vào khu vực bảo tồn thì URA phải tiến hành khảo sát một cách tích cực và kỹ lưỡng, các kiến trúc được khảo sát nghiên cứu, các kiểu kiến trúc được kiểm tra và cân nhắc, những hiện trạng xây dựng của công trình được điều tra. Chủ sở hữu và sử dụng, đường dành cho người đi bộ, hệ thống giao thông... được điều tra xem xét.

Tất cả các công trình được đánh giá để làm sao quy định bảo tồn đạt được kết quả tốt nhất. Tất cả các kiểu kiến trúc, vật liệu và phương pháp xây dựng đều nghiên cứu thích hợp với môi trường. Tất cả các công trình mang tính lịch sử và kiến trúc được đề nghị bảo tồn như những công trình quốc gia. Mỗi một công trình đều được hoàn thiện, thậm chí đứng riêng lẻ giữa những công trình khác thì vẫn trông hoàn thiện.

** Khảo sát liên quan đến quá trình lập kế hoạch:*

Nhiều phương án được lập ra cho mỗi công trình, những đặc trưng của mỗi công trình đều được cân nhắc. Nhưng nó vẫn hòa hợp với môi trường xung quanh.

Các kế hoạch đều được theo những bước sau đây :

- Gia cố trùng tu lại những công trình đang xuống cấp.

- Những sự phát triển mới được cân nhắc để bảo vệ những công trình.

- Lưu ý những khu vực trung tâm .

- Những phương pháp tiên tiến, công nghệ mới đưa vào công trình.

- Những công trình và nghi thức của nó được thông tin sự kiện hàng ngày cho mọi người.

** Lập biểu đồ cho việc hướng dẫn bảo tồn*

Hiện nay đối với một số khu vực trọng điểm chúng ta cần phải xuất bản một số tài liệu hướng dẫn chi tiết, giải thích cụ thể các kiểu kiến trúc và những nét độc đáo của công trình. Chuẩn mực của bảo tồn phải được đề ra. Kiểu dáng, vật liệu xây dựng và màu sắc (những nơi đã được đề nghị) sẽ là chìa khóa cho những tài liệu này. Phần lớn các công trình hiện nay không còn giữ được những nét kiến trúc nguyên bản bởi vậy nếu như thiếu sự hướng dẫn của Nhà nước về kỹ thuật thì chủ sở hữu thật sự sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc tu tạo lại. URA đã từng bước đưa ra những hướng dẫn và phân tích cho chủ sở hữu thấy được sự cần thiết của công việc bảo tồn và các bước tiến hành công việc.

** Sự thành công trong việc tham dự của chiến lược:*

Những thành tựu của chương trình bảo tồn ở Singapore là kết quả của việc liên kết giữa các thành phần, giữa cái khách quan và chủ quan, giữa Nhà nước và nhân dân. Một số thành tựu đã nhận thấy được ngay từ những buổi thảo luận đầu tiên:

- Những nguồn lợi sẽ có được ở khu vực phía Bắc Marina và một số khu vực khác trong giai đoạn phát triển mới. Chính điều này đã giúp cho việc nâng cấp chất lượng của các công trình cổ trong những giai đoạn phát triển mới.

- Trì hoãn sự xâm lấn đến các di tích lịch sử. Mặc dù chương trình bảo tồn ở Singapore chính thức mới ra đời nhưng việc gìn giữ các khu

di tích lịch sử ở thành phố đã có từ lâu. Trong giai đoạn đô thị hóa thì những người lập kế hoạch đã ngăn chặn được sự xâm lấn đến các khu di tích lịch sử.

- Sự xác nhận và sự ủy thác của nhà nước. Đó là điều luật đã được ban hành đến tất cả các tầng lớp trong nhân dân vào năm 1989. Điều này đã khuyến khích mạnh mẽ đến các nhà quy hoạch tiến hành khảo sát và nghiên cứu bảo tồn. Nhà nước cấp kinh phí làm cơ sở hạ tầng. Nhà nước cũng bắt đầu những dự án trọng điểm. Những dự án này thu hút được sự quan tâm chú ý của nhiều người. Chúng cũng đưa ra nhiều cơ hội để phát triển và kiểm tra lại những kỹ thuật bảo tồn trong thiết kế, quản lý và xây dựng.

** Kiểm tra năng lực nghề nghiệp và tổ chức:*

Công cuộc bảo tồn có thể gọi đó là tình yêu lao động của những nhà quy hoạch, các kiến trúc sư và các chuyên gia có liên quan đến xây dựng, những nhà cung cấp tư liệu, những nhà thủ công nghiệp và những người lao động. Thật sự cần đến những nhà phát triển có tâm huyết và những người đưa ra được những ý kiến bổ ích. Trong thực tế đã có được nhiều sự chú ý của công chúng đến công cuộc bảo tồn. Đội ngũ cán bộ của URA đã cống hiến nhiều đối với công cuộc bảo tồn của đất nước. Họ đã làm việc rất vất vả và tìm ra được nhiều giải pháp hữu hiệu. Điều này đã đem lại sự đa dạng trong phương pháp, giúp vượt qua nhiều tình huống phức tạp và dáng vẻ lịch sử của công trình được giữ vững.

Với những phương pháp tốt, dường như những kế hoạch và chính sách đã được chấp thuận. Bởi vậy URA đã có giai đoạn 3, 4, 5 trong tiến trình bảo tồn.

** Chính sách cộng tác bảo tồn thiết thực và có hiệu quả.*

Việc bảo tồn không nên trở thành một gánh nặng về kinh tế cho Nhà nước. Hơn thế nữa những thành quả về mặt kinh tế của nó sẽ tiến một bước xa hơn trong công cuộc bảo tồn.

Việc bãi bỏ thuế nhà đã đem đến cho thành phố nhiều nguồn lợi lớn nhưng chỉ đạt được đối với chương trình nhà ở công cộng, chiếm khoảng 88% dân số.

** Giáo dục và truyền thông cho người Singapore trong lĩnh vực bảo tồn:*

Mặc dù có nhiều việc cần phải làm nhưng chúng tôi đã phải tiến hành bước khởi đầu tốt đẹp. Chúng tôi cần phải giúp đỡ mọi người nhận biết và hiểu rõ về tầm quan trọng của bảo tồn. Chúng tôi cần phải giải quyết một số vấn đề thực tiễn. Để tất cả mọi người, từ những thành phần trong xã hội, chủ sở hữu, thợ thủ công ... đều hiểu.

** Sự đóng góp to lớn của thành phần tư nhân:*

Công cuộc bảo tồn ở Singapore đạt được nhiều thành tựu đó là nhờ sự kết hợp giữa Nhà nước và nhân dân. Nhà nước đã đi đầu trong việc bảo tồn, vạch ra phương hướng, địa điểm, dự án chính, cung cấp hạ tầng cơ sở và lập ra kế hoạch. Còn các thành phần tư nhân thì có thể tự cải tạo lại nhà cửa của mình theo sự hướng dẫn, giúp đỡ và khuyến khích của Nhà nước.

Những công trình Nhà nước quản lý đã được đánh dấu để bảo tồn và cho các thành phần tư nhân thuê thông qua các hệ thống của Nhà nước. Các nhà phát triển tư nhân có thể cải tạo chúng và sử dụng với mục đích mới, họ sẽ bỏ ra kinh phí và đưa chúng vào sử dụng.

** Thời điểm tốt:*

Vào năm 1989 công cuộc bảo tồn ở Singapore đã đạt một bước lớn. Đó là thời kỳ nền kinh tế phát triển mạnh. Xã hội quan tâm đến việc bảo tồn bằng những chương trình, công trình phát triển rộng lớn, ví dụ như: sân bay, các đường cao tốc và nền kinh tế quốc gia phát triển mạnh. Hơn thế nữa thực tế cho thấy trong thời kỳ cơ chế thị trường phát triển thì chất lượng của việc cải tạo lại các công trình đã đem đến cho việc bảo tồn những thành quả lớn.

Người ta có thể đặt câu hỏi rằng liệu trong xu hướng bảo tồn ở Singapore có điểm yếu gì không. Những vấn đề xảy ra hàng ngày được gắn chặt với thời gian. Chúng luôn được chú ý ngay từ giai đoạn đầu. Thậm chí trong những khu vực đạt kết quả cao thì những điểm yếu của chúng cũng vẫn được phát hiện ra. Nhiều trong số những thiếu sót này như việc thiếu thời gian, thiếu kinh phí và cả cách làm có thể được giải quyết một cách nhanh chóng hơn. Tuy nhiên vẫn còn một hoặc hai vấn đề bị chỉ trích mà hiện nay vẫn còn trong những nỗ lực bảo tồn.

Các thành phần tư nhân, các thành phần xã hội, có những nhu cầu thiết thực cần giúp đỡ trong việc đánh giá lại những công trình di tích lịch sử và có con mắt trong việc tìm những chi tiết phù hợp. Cái đẹp phụ thuộc vào cách nhìn của người xem. Một điều đáng ngại nếu bạn không nhìn thấy cái đẹp của ngày hôm nay thì bạn có thể đánh mất đi cái đẹp hoặc những gì trở thành cái đẹp của ngày mai. Như vậy cái đẹp sẽ biến mất và sẽ không còn lại cho bạn để đánh giá nữa. Thực tế những gì bạn không nhìn thấy ngày hôm qua thì hôm nay và ngày mai sẽ không còn thấy nữa. Những gì đã mất thì sẽ mất mãi mãi.

4. Những thành quả cuối cùng

Singapore đã trải qua một thập kỷ của những nỗ lực bảo tồn, đã có thể hoàn thành được những gì trong giai đoạn thống nhất. Mặc dù lịch sử của nó và khoảng cách của sự phát triển kiến trúc rất ngắn nhưng Singapore vẫn có những công trình đáng tự hào và đã gây được sự chú ý to lớn đối với người xem. Bí quyết của nó không chỉ là những kiểu kiến trúc cổ truyền được xâm nhập từ Trung Quốc, Ấn Độ, Anh và đạo Hồi mà là những kiểu kiến trúc thành công trong điều kiện khí hậu nhiệt đới. Đối với đất nước Singapore những kết quả là độc nhất.

Một trong số những công trình này đặc biệt là những khu nhà có cửa hiệu được xây dựng bằng những vật liệu nhẹ, mỏng. Đến nay có một sự tin chắc rằng những công trình lịch sử ở Singapore có cấu trúc đơn giản hơn so với những công trình tương tự ở Anh hay ở châu Âu. Một

bài học gần gũi hơn và hiệu quả hơn chỉ ra rằng những công trình có cấu trúc nhẹ nhàng đã xuất hiện ở tất cả các thành phố. Và có những phương pháp nhanh chóng để sửa chữa phần lớn những công trình này có giá trị kinh tế.

Một di tích lịch sử kiến trúc được hài hòa bởi những nhu cầu trong công việc bảo tồn bao gồm những chỉ dẫn đặc biệt, thu hút những kỹ thuật xây dựng, việc di chuyển chỗ ở và những hoạt động... đối mặt với những áp lực để đạt được những tiềm lực khả quan. Những gánh nặng này đã làm cho việc bảo tồn không thể tránh được những vấn đề đáng phải quan tâm. Trong khi đó một cuộc đánh giá rộng khắp về những vấn đề đang tồn tại từ công việc nhỏ nhất như vấn đề bãi đỗ xe cho đến cải tạo khu vực phố cổ, có rất nhiều vấn đề phải được tiến hành đồng loạt trước khi bắt tay vào việc.

Có thể kết luận rằng, chẳng có một phương pháp chung nào cho việc bảo tồn ở tất cả các thành phố. Bài học chúng ta học được ở Singapore đó là những khả năng để đạt được tiêu chuẩn kỹ thuật quốc tế trong công việc bảo tồn đồng thời lại phù hợp với từng môi trường xung quanh nó.

IV. BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC Ở AI CẬP

Việc ghi thành phố Cairô cổ vào danh sách di sản thế giới năm 1979 đã xác nhận giá trị phổ biến của khu vực lịch sử trong thành phố này.

Tháng 2-1980, theo yêu cầu của chính phủ Ai Cập, UNESCO đã quyết định gửi đến Cairô một phái đoàn có nhiệm vụ lập một báo cáo về những bước cần tiến hành để giữ gìn thành phố cổ. Các thành viên trong phái đoàn này đã nhiều lần đến tìm hiểu tại chỗ và lập kế hoạch, phương án bảo tồn tôn tạo [9].

Bước đầu tiên là tập trung nghiên cứu vào một khu vực khoảng 3,5km^2; có 450 công trình đã xếp hạng và đã nhận thấy hiện trạng của khu vực này như sau:

1. Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp

- Giao thông của các ngách phố cổ xưa tắc nghẽn.

- Các tòa nhà hầu hết có nguy cơ sụp đổ vì quá cũ kỹ và thiếu bảo dưỡng, mực nước ngầm dâng lên tàn phá.

Phân tích đánh giá hiện trạng một cách chính xác, sau đó đoàn đi vào nghiên cứu và đưa ra giải pháp giải quyết như sau:

Đây là giải pháp chung bao gồm các việc như sửa sang nhà ở, hạn chế khối lượng các loại xe và tốc độ của chúng đi lại trên đường, cải tiến việc bảo dưỡng hè đường, quét rửa đường phố và thu gom rác thải.

Với giải pháp này, cụ thể được tiến hành như sau: chủ yếu là bảo tồn nguyên trạng và phục hồi trong khoảng thời gian 5 năm, bắt đầu cải tạo 6 khu vực, ưu tiên các khu vực có các công trình lịch sử. Với mỗi khu vực, cần tiến hành ngay việc trùng tu các công trình và sử dụng chúng vào những việc mới phù hợp với khuynh hướng vốn có ban đầu, quy định việc xây dựng, tu bổ các địa điểm và các tòa nhà trong danh sách thống kê, phát triển và cải tạo các dịch vụ xã hội mới trong khu.

Những khu vực bảo tồn và trùng tu ở 6 khu vực nhóm công trình đã được chọn lọc. Nhóm các công trình này nằm gần như cách đều nhau và nối đuôi tuần tự từ cổng Bắc của thành phố đến đền Iubn Tulun. Mỗi nhóm tập trung vào cùng một phố trên một chu vi khoảng 250m, vừa liên kết với nhau rất chặt chẽ vừa được xếp cách xa nhau sao cho việc phục hồi chúng đem lại hiệu quả nhiều nhất đối với toàn bộ trung tâm của thành phố cổ.

Sáu khu vực này như sau:

Khu vực I: Nằm ở Shari phố Muizzii – Din – Allah, trung tâm của vương triều Fatimide ở Cairô, tại địa điểm của những cung điện triều Fatimide sau được thay thế bằng những công trình quan trọng khác dưới thời Ayyubide (1171-1250) và thời Mamelouk (1390-1517). Về

mặt lịch sử, khu này cho thấy sự phát triển của ngôi đền Hồi giáo kiêm trường dạy kinh Coran điển hình, bên cạnh có lăng của người sáng lập ra nó. Cấu trúc của những công thự và công trình thương mại lớn hiện nay vẫn còn thường bị khuất sau các cửa hàng. Do ở gần khu vực Khan Al khalili và phố Al Azhar, khu vực này là nơi rất hấp dẫn khách du lịch, nhờ ở di sản kiến trúc khác thường mà nơi đây đã cho ta khái niệm đầy đủ về thành phố Cairô Hồi giáo.

Khu vực II: Nằm trên phố Shari Al Gamaliya, một trong những phố đẹp và đồng nhất của thành phố cổ này. Đi từ Babelnasr (một cổng của thành phố) đến lăng Hussein, khu này xuyên qua từ Bắc đến Nam thành phố cổ của triều vua Fatimide và có những wakalas tuyệt đẹp (wakalas là những tòa nhà nhìn vào một cái sân trong, tầng dưới dùng làm cửa hàng, phía trên dùng làm nhà ở). Cũng như những saibilkuttabe (Nhà một phòng ở giữa có một vòi nước công cộng, phía trên là một hành lang dùng làm nơi dạy trẻ em kinh Coran). Phố này là một cực thu hút các dân cư kế cận và đi đến nơi này bằng nhiều ngách phố nhỏ.

Khu vực III: Nằm bao bọc xung quanh khu Ghouriya, khu vực này có những tòa nhà do vương triều Mamelouk Al Gouury xây dựng cùng nhiều Souk (chợ) cổ truyền. Các chợ này ban đầu trải dài về phía Nam, từ phố Muski đến công trình Mu'ayyad (ở khu vực IV) và bị phố Ab Arhar cắt ngang.

Về phía Đông gần phố Hamam Al-Masbaha có một chợ bán rau xanh thu hút khách hàng từ các khu lân cận. Xa hơn nữa, về phía Đông bên rìa khu vực này là ngôi đền Al Arhar vừa là một trung tâm du lịch, vừa là một trung tâm tôn giáo lớn.

Khu vực IV: Xoay quanh Babzuweila, cổng của bức tường thành phố triều Fatimide thông về phía Nam đến các khu ở bên ngoài tường thành. Tại thành phố cổ, cổng này đánh dấu cho khởi đầu một tổng thể kiến trúc có một không hai tập trung dọc một trục đi từ bãi trống nhỏ ở

phía trước cổng đến phố có mái của những người thợ dệt lều. Khu vực này có rất nhiều xe hơi qua lại do các hoạt động công nghiệp ở vùng lân cận gây ra và người ta thấy ở đó có nhiều ốc đảo nhỏ ọp ẹp và bỏ hoang. Dầu như vậy, nơi đây vẫn là một trọng tâm thiết yếu cho phần phía Nam của thành phố triều vua Fatimide.

Khu vực V: Dọc Shari Ba Alwarir, một đoạn của dãy phố nối Bab zuweila với thành cổ, và bản thân nó là một nhánh của trục chính Bắc – Nam tại thành phố Cairô Hồi giáo. Phố này đã được bảo tồn các tính cách và các hoạt động cổ truyền của nó tốt hơn. Trục trải ra về phía Nam Bab zuweila. Nhiều đền thờ và lăng tẩm từ thời Mamelouk cũng như một vài tòa nhà ở cổ xưa đẹp đẽ mà cấu trúc cho đến ngày nay vẫn còn. Vì vậy nơi đây là một khu vực phục hồi có tiềm năng quan trọng. Khu này còn bao gồm nhiều tổng thể dân cư, hiện đại, cũng như một không gian mở rộng lớn với hình dáng không đều đặn ở đằng sau đền Xanh, dùng làm trung tâm hoạt động của thanh niên. Xe cộ đi lại ở đây không nhiều bằng các nơi khác. Hệ thống xe buýt đi lại trên đường thường xuyên gây tắc nghẽn giao thông.

Khu vực VI: Dọc đường phố đi từ đền Iule Tulun đến thành cổ, nối tiếp nhau nhiều tòa nhà đẹp có từ thời triều Mamelouk và Ottoman. Xuyên ngang qua khu vực này là trục lớn Bắc – Nam đi từ Bab Zuweila đến nghĩa trang Saida Nafisa, và nó có nhiều khả năng mở rộng. Đó cũng là khu đã phải chịu nhiều sự thay đổi nhất cùng sự phát triển của kinh doanh bất động sản vì phố Salibe trở thành trục đường rất lớn.

2. Mục tiêu bảo tồn

Với giải pháp trên, câu hỏi: Cairô ngày mai sẽ ra sao? Bước đầu đã có câu trả lời với tinh thần "Khơi dậy và khuyến khích việc ý thức được sức sống và tính đa dạng của nền văn hóa Hồi giáo, một nền văn hóa kết hợp với việc sử dụng thích đáng các kỹ thuật hiện đại, sẽ đem lại một nền kiến trúc thích hợp hơn với thế giới Hồi giáo ngày mai" (Hội

nghị chuyên đề thứ 9 - UNESCO - "Làm thế nào để đối phó với sự phát triển đô thị của Cairô"). Với mục tiêu "Để cho thành phố Cairô ngày mai phù hợp với con người", những nhà bảo tồn tôn tạo đã cố gắng trù tính với những đoạn phố ngoằn ngoèo, với những đoạn thẳng không quá 50m như ở các thành phố A Rập cổ xưa, như vậy đường phố sẽ giữ được vai trò điều tiết nhiệt độ giống như cái sân cổ truyền trong các ngôi nhà Ả Rập. Đồng thời để tôn trọng sự hài hòa, các ngôi nhà có thể là các đơn vị kiến trúc khác nhau đa dạng và giàu cá tính. Bằng cách đó phố phường có nhịp độ của một bản Xônát.

Thành phố Cairô ngày mai có thể là một công trình kiến trúc sánh được với những thành tựu đẹp nhất của kiến trúc đô thị thế giới. Nhưng nếu có thể hài hòa được tại thành phố mới này những đặc điểm của thành phố hiện đại với những đặc trưng của bản sắc A Rập thì nó sẽ là một kiểu mẫu cho toàn thể thế giới A Rập và Hồi giáo.

Hiện trạng khu phố cổ trước khi cải tạo





Đồ án cải tạo đầu tiên



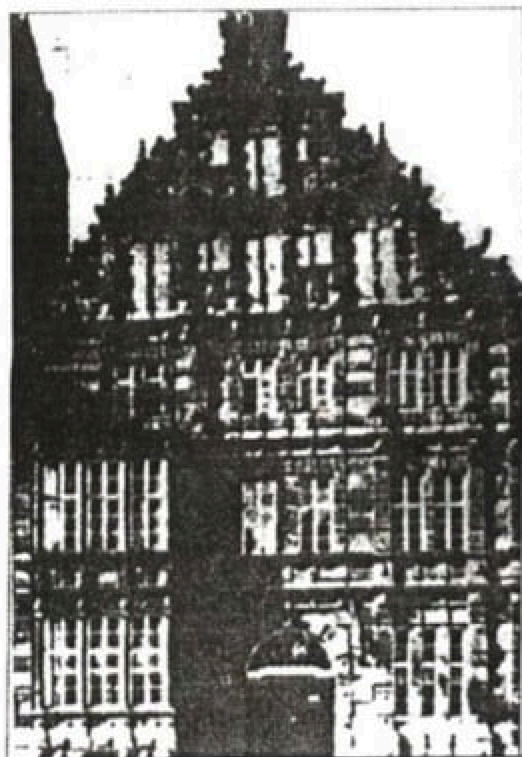
Đồ án điều chỉnh lần thứ nhất - 1973



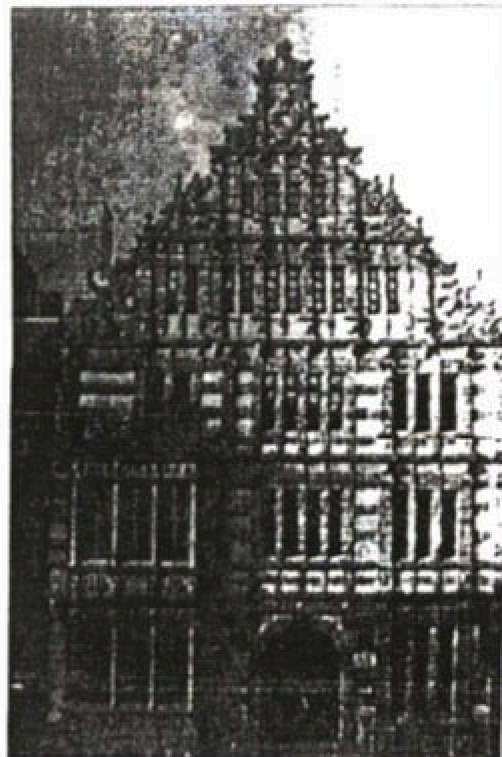
Đồ án chỉnh trong lần 2



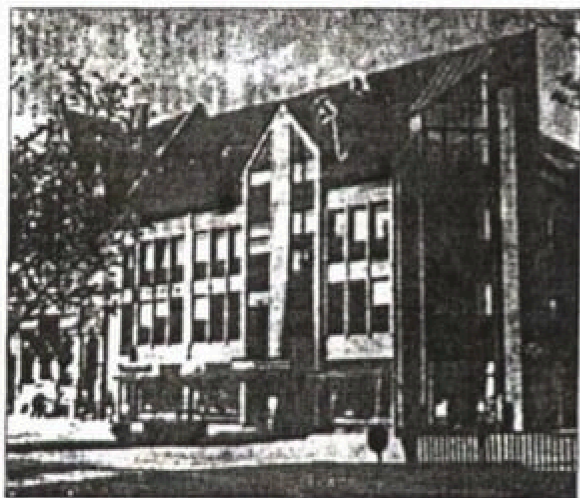
Tình hình cải tạo tới tháng 8-1988



Công trình kiến trúc cũ



Công trình đã được hiện đại hóa toàn bộ



Công trình xây mới



Công trình kiến trúc sau cải tạo →

CHƯƠNG 10

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ Ở VIỆT NAM

I. ĐỊNH HƯỚNG BẢO TỒN CẢI TẠO NÂNG CẤP CÁC KHU PHỐ CỔ, CŨ Ở VIỆT NAM

A. Khái niệm cổ, cũ

Khái niệm cổ, cũ chỉ có ý nghĩa tương đối để phân biệt các di sản kiến trúc trong các đô thị Việt Nam, bởi lẽ hầu hết các đô thị cổ Việt Nam hiện tồn được xây dựng lại hoặc bắt đầu xây dựng từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Đây cũng là thời kỳ đánh dấu sự chuyển biến quan trọng trong sự hình thành đô thị Việt Nam với những ảnh hưởng từ kiến trúc phương Tây cùng với sự xâm lăng của thực dân Pháp. Mặt khác, nhiều di sản kiến trúc truyền thống được hình thành từ những thế kỷ trước nhưng được trùng tu, sửa chữa phần nhiều cuối thế kỷ XIX [9].

Do vậy, tùy thuộc vào từng loại công trình, dấu ấn phong cách kiến trúc, năm xây dựng, chức năng, đối tượng sử dụng mà được coi là cổ hay cũ, chứ không chỉ đơn thuần căn cứ vào niên đại xây dựng và thời gian tồn tại.

Khái niệm khu phố cổ được dùng để chỉ những khu xây dựng có lịch sử hình thành từ lâu, dù trải qua nhiều giai đoạn sửa chữa nhưng vẫn giữ được những nét đặc trưng của một đô thị cổ Á Đông. Đó là những đường phố nhỏ hẹp, nhiều khi không thẳng, kiến trúc mái ngói kiểu Á Đông, mặt tiền trông ra phố. Ví dụ như khu 36 phố phường Hà Nội, phố cổ Hội An, kinh thành Huế...

Khái niệm khu phố cũ được dùng để chỉ các khu vực xây dựng hình thành thời Pháp thuộc với những đường phố được quy hoạch rõ ràng, kẻ thẳng, mặt đường rộng, có hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cây xanh, kiến trúc mang phong cách phương Tây.

B. Quan điểm bảo tồn khu phố cổ, cũ

Bảo tồn khu phố cổ không chỉ bảo tồn các di tích kiến trúc đơn lẻ mà là bảo tồn một tổng thể kiến trúc với tư cách là môi trường sống của con người trong một giai đoạn lịch sử. Vấn đề cốt lõi là bảo tồn một cảnh quan đô thị do lịch sử để lại: nhà cửa, đường phố, quảng trường, cây cối, sông hồ....

Bảo tồn khu phố cổ, cũ nhằm bảo vệ cả các công trình riêng lẻ lẫn tuyến, lô phố.

Bảo tồn khu phố cổ, khu phố cũ không chỉ để thế hệ sau hiểu biết, nghiên cứu học tập mà còn tôn tạo, làm tăng thêm những giá trị của chúng về nhiều mặt: văn hóa, kinh tế, môi trường sống...

Trong quy hoạch xây dựng và phát triển các đô thị Việt Nam hiện nay, ở các thành phố cũ, phải xác định phạm vi khu phố cổ, cũ cần được bảo tồn. Từ đó có những chính sách phù hợp cho việc bảo tồn: điều tra, đánh giá các giá trị, chính sách quản lý xây dựng, cải tạo, bảo tồn ...

C. Định hướng bảo tồn cải tạo nâng cấp khu phố cổ

1. Phân loại bảo tồn đường phố trong lô phố cổ

Đường phố bảo tồn loại 1: có giá trị cao về lịch sử và cảnh quan cả số lượng công trình cần bảo tồn, cả nội dung lẫn hình thức chiếm tối đa.

Đường phố bảo tồn loại 2: có giá trị lịch sử và cảnh quan ở mức độ trung bình. Số lượng công trình cần bảo tồn chiếm khoảng 50%

Đường phố bảo tồn loại 3: có giá trị lịch sử và cảnh quan thấp hơn. Số lượng công trình cần bảo tồn không đáng kể.

Chú ý: các công trình và đối tượng cần bảo tồn :

Các di tích lịch sử đã xếp hạng

Các công trình kiến trúc tôn giáo: đình, đền, chùa, nhà thờ...

Các nhà ở truyền thống đặc trưng các thời kỳ, có thể phục hồi chức năng sử dụng.

Các cây cối lâu năm mang dấu ấn đặc trưng cho các lô phố.

2. Cải tạo khu phố cổ

- Giữ cảnh quan vốn có của khu phố cổ:

Vấn đề quan trọng trước hết là không mở đường mới mà phải duy trì mạng lưới đường phố sẵn có và tổ chức lại giao thông cho khu vực này. Đồng thời giữ quy mô tỷ lệ kiến trúc đường phố vốn sẵn có. Không cơi nới kiến trúc quá 3 tầng hoặc độ cao công trình quá 11m nhằm giữ nguyên hình dáng kiến trúc của các tuyến, lô khu phố cổ đã được định hình theo thời gian.

Mặt khác, cần khai thác triệt để các mẫu truyền thống trong trang trí mặt ngoài nhà cả về các họa tiết, hoa văn cũng như mầu sắc.

Các bảng quảng cáo trong khu vực không quá sặc sỡ và lấn át về kích thước.

- Cải tạo điều kiện tiện nghi cho môi trường sống:

Hạ thấp mật độ dân cư bằng cách dãn dân đồng thời với việc tăng diện tích ở bình quân lên hơn 4-6m^2/ người.

Trong từng căn nhà, cần đảm bảo thông thoáng và ánh sáng tự nhiên. Cải tạo bố cục nhà theo hướng độc lập khép kín, xóa bỏ hệ thống khu phụ chung. Song song đó, phục hồi các sân trong truyền thống để lấy sáng, thông thoáng và trồng cây.

- Cây xanh:

Giữ nguyên hệ thống cây xanh vốn có, khuyến khích trồng thêm. Đối với các ô phố lớn có thể cải tạo lõi bên trong thành các mảng xanh.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Cải tạo toàn bộ hố xí trong các hộ gia đình thành hố xí tự hoại đồng thời với việc cải tạo hệ thống cấp, thoát nước sinh hoạt và bề mặt.

Cải tạo hệ thống điện cáp ngầm, chiếu sáng đường phố bằng hệ thống đèn vàng và cột đèn đúc bằng gang theo kiểu cổ.

Giao thông:

Chấn chỉnh hệ thống giao thông, điều hòa lưu lượng xe, bến bãi đỗ.

Các di tích lịch sử đã xếp hạng:

Tu bổ, nâng cấp, bảo tồn toàn vẹn. Các công trình lân cận không được lấn át mà phải là phông nền làm nổi bật các công trình khác.

Các công trình kiến trúc tôn giáo:

Cần được tôn trọng. Việc sửa chữa phải giữ nguyên quy mô và phong cách kiến trúc ban đầu (có thể nâng cấp các khu phụ). Các công trình xung quanh khi xây dựng phải giữ được tính uy nghiêm cho công trình.

Các công trình công nghiệp:

Nếu không phù hợp phải di dời và thay bằng các công trình phục vụ công cộng.

Các nhà ở có giá trị đặc trưng truyền thống:

Bảo tồn hoàn toàn từ cấu trúc mặt bằng đến mặt đứng. Phục hồi các vật liệu, trang trí nội thất truyền thống. Đối với các nhà khác chỉ cần giữ nguyên mặt đứng và được cải tạo bên trong.

D. Định hướng xây dựng bảo tồn cải tạo nâng cấp khu phố cũ

Cần xác định phạm vi bảo tồn các khu phố cũ, phân loại, xác định chức năng để có hướng bảo tồn và cải tạo phù hợp.

Các công trình cần được bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp: Đó là các công thự, dinh thự, nhà ở biệt thự, công trình công cộng có hình thức kiến trúc tiêu biểu. Thống kê đánh giá từng loại công trình để có các giải pháp bảo tồn, cải tạo, nâng cấp phù hợp.

Đối với các khu phố trung tâm văn hóa, chính trị đã hình thành từ thời Pháp: Phải bảo tồn, phục hồi, khai thác sử dụng phù hợp với tính chất từng công trình. Mật độ xây dựng không quá 50%.

Đối với các khu phố ở là chính: Tu bổ các biệt thự đơn, kép, nhà ở liền kề. Phá bỏ các kiến trúc cơi nới. Đưa các công trình công nghiệp ra ngoài khu vực.

Duy trì hệ thống cây xanh đường phố, hệ thống sân vườn trong các biệt thự.

Giữ nguyên mạng lưới đường giao thông, nâng cấp, mở rộng lòng đường tùy theo từng khu phố. Vỉa hè đắp cao 15 – 20cm, đảm bảo thoát nước mặt, lát vật liệu địa phương.

Có thể làm mới ở các phố cũ nằm ngoài các công trình cần bảo tồn, cải tạo, nâng cấp. Quy mô và độ cao công trình các kiến trúc xen cấy này cần được nghiên cứu riêng cho từng đường phố. Hình thức kiến trúc hài hòa với các kiến trúc xung quanh, phù hợp khí hậu địa phương.

Kiểm tra xem xét lại toàn bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật để có các biện pháp cải tạo nâng cấp cần thiết.

Quy định cụ thể về kích thước, vị trí của các biển quảng cáo để không lấn át kiến trúc.

II. NGHIÊN CỨU BẢO TỒN KHU PHỐ CỔ, CŨ Ở HÀ NỘI

A. Sơ lược sự hình thành và phát triển các khu phố cổ, cũ ở Hà Nội

Hà Nội có lịch sử hình thành lâu đời nhất ở Việt Nam. Thế kỷ IV -V là lị sở của huyện Tống Bình với dân cư đông đúc và trở thành kinh đô Thăng Long từ thế kỷ XI với nhiều triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê...

Ở thế kỷ XIX, Hà Nội đã là thành thị phồn vinh bậc nhất ở nước ta với các thành quách, nơi làm việc của quan lại binh lính và khu 36 phố phường. Bên ngoài thành là nơi ở, buôn bán, làm các nghề thủ công của thị dân trong các nhà ở đặc trưng theo hình ống. Ngoài ra còn tồn tại rất nhiều các công trình tôn giáo tín ngưỡng như đình, đền, chùa, văn miếu,...

Từ 1889, Hà Nội là nhượng địa của Pháp. Đô thị dần dần biến đổi sang một đô thị kiểu mới mang ảnh hưởng của kiến trúc phương Tây. Thành cổ bị phá, các khu phố cổ được uốn nắn lại, nhà ở dần chuyển

từ nhà tranh tre sang nhà gạch, lợp ngói. Tuy nhiên đường phố vẫn chật hẹp.

Xuất hiện các khu phố Tây: phía đê sông Hồng, khu thành cũ (khu Ba Đình), khu Nam hồ Hoàn Kiếm với nhiều thể loại công trình khác nhau: biệt thự, công trình công cộng, công nghiệp.... Hình thức kiến trúc theo kiểu cổ điển châu Âu, địa phương Pháp. Vật liệu xây dựng xi măng, thép, bê tông cốt thép... là những vật liệu mới thời bấy giờ.

Từ 1954, có thêm các đường phố mới ở phía Tây và Nam thành phố với các khu nhà tập thể Kim Liên, Trung Tự, Giảng Võ...

B. Mục đích của việc bảo tồn khu phố cổ, cũ ở Hà Nội

1. Cuộc sống cộng đồng và xã hội

Bảo tồn các khu phố cổ, cũ nhằm tạo ra một cộng đồng ổn định, thịnh vượng và đa dạng với cuộc sống có chất lượng tốt và mức độ tương tác công đồng cao. Đồng thời duy trì và củng cố tính đa dạngcủa các hoạt động và các thành phần kinh tế xã hội. Mặt khác, công việc này còn góp phần đẩy mạnh việc bảo tồn các di sản văn hóa và các yếu tố đặc trưng của khu phố cổ.

2. Đặc trưng đô thị và môi trường

Bảo tồn các khu phố cổ, cũ nhằm biến khu phố cổ thành một nơi đa dạng, độc đáo và đặc biệt của Hà Nội. Tuy nhiên vẫn khuyến khích những phát triển mới, tôn trọng đặc trưng đô thị và hình thức của khu phố cổ mà vẫn mang nét thời đại.

Khuyến khích nâng cấp cơ sở hạ tầng củng cố và tăng cường trồng cây xanh với mục đích cải thiện mức độ ô nhiễm trong đô thị.

Bên cạnh đó cần phải hiện đại hóa nhà ở nhưng không hủy hoại đặc trưng và không khí của đô thị. Từ đó cải thiện và nâng cao hình thức và sức hấp dẫn của phố xá và các không gian công cộng trong khu phố cổ.

3. Cơ sở hạ tầng

Giảm mật độ dân cư đi đôi với việc cung cấp nguồn nước an toàn với áp lực nước đủ mạnh. Đồng thời xây dựng hệ thống thoát nước an toàn, không gây ô nhiễm, phù hợp chuẩn y tế và xây dựng hệ thống gom chất thải rắn trong đô thị. Ngoài ra hệ thống điện cần được vận hành an toàn, đặc biệt chú trọng vào xây dựng cáp ngầm.

4. Giao thông

Tạo ra một môi trường đô thị an toàn thuận tiện cho người đi bộ. Chọn ra một số phố và không gian công cộng cho các thành phần kinh tế không chính thức hoạt động mà không cản trở giao thông.

Tạo các bãi đỗ xe hợp lý và các trạm đỗ trên ranh giới khu phố cổ song song với việc hạn chế ô tô và xe tải nặng vào khu phố cổ. Khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, sử dụng xe đạp và đi bộ trong khu phố cổ.

Về mặt chính quyền, các đề nghị trên cần được hỗ trợ thực thi bởi các quy định giao thông thích hợp. Ngoài ra có thể thiết lập hệ thống thuế đánh vào các nhà phát triển và các doanh nghiệp trong khu phố cổ để hỗ trợ tài chính thực hiện các đề nghị trên.

5. Nhà ở

Bảo tồn các phong cách kiến trúc truyền thống của khu phố cổ đồng thời với việc cải thiện điều kiện sống. Duy trì nhà cửa với quy mô thấp, gần gũi con người và thống nhất trong cả khu. Đồng thời cải tạo nhà cho tất cả các nhóm thu nhập để duy trì cơ cấu xã hội và sự đa dạng của khu vực. Tôn trọng mô hình chia lô đất truyền thống và hình thái tổng thể của khu phố cổ trong việc xây dựng mới nhà ở.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tư nhân mua nhà trong khu phố cổ và tạo điều kiện cho quá trình đổi mới và nâng cấp quỹ nhà song song với khuyến khích các kỹ thuật, vật liệu xây dựng và các chất liệu phù hợp khí hậu và đặc trưng của khu phố cổ. Trong thiết kế nhà ở tăng cường sử dụng sân trong.

6. Di sản văn hóa

Bảo tồn các ngôi nhà và địa điểm có tầm quan trọng về văn hóa và khôi phục mặt tiền của các ngôi nhà hiện thời (xây trước 1954) để tạo không khí và đặc trưng chung của khu vực. Khuyến khích sử dụng tiếp, tái sử dụng và sửa đổi sử dụng thích hợp các công trình, mặt tiền và địa điểm có tầm quan trọng về mặt di sản văn hóa.

Tạo đủ vốn công cộng để bảo tồn và hiện đại hóa khu phố cổ song song với việc nâng cao nhận thức của quần chúng về quy hoạch bảo tồn khu phố cổ nhằm tăng cường vai trò của khu phố cổ là một trung tâm di sản văn hóa và là nơi có các sự kiện văn hóa đặc thù của người Việt Nam.

C. Giá trị khu phố cổ

1. Giá trị lịch sử

Khu phố cổ không chỉ là nơi đô hội sầm uất, tạo vẻ phong phú hấp dẫn của đô thị mà còn là bộ phận không thể tách rời trong cấu trúc của một đô thị cổ Việt Nam. Dù hiện nay không tồn tại nguyên vẹn nhưng nó là một bảo tàng sống về mọi mặt đồng thời chứa đựng nhiều dấu tích minh chứng cho lịch sử lâu đời của nhiều di tích.

2. Giá trị văn hóa

Khu phố cổ là nơi sinh ra nhiều truyền thuyết, ca dao, truyện cổ Việt Nam. Đây cũng là nơi tập trung nhiều nhân tài của đất nước mà đỉnh cao là trường Quốc tử giám – Văn Miếu Hà Nội. Bên cạnh đó nó còn là nơi lưu giữ các cuộc thi tài nghệ thuật của các ngành nghề truyền thống, các lễ hội dân gian, nếp sống thanh lịch...

3. Giá trị kiến trúc

Đó là cảnh quan đô thị với các phố phường đa dạng về hình thể, các nhà ở truyền thống nhấp nhô mái ngói không hề trùng lặp, cảnh buôn bán tấp nập, ấm cúng mang đầy tính nhân bản. Ngoài ra còn tồn tại rất nhiều các đình, đền, chùa, miếu... với nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc tinh xảo.

4. Giá trị kinh tế

Đây là khu vực vừa ở, vừa buôn bán sầm uất có đóng góp lớn cho ngân sách Hà Nội và ẩn chứa tiềm năng phát triển du lịch. Không chỉ vậy, giá trị địa ốc trong khu vực này rất cao.

D. Ảnh hưởng của cơ chế thị trường vào khu phố cổ

Do tác động của kinh tế thị trường trong những năm gần đây, các mặt nhà mở ra, hòa nhập với không gian đường phố. Nó khiến cho đường phố trở nên chật hẹp hơn. Bên cạnh đó, nhiều nhà được xây mới hoặc sửa lại làm thay đổi bộ mặt cổ kính của khu phố cổ.

E. Những kiến nghị bảo tồn, cải tạo, phát triển khu 36 phố phường

1. Giữ cảnh quan vốn có của khu phố cổ :

- Không mở đường mới, duy trì mạng lưới đường phố sẵn có, tổ chức lại giao thông

- Giữ quy mô tỷ lệ kiến trúc đường phố vốn sẵn có. Không cơi nới kiến trúc quá 3 tầng hoặc độ cao công trình quá 11m.

- Giữ hình dáng kiến trúc của các tuyến, lô khu phố cổ.

- Khai thác triệt để các mẫu truyền thống trong trang trí mặt ngoài nhà.

- Các bảng quảng cáo không quá sặc sỡ.

2. Cải tạo điều kiện tiện nghi cho môi trường sống:

- Hạ thấp mật độ dân cư bằng cách dãn dân.

- Tăng diện tích bình quân ở hơn 4-6m^2/ người.

- Đảm bảo thông thoáng và ánh sáng tự nhiên trong nhà.

- Cải tạo bố cục nhà theo hướng độc lập khép kín, xóa bỏ hệ thống khu phụ chung.

- Phục hồi các sân trong truyền thống để lấy sáng, thông thoáng và trồng cây.

3. Cây xanh:

- Giữ nguyên hệ thống cây xanh vốn có, khuyến khích trồng thêm

- Đối với các ô phố lớn có thể cải tạo lõi bên trong thành các mảng xanh

4. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

- Cải tạo toàn bộ hố xí thành hố xí tự hoại

- Cải tạo hệ thống cấp, thoát nước sinh hoạt và bề mặt

- Cải tạo hệ thống điện cáp ngầm, chiếu sáng đường phố bằng hệ thống đèn vàng và cột đèn đúc gang theo kiểu cổ.

5. Giao thông:

Chấn chỉnh hệ thống giao thông, điều hòa lưu lượng xe, bến bãi đỗ.

6. Các di tích lịch sử đã xếp hạng:

Tu bổ, nâng cấp, bảo tồn toàn vẹn. Các công trình lân cận không được lấn át mà phải là phông nền làm nổi bật các công trình khác.

7. Các công trình kiến trúc tôn giáo:

Cần được tôn trọng. Việc sửa chữa phải giữ nguyên quy mô và phong cách kiến trúc ban đầu (có thể nâng cấp các khu phụ). Các công trình xung quanh khi xây dựng phải giữ được tính uy nghiêm cho công trình

8. Các công trình công nghiệp:

Nếu không phù hợp phải di dời và thay bằng các công trình phục vụ công cộng.

9. Các nhà ở có giá trị đặc trưng truyền thống:

Bảo tồn hoàn toàn từ cấu trúc mặt bằng đến mặt đứng. Phục hồi các vật liệu, trang trí nội thất truyền thống. Đối với các nhà khác chỉ cần giữ nguyên mặt đứng và được cải tạo bên trong.

F. Định hướng bảo tồn khu phố cũ Hà Nội

Các khu phố cũ trong phạm vi khoanh vùng bảo tồn: Giữ nguyên cảnh quan chung vốn có về mạng lưới đường, quảng trường, cây xanh, hồ nước...

Giữ bóng dáng đặc trưng của khu phố cũ với không gian kiến trúc 2-3 tầng chiếm ưu thế, phong cách kiến trúc cổ điển phương Tây . Mật độ xây dựng không quá 50%.

Phân tích đánh giá chất lượng công trình, phân loại theo mức độ bảo tồn theo 3 loại:

- Các công trình cần được bảo tồn đã nêu trên.

- Các công trình có thể giữ gìn, cần được chỉnh trang, cơi nới, nâng tầng mà vẫn giữ nguyên hình thức kiến trúc bên ngoài, trang trí lại nội thất.

- Các công trình ít giá trị nghệ thuật, hết niên hạn sử dụng, cần dỡ bỏ để xây mới. Việc xây mới cần đảm bảo hài hòa với tổng thể cũ với quy mô theo từng khu vực và đường phố cụ thể, hình thức kiến trúc đồng dạng với đặc trưng sẵn có của khu vực.

Giữ gìn không khí yên tĩnh bằng việc phân bố luồng giao thông, bãi đậu xe... hợp lý.

Duy trì và tăng cường hệ thống cây xanh đường phố, hệ thống sân vườn trong các biệt thự. Có thể giải phóng một phần hoặc hoàn toàn tầng 1 để trồng cây xanh.

Vỉa hè đắp cao 15 – 20cm, đảm bảo thoát nước mặt. Chỉnh trang vỉa hè, lát gạch nung hoa văn trang trí kiểu lá dừa. Phục hồi các vòi nước công cộng phục vụ khách bộ hành, chiếu sáng bằng đèn sợi tóc nung đỏ với các cột điện theo kiểu xưa.

Có thể giải phóng hàng rào một số công trình để các mảnh vườn hòa nhập không gian chung của đường phố, mở rộng tầm nhìn đến công trình.

Lập dự án cải tạo, chỉnh trang các tuyến phố, dãn dân, giảm dân.

Ngoài định hướng chung mỗi khu trong phạm vi bảo tồn có những đặc trưng riêng cần có những điều bổ sung thêm.

G. Kiến nghị khai thác khu phố cổ, cũ Hà Nội

1. Kiến nghị khai thác khu phố cổ Hà Nội

- Nhà nước cần đầu tư mua lại một số nhà điển hình để tu bổ phục hồi sinh hoạt truyền thống như một bảo tàng cho khách tham quan. Từ đó tổ chức ăn uống nghỉ ngơi và các dịch vụ du lịch trong một số nhà.

- Tôn tạo một số di tích văn hóa lịch sử tôn giáo, khôi phục các lễ hội và khôi phục một số ngành nghề truyền thống trong khu vực.

2. Kiến nghị khai thác khu phố cũ Hà Nội

Sắp xếp phân bổ các công trình phục vụ đời sống với việc cơi nới xen cấy các công trình phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế, đối ngoại, hợp tác đầu tư quốc tế.

Chỉnh trang toàn bộ các biệt thự đẹp, cho các cơ quan nước ngoài thuê đồng thời với việc kiểm tra thống kê toàn bộ quỹ công trình, trụ sở cơ quan để có thêm điều kiện nước ngoài vào tu bổ, sử dụng, phát huy hết hiệu suất của công trình.

III. NGHIÊN CỨU BẢO TỒN DI SẢN VĂN HÓA KIẾN TRÚC HUẾ

A. Khái quát về Huế

Huế – tên địa danh là Thuận Hoá – từ 1307 hội nhập vào đất Việt và trở thành đô thị trước đây 3 thế kỷ (1687). Là trung tâm văn hóa chính trị của xứ Đàng trong thời Trịnh Nguyễn phân tranh và là kinh đô của triều Nguyễn. Đây là đô thị hoàn chỉnh nhất còn lại cho đến nay.

Dù chỉ được xếp là đô thị loại 2 trong hệ thống đô thị Việt Nam nhưng cùng với Hà Nội, Hội An, Huế là đô thị cổ bảo tồn bậc 1 của quốc gia với trên 300 công trình có giá trị lịch sử văn hóa trong gần 468 công trình còn lại cho đến nay.

Với những giá trị to lớn như vậy, Huế được Hội đồng di sản thế giới của tổ chức UNESCO công nhận là Di sản thế giới (ngày 20 tháng 12 năm 1993).

B. Các di sản kiến trúc và cảnh quan Huế

Khu vực kiến trúc truyền thống:

- Khu kinh thành
- Khu thương mại cổ
- Khu làng cổ và nhà vườn
- Khu lăng tẩm

Khu kiến trúc kiểu châu Âu: ở phía Nam bờ sông Hương

Khu thắng cảnh dọc sông Hương

1. Khu vực kiến trúc truyền thống

1.1. Khu kinh thành Huế:

Được khởi dựng từ đầu thế kỷ XIX với 5 khu vực quan trọng:

Kinh thành: bảo vệ các cơ quan của triều đình. Có dạng gần vuông, chu vi 8.940m, diện tích thành nội 520ha. Thành dày trung bình 21m, cao 6,6m, được xây theo kiểu Vauban.

Hoàng thành: Mặt bằng hình vuông mỗi chiều 600m, cao 4m. Có khoảng 100 tòa nhà là các cung điện quan trọng và miếu thờ tổ tiên nhà Nguyễn bao gồm các khu chức năng:

- Các thành, hào, cầu nối phòng thủ.

- Khu cử hành đại lễ: từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa.

- Khu vực các miếu thờ: Triệu miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Tiên.

- Khu vực của Thái hậu và Hoàng thái hậu: cung Diên Thọ, Trường Sanh.

- Khu Nội phủ: các kho tàng và xưởng chế tạo đồ thủ công mỹ nghệ.

- Khu vực vườn Cơ Hạ và điện Khâm Văn: nơi học tập, vui chơi của các hoàng tử.

Tử cấm thành: nơi ăn ở của vua và gia đình. Mặt bằng hình vuông mỗi bề 300m, cao 3,5m bao gồm gần 50 công trình.

Trấn Bình Đài (đồn Mang Cá): tiền đồn của kinh thành

Trấn Hải thành: phòng thủ kinh đô về mặt biển.

1.2. Khu thương mại cổ: ở phía Đông Kinh thành, hình thành từ thế kỷ XIX với một dãy phố lợp tranh từ cầu Gia Hội đến cầu Đông Ba.

- Năm 1837 (thời Minh Mạng) xây lại bằng gạch ngói với 89 gian và xây thêm 548 nhà gạch từ cầu Đông Ba đến Trấn Bình Đài. Lập đường phố dọc sông Hương từ cầu Gia Hội đến chợ Dinh.

- 1866 (thời Đồng Khánh): dựng 3 dãy phố ngoài cửa Đông Ba: đường Huỳnh Thúc Kháng, Phan Đăng Lưu, Đào Duy Từ.

- 1887: xây lại chợ Đông Ba

- 1889: - Dời chợ Đông Ba đến vị trí hiện nay (bờ Bắc sông Hương)

  - Lập phố Trường Tiền (nay là Trần Hưng Đạo)

Khu thương mại cổ này kế liền giang cảng Thanh Hà – Bao Vinh là nơi các thương thuyền ngoại quốc ra vào tấp nập dưới tầm quan sát của Trấn Bình Đài.

1.3. Khu làng cổ và nhà vườn

- Khu nhà vườn trong Thành nội.

- Khu các làng An Hòa, Kim Long, Phú Cát, Phú Hiệp, Long Thọ, Vĩ Dạ.

1.4. Khu lăng tẩm: nằm phía Tây Nam kinh thành như lăng Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định...

2. Khu kiến trúc kiểu châu Âu

Bắt đầu xây dựng từ 1875 với tòa đại sứ Pháp rồi mở rộng dần sang An Cựu, Phú Cam, ga Huế... bao gồm các khu vực:

Công trình hành chánh: Tòa công chánh (nay là UBND thành phố), Phủ thư hiến (nay là Nhà khách tỉnh), Tòa tỉnh trưởng (nay là trụ sở UBND tỉnh), viện dân biểu (nay là văn phòng trường Đại học tổng hợp Huế)

Công trình công cộng: bệnh viện, câu lạc bộ thể thao, trường học, bưu điện, sân vận động, nhà băng, nhà ga...

Kiến trúc tôn giáo: các nhà thờ, tòa tổng giám mục...

Nhà ở, khách sạn

Công nghiệp: nhà máy nước...

*3. **Khu thắng cảnh dọc sông Hương:*** các chùa Thiên Mụ, Văn Miếu, điện Hòn Chén... và các cảnh trí thiên nhiên bám theo dòng sông

C. Giá trị các di sản kiến trúc cảnh quan và văn hoá Huế

Các giá trị đó là :

1. Huế được xây dựng trên cơ sở kế thừa những đường nét cơ bản có sẵn của đô thành Phú Xuân kết hợp với nguyên tắc xây dựng thành lũy phương Tây (dạng Vauban), vừa áp dụng thuyết âm dương ngũ hành của phương Đông và các nguyên tắc kiến trúc truyền thống của dân tộc. Chúng được vận dụng khéo léo, hài hòa với địa hình thiên nhiên.

Huế là một thành phố vườn, công viên với màu xanh êm dịu của sông hồ, đồi núi, cỏ cây...

2. Huế tập trung được một khối lượng di sản kiến trúc tiêu biểu nhất của thời Nguyễn với những đặc trưng về kiến trúc gỗ (kết hợp gạch ngói) rất thanh nhẹ với cấu trúc vì kèo, đường nét, tỷ lệ hợp lý, cấu trúc mái chồng diêm nhiều lớp. Các trang trí, pháp lam, tranh chữ chạm khắc tinh tế, hoa văn nhẹ nhàng, ...

3. Kiến trúc nhà vườn với những không gian xanh.

4. Kiến trúc Pháp với nhiều phong cách khác nhau như tân cổ điển, địa phương Pháp, ... hòa nhập cảnh quan thiên nhiên và các kiến trúc cổ có sẵn.

5. Có sự đan xen, kết hợp kiến trúc Âu – Á trong một hoặc cả cụm tổng thể công trình cũng như trang trí nội ngoại thất, thể hiện sự giao lưu văn hóa Đông Tây.

6. Huế là trung tâm văn hóa, lịch sử, của một thời đại của đất nước được mở mang rộng nhất. Mang những tư tưởng triết học về tôn giáo Phật, Khổng. Giữ được nhiều tư liệu sử học, văn hóa khoa học, y học, thiên văn học...

Huế là quê hương của nhạc cổ điển, cung đình, dân gian, nghệ thuật sân khấu và cũng là nơi hội tụ nhiều nghề truyền thống với các thế hệ thờ thủ công tài hoa.

Bên cạnh đó, con người Huế đa cảm, trí tuệ, thanh lịch, duyên dáng, nhẹ nhàng với những tư tưởng nhân văn.

D. Vấn đề bảo tồn di sản Huế

Những yêu cầu:

1. Bảo tồn di sản đô thị Huế là một bộ phận của chính sách phát triển kinh tế xã hội và nằm trong dự án quy hoạch đô thị.

2. Phải giữ được tính chất lịch sử của Huế ở từng khu vực qua các yếu tố sau:

- Các đặc trưng (như trên đã nêu), mạng lưới đường phố, ô phố.

- Mật độ xây dựng, đảm bảo mối quan hệ của các khối không gian xây dựng, công cộng, cây xanh...

- Sắc thái cảnh quan kiến trúc Huế về hình khối, phong cách, kiến trúc, tỷ lệ, vật liệu, màu sắc, trang trí công trình .

- Mối quan hệ hiện có giữa môi trường thiên nhiên với thành phố , đảm bảo sự cân bằng sinh thái, chống ô nhiễm, giữ được phong cách của thành phố vườn.

3. Cần có chính sách quản lý bảo tồn, cải tạo phát triển hợp lý, hợp lòng dân. Tuyên truyền vận động những người trong dòng dõi hoàng tộc, người dân và những người yêu Huế tham gia đóng góp vào công cuộc bảo tồn dưới nhiều góc độ khác nhau.

4. Củng cố nâng cao sự hợp tác với UNESCO trong việc đào tạo cán bộ quản lý và thực hiện bảo tồn các di tích. Vận động các chính phủ, tổ

chức quốc tế, các nhà từ thiện giúp đỡ kinh phí bảo tồn các di sản văn hóa kiến trúc.

Các biện pháp:

1. Lập quy hoạch bảo tồn các khu vực và di sản đã nêu ở mục B. Phân loại sắp xếp các thứ tự ưu tiên của các khu vực bảo tồn. Đồng thời lập các quy chế quản lý bảo tồn cho từng khu vực trên.

2. Song song đó, cần tiến hành xác định, phân loại bảo tồn các công trình tạo các khu vực nêu trên để có kế hoạch trùng tu, tôn tạo, nâng cấp đúng mức. Phục chế nguyên trạng các công trình có giá trị lịch sử nằm trong phạm vi bảo tồn cấp I bị chiến tranh tàn phá. Tu bổ thường kỳ các công trình xuống cấp.

3. Cải tạo hạ tầng kỹ thuật (điện, cấp thoát nước, cầu cống...) phải chú ý đến chất liệu, vật liệu, hình thức hài hòa chung với công trình bảo tồn. Các yếu tố hiện đại được áp dụng không gây tổn hại cho tổng thể.

4. Tổ chức giao thông trong các khu vực đảm bảo tính truyền thống, hấp dẫn. Quy định các bến bãi trật tự không ảnh hưởng đến cảnh quan của khu vực bảo tồn. Không cho các phương tiện giao thông vận tải, đường cao tốc xuyên qua các khu vực bảo tồn. Chúng chỉ nên tiếp cận đảm bảo đưa khách tham quan đến các khu vực này thuận tiện.

5. Cần có kế hoạch phòng chống thiên tai, ô nhiễm môi trường đặc biệt cho khu bảo tồn cấp I (Tử Cấm thành, Hoàng thành)

6. Vấn đề xây dựng cải tạo trong khu vực bảo tồn:

- Trừ khu vực Tử Cấm thành, Hoàng thành, các khu khác có thể triệt để khai thác quỹ đất hiện có để phát triển đô thị.

- Quỹ đất có thể khai thác bao gồm đất trống, đất của các công trình đã xuống cấp không có hoặc ít có giá trị lịch sử, nghệ thuật kiến trúc. Tuy nhiên cần thận trọng về quy mô, tầng cao, hình thức kiến trúc để các công trình xây mới, cải tạo hòa nhập với khung cảnh chung và phải có các dự án, đồ án cụ thể. (Chú ý: ở khu vực cải tạo này không nhất

thiết phải duy trì chức năng cũ và có thể xây dựng các công trình mới thích hợp cho thời đại).

- Việc cải tạo các khu phố cổ, cũ này phải được coi là một bộ phận của chính sách nhà ở, đất đai, kế hoạch dân số. Cần chú trọng đến việc bảo vệ đời sống của cư dân bằng cách tạo điều kiện cho kinh tế trong khu vực được phát triển bền vững và ổn định.

IV. NGHIÊN CỨU BẢO TỒN DI SẢN ĐÔ THỊ CỔ HỘI AN

A. Khái quát chung về đô thị cổ Hội An

Hội An đã trải qua 10 thế kỷ như một thương cảng quốc tế quan trọng của Đông Á. Sau thế kỷ XIX trung tâm buôn bán chuyển về Đà Nẵng nhưng những minh chứng của thời kỳ hưng thịnh Hội An vẫn còn lại tới ngày nay với 450 ngôi nhà truyền thống.

Hội An hấp dẫn bởi những hiện thân giá trị văn hóa của nhiều nền văn hóa: Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, phương Tây. Xa hơn, đây là nơi giao thoa của 3 nền văn hóa bản địa: Sa Huỳnh, Chăm Pa và Đại Việt với nhiều di tích hiện tồn rất giá trị. Hội An từng là một thương cảng và trung tâm thương mại của vương quốc Chămpa.

B. Giá trị của di sản kiến trúc cổ Hội An

Sự kết tinh của các dòng văn hóa đã làm nên một phong cách kiến trúc Hội An được hóa thân trong vật liệu chủ yếu cho kết cấu kiến trúc đó là vật liệu gỗ. Gỗ là một vật liệu có độ bền không cao nên các kiến trúc ở Hội An hiện tồn là các kiến trúc được xây dựng sớm nhất vào thế kỷ XIX.

Phong cách kiến trúc Hội An thể hiện qua kỹ thuật liên kết các vì kèo thường gặp: vì chồng rường có nguồn gốc Trung Hoa và vì kẻ chuyền của kiến trúc Việt cổ. Những kết cấu hoàn chỉnh của 2 dạng trên nhiều khi được đặt gần nhau trong một ngôi nhà có nhiều khối tạo nên sự hài hòa giữa các không gian trong một nhà. Tuy nhiên không có sự hòa trộn giữa chúng với nhau trong một hệ kết cấu như trong kiến trúc cổ của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ.

Nét điển hình tạo nên sự hài hòa của kiến trúc Hội An thể hiện qua bộ mái ngói "mui huyện" lợp theo kiểu âm dương có nguồn gốc Hoa Nam, song độ dốc mái cao hơn và bờ mái tạo thành những đường mềm mại.

Nhà ở là kiến trúc chiếm số lượng nhiều nhất trong tổng thể di tích Hội An gắn liền với đường phố tạo nên nét đặc trưng của phố cổ Hội An. Do vậy, nhà phố là dạng nhà phổ biến phát triển theo dạng hình ống. Phía trước là nơi giao dịch, buôn bán, tiếp theo là sân trời với nhà cầu dọc theo một bên nối với nhà sau, nơi chứa hàng và sinh hoạt gia đình kết thúc là khoảng sân sau bố trí bếp, khu vệ sinh, giếng nước với một cửa thông ra phố sau.

Hội quán là dạng kiến trúc công cộng tiêu biểu cho cộng đồng người Hoa ở hải ngoại. Ngoài chức năng sinh hoạt cộng đồng, nơi ở trọ cho đồng hương mới tới, nó còn mang chức năng tín ngưỡng. Hội An có 5 hội quán của 5 bang Triều Châu, Phúc Kiến, Gia Ứng, Quảng Đông và Hải Nam. Kiến trúc này có bố cục một cổng lớn ở phía trước khoảng sân rộng có 2 nhà bên quay mặt vào sân, tiếp theo là phương đình và kết thúc là nhà thờ. Tất cả các hội quán đều quay mặt ra sông Thu Bồn theo một trục thống nhất.

Cầu cổ duy nhất ở Hội An là cầu Lai Viễn (hay cầu Nhật Bản, chùa Cầu) dựng vào thế kỷ XVII, tái dựng năm 1817 với mặt bằng hình chữ T do có thêm phần bàn thờ. Kết cấu cầu làm bằng gỗ đặt trên móng và trụ cầu bằng gạch.

C. Phân khu bảo tồn đô thị cổ Hội An

1. Khu vực bảo tồn

Dựa trên lịch sử hình thành, giá trị văn hóa lịch sử nghệ thuật kiến trúc, đường phố, khu vực bảo tồn của Hội An được chia thành 2 khu vực:

a) Khu vực I: diện tích $1km^2$, được giới hạn bởi đường Hoàng Diệu ở phía Đông, ngã 3 Tin Lành ở phía Tây, bờ sông Bạch Đằng phía Nam, đường Phan Chu Trinh phía Bắc.

b) Khu vực II: diện tích $3km^2$, được giới hạn bởi đường Phạm Hồng Thái phía Đông, bến xe Hội An phía Tây, đoạn sông Hội An phía Nam và đường Trần Hưng Đạo, Phan Đình Phùng, Huỳnh Thúc Kháng phía Bắc.

2. Định hướng bảo tồn

a) Khu vực I: Là khu bảo tồn nguyên trạng mọi yếu tố gốc có giá trị lịch sử văn hóa như địa điểm, chất liệu, kỹ thuật, kiểu thức, sắc thái, bố cục, màu sắc, chi tiết...

- Đối với các công trình không có giá trị lịch sử văn hóa (theo phân loại của cơ quan chức năng) cần được từng bước cải tạo phù hợp với cảnh quan chung của khu phố cổ.

- Việc trùng tu tôn tạo, thiết kế xây dựng trong khu vực này phải tuân theo luật pháp nhà nước và được phép của các cấp thẩm quyền.

- Đầu tư một số khu dân cư mới nhằm dãn dân trong khu vực I, tạo điều kiện bảo tồn khu phố cổ, cải thiện đời sống nhân dân.

b) Khu vực II: Là khu vực được điều chỉnh xây dựng nhằm tăng giá trị của khu phố cổ.

- Những công trình có giá trị lịch sử văn hoá phải được bảo tồn theo Pháp lệnh 14 của Hội đồng Nhà nước.

- Những công trình không có giá trị bảo tồn có thể được cải tạo nhưng phải tuân thủ theo phong cách kiến trúc xung quanh và những quy định về chiều cao và tầng cao.

D. Các công trình cần bảo tồn tôn tạo

Tổng thể di tích kiến trúc Hội An được phân chia theo công năng (kết quả phân tích và đánh giá hiện trạng di tích kiến trúc cổ Hội An của PTS. KTS. Hoàng Đạo Kính – Trung tâm Thiết kế và tu bổ các công trình văn hóa):

Nhóm	Loại hình	Số lượng	Ghi chú
Nhóm A (các công trình tín ngưỡng)	- Đình - Chùa - Hội quán - Đền - Miếu, Lăng - Nhà thờ tộc	11 23 5 12 18 18	
Nhóm B (các công trình dân dụng)	- Nhà ở - Cầu - Giếng cổ - Chợ	82/529 1 24 1	Loại I, II/ loại III, IV
Nhóm C (các công trình công năng đặc thù)	- Thành - Mộ cổ	2 30	

E. Phân loại các công trình bảo tồn

1. Phân loại theo thực trạng kỹ thuật và khả năng duy trì của di tích

Loại	Chuẩn giá trị	Số lượng	Tỷ lệ (%)
A	Tình trạng kỹ thuật tốt, có khả năng đứng vững trước môi trường trong thời gian dài (mức độ hư hỏng không quá 15%)	90	16,98
B	Kém hơn loại A, cần tu sửa vừa và nhỏ đối với các di tích quan trọng (mức độ hư hỏng 30%)	316	52,62
C	Kém hơn loại A, B, cần tu sửa lớn, phục hồi từng bộ phận, đầu tư các biện pháp gia cố, duy trì khả năng đứng vững (mức độ hư hỏng 60 – 70%)	99	16,68
D	Trong tình trạng rất tồi, có nguy cơ sụp đổ, cần ưu tiên sửa chữa lớn hoặc phục hồi toàn bộ.	25	1,72

2. Phân loại di tích theo giá trị kiến trúc và mức độ bảo tồn các nhân tố gốc

2.1. Tiêu chí phân loại

a) Cơ sở lập tiêu chí

* Thời gian khởi dựng: lịch sử ngôi nhà

* Kiến trúc công trình (các nhân tố gốc):

- Bố cục mặt bằng
- Hình thức kiến trúc (mặt đứng)
- Kết cấu và nghệ thuật chạm khắc vì kèo
- Trang trí nội ngoại thất

b) Tiêu chí phân loại nhà:

* *Loại đặc biệt*: công trình được xây dựng từ 1850 – 1900, có giá trị đặc biệt về kiến trúc, nghệ thuật, lịch sử và tôn giáo. Bảo tồn được cả 4 nhân tố cơ sở nêu trên.

* *Loại 1*: công trình được xây dựng từ 1850 – 1900, có giá trị đặc biệt về kiến trúc, nghệ thuật, lịch sử và tôn giáo. Bảo tồn được 3 trong 4 nhân tố cơ sở nêu trên.

* *Loại 2:* công trình được xây dựng từ 1850 – 1900, có giá trị về kiến trúc, nghệ thuật, lịch sử và tôn giáo. Bảo tồn được 2 trong 4 nhân tố cơ sở nêu trên.

* *Loại 3:* công trình xây dựng từ 1900 - 1954, có giá trị đóng góp cho bộ mặt của khu phố cổ hoặc một tổng thể di tích. Bảo tồn được 1 trong 4 nhân tố cơ sở nêu trên.

* *Loại 4:* công trình xây dựng từ 1954 đến nay, không bảo tồn được nhân tố cơ sở nào (không có giá trị nghệ thuật, lịch sử, làm ảnh hưởng xấu đến tổng thể di tích).

c) Đánh giá hiện trạng kỹ thuật công trình (theo bảng Phân loại theo thực trạng kỹ thuật và khả năng duy trì của di tích):

2.2. Thống kê và phân loại các công trình kiến trúc (theo nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc tiến hành năm 1994 - 1995):

- Loại đặc biệt : 34 số nhà
- Loại 1 : 64 số nhà
- Loại 2 : 49 số nhà
- Loại 3 : 42 số nhà

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ TRÍCH DẪN

1. Sắc lênh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945 của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa về Bảo tồn Di tích lịch sử.
2. Pháp lệnh về Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử,văn hóa và danh lam thắng cảnh (được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày 4-4-1984).

   Sở văn hóa và thông tin Hà Nội – 1986.
3. GS. Lâm Bình Tường

   Sổ tay công tác Bảo tồn Di tích

   Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội – 1986
4. GS. Lâm Bình Tường

   Bảo quản trùng tu các di tích kiến trúc (Bản chép tay).
5. Hiến chương quốc tế về việc bảo quản và trùng tu các di tích văn hóa và địa điểm lịch sử (Hiến chương Venice).
6. PGS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính

   Những định hướng và giải pháp trong Trùng tu các di tích ở Mỹ Sơn

   Tạp chí Kiến trúc số 5-1998
7. PGS.TS.KTS. Hoàng Đạo Kính

   Di sản văn hóa – bảo tồn và trùng tu.

   NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội - 2002
8. GS.TS. Ngô Thế Thi

   Kinh nghiệm nghiên cứu và cải tạo khu phố cổ ở CHLB Đức.

   Tạp chí Kiến trúc Việt Nam tháng 3-1995.
9. TS.KTS. Nguyễn Bá Đang

   Bảo tồn di sản kiến trúc

   Đề tài nghiên cứu khoa học KC11 – 04-1995

10. Hội thảo quốc tế "*Chính sách đô thị và việc bảo vệ di sản kiến trúc của Việt Nam*"

Tạp chí nghiên cứu văn hóa nghệ thuật - 1994.

11. Nhiều tác giả.

Di tích Mỹ Sơn. Các tham luận tại Hội thảo khoa học Quốc gia lần thứ nhất về Mỹ Sơn.

Sở Văn hoá - Thông tin Quảng Nam

12. Nhiều tác giả.

Đô thị cổ Hội An (Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 22, 23-03-1990)

Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội - 1991.

13. PTS.KTS. Nguyễn Khởi

Bảo quản trùng tu các di sản văn hóa

Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh - 1991

14. PGS.TS.KTS Nguyễn Khởi

Bảo tồn trùng tu các di tích kiến trúc

Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh - 2000

15. Trương Công Hải

Bảo vệ di tích lịch sử – văn hóa trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Báo Sài Gòn giải phóng ngày 6 - 9 - 1998

16. Lê Bình

Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc thời mở cửa

Báo Sài Gòn giải phóng ngày 30 - 6 - 1996

17. Thảo Nguyên

Văn hóa dân tộc gìn giữ như thế nào

Báo Sài Gòn giải phóng ngày 5 - 7 - 1999

18. GS. Lâm Bình Tường

Đôi điều về bảo quản và trùng tu di tích

Báo Thanh niên ngày 6 - 6 - 1995

19. Hồng Quân

Cần một cái nhìn

Báo Sài Gòn giải phóng ngày 6 - 9 - 1998

20. Nguyễn Thế Vinh

Rồi sẽ ngoảnh nhìn và nuối tiếc

Báo Thanh niên ngày 12 - 01 - 2000

21. GS. Hà Văn Tấn

Các nhà khảo cổ đến trước di tích chỉ để mặc niệm

Báo Tuổi trẻ Chủ nhật số 50/96 ngày 22 - 12 - 1996

22. Nguyễn Thượng Hỷ

Suy nghĩ về kỹ thuật xây dựng tháp Chăm và vấn đề thẩm mỹ

Kiến trúc số 05-1998

23. Ralp Brading - 1994.

Các ý kiến về nghiên cứu bảo tồn di sản đô thị thành phố Hồ Chí Minh

24. Laurent Pando lti

Chính sách bảo tồn đô thị của Pháp

Tạp chí kiến trúc Việt Nam tháng 3 - 1995.

25. Dr. Yoshiaki Ishizawa

Thiết kế kỹ thuật bảo tồn và tu bổ di tích

Đại học Sophia - Tokyo.

26. Tomko Asomara.

Chính sách của Nhật Bản về bảo tồn di sản văn hóa

Tạp chí nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật tháng 01 - 1990

27. Nhiều tác giả.

Đô thị bị rạn vỡ.

Tạp chí Người đưa tin Unesco tháng 01 - 1991.

28. Svorưkin N. P; Makximov PN; Mikhailov E. V.

Các di tích kiến trúc và Xây dựng khu phố hiện đại.

Nhà xuất bản Văn học và Xây dựng Matxcơva - 1973.

29. Mikhailovski E. E.

Trùng tu các di tích kiến trúc.

Matxcơva - 1971.

30. Mikhailovski E. E.

Phương pháp luận và thực tiễn của công tác bảo tồn các di sản văn hóa, Matxcơva - 1974.

31. Opolovnikov A. V.

Trùng tu các di tích Kiến trúc dân gian.

Matxcơva - 1975.

32. William J. Murtach.

Keeping time - The history and theory of Preservation in America

Sterling Publishing Co. Inc. New York - 1993.

33. Wayne Attoe.

Urban Planning - Chapter 16 : Historic Preservation

McGraw - Hill 1988.

34. Michael R. Corbett.

Splendid Survivors - San Fransico's Downtown Architectural Heritage.

A California Living Book - 1979.

MỤC LỤC

BẢO TỒN VÀ TRÙNG TU CÁC DI TÍCH KIẾN TRÚC

Nguyễn Khởi

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
37 LÊ ĐẠI HÀNH – QUẬN HAI BÀ TRƯNG – HÀ NỘI
Điện thoại: 024.37265180 Fax: 024.39785233
Website: Nxbxaydung.com.vn
Email: sachdientu@nxbxaydung.com.vn

Văn phòng Đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Lầu 4 tòa nhà văn phòng 159 Điện Biên Phủ, P. 15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028.22417279

Chịu trách nhiệm phát hành xuất bản phẩm điện tử:
Giám đốc – Tổng Biên tập:
NGÔ ĐỨC VINH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Giám đốc - Tổng Biên tập: NGÔ ĐỨC VINH
Biên tập viên: NGUYỄN THỊ BÌNH
Chế bản: LÊ HỒNG THÁI
Thiết kế bìa: NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Xuất bản phẩm điện tử được đăng tải tại địa chỉ Website của Nhà xuất bản xây dựng: Nxbxaydung.com.vn.
Định dạng: PDF Dung lượng: 51 (MB).
Số xác nhận ĐKXB: 1757-2021-CXBIPH/175-162/XD cấp ngày 20 tháng 05 năm 2021.
Mã ISBN: 978-604-82-5492-6
QĐXB số: 288-2021/QĐ-XBSĐT-NXBXD ngày 27 tháng 05 năm 2021.
QĐPH số: 288-2021/QĐ-PHSĐT-NXBXD ngày 04 tháng 06 năm 2021.